

Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose

Sách Giáo Khoa Việt Ngữ Cấp 5

Ấn bản 8.7 1983-2017

Họ và tên học sinh _____

Lớp _____ **Khóa** _____

Thầy/Cô phụ trách _____

Số phòng học _____

Nước chảy đá mòn.



Sách Cấp 3, ấn bản 8.7 1983-2017.
Tài liệu giáo khoa
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang - San Jose xuất bản.
Tháng Chín, 2016.

Liên lạc, thư từ và ý kiến xin gửi về:

Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang
P.O. Box 32563
San Jose, CA 95152

Điện thoại: (408) 647-5147
Email: admin@vanlangsj.org
Website: <http://www.vanlangsj.org>

MỤC LỤC

- Nội Quy.....	v
- Lời Mở Đầu.....	vi
- Định Nghĩa.....	vii
- Những Nguyên Tắc Viết Chính Tả.....	viii
- Chữ Cái và Cách Phát Âm.....	xii

Bài học.

- Tiêu Chuẩn cho học sinh Cấp 5.....	1
- Bài Ôn cấp 4.....	2
- Bài 1: uây, uâng.....	7
- Bài 2: uôi, uôm.....	11
- Bài 3: uộc, uột.....	15
- Bài 4: học ôn.....	19
- Bài 5: uôn, uông.....	23
- Bài 6: ươi, ươu.....	27
- Bài 7: ược, ươt.....	31
- Bài 8: ươm, ươp.....	36
- Bài 9: ươn, ương.....	40
- Bài 10: uyên, uyêt.....	44
- Bài 11: học ôn.....	48
- Bài Thi Mẫu Giữa Khóa.....	52
- Bài 12: oam, oao, oay.....	55
- Bài 13: oăm, oeo, oen.....	59
- Bài 14: oet, oong.....	63
- Bài 15: học ôn.....	67
- Bài 16: uya, uych, uynh.....	71
- Bài 17: uyú, uêch, uênh.....	75
- Bài 18: uyt, oăc.....	79
- Bài 19: học ôn.....	83
- Bài 20: Thời Giờ Là Vàng Bạc.....	87
- Bài 21: Phải Kính Trọng Thầy Cô.....	91
- Bài 22: Về Quê Nghỉ Hè.....	95
- Bài Thi Mẫu Kỳ Thi Cuối Khóa.....	101

Bài làm ở nhà.

- Bài làm ở nhà 1.....	105
- Bài làm ở nhà 2.....	109
- Bài làm ở nhà 3.....	113
- Bài làm ở nhà 4.....	117
- Bài làm ở nhà 5.....	121
- Bài làm ở nhà 6.....	125
- Bài làm ở nhà 7.....	129
- Bài làm ở nhà 8.....	133
- Bài làm ở nhà 9.....	137
- Bài làm ở nhà 10.....	141
- Bài làm ở nhà 11.....	145
- Bài làm ở nhà 12.....	149
- Bài làm ở nhà 13.....	153
- Bài làm ở nhà 14.....	157
- Bài làm ở nhà 15.....	161
- Bài làm ở nhà 16.....	165
- Bài làm ở nhà 17.....	169
- Bài làm ở nhà 18.....	173
- Bài làm ở nhà 19.....	177
- Bài làm ở nhà 20.....	181
- Bài làm ở nhà 21.....	185
- Bài làm ở nhà 22.....	189
- Ngữ vựng đã học.....	192
- Tục ngữ.....	202
- Bản đồ Canh Nông.....	203
- Tài liệu tham khảo.....	204
- Quốc Ca.....	205
- Văn Lang Hành Khúc.....	206
- Ngôi Trường Văn Lang.....	207
- Việt Nam Việt Nam.....	208
- Việt Nam Quê Hương Ngạo Nghễ.....	209

Nội quy dành cho Học sinh và Phụ huynh thuộc TRUNG TÂM VIỆT NGỮ VĂN LANG SAN JOSE

- 1- **Học sinh phải đi học đúng giờ và liên tục**, học sinh đến lớp trễ quá 15 phút, phải có phụ huynh đích thân dẫn tới văn phòng gặp Ban trật tự để nhận giấy phép vào lớp.
- 2- **Học sinh nghỉ học**, phụ huynh phải xin phép trước với Thầy, Cô giáo, gọi vào điện thoại Trung Tâm hoặc đến gặp Ban trật tự trình bày lý do nghỉ học vừa qua. Học sinh nghỉ liên tiếp 3 lần mà không có lý do chính đáng, không xin phép cũng như không có phụ huynh đích thân dẫn tới gặp Ban trật tự thì coi như tự ý thôi học.
- 3- **Học sinh bắt buộc phải mặc đồng phục** (áo trắng có phù hiệu Văn Lang). Học sinh không được về sớm quá 5 lần trong một khóa học. Ban trật tự sẽ không giải quyết cho học sinh xin về sớm nếu người xin phép không phải là người đứng tên trong đơn xin nhập học hay sau 11 giờ trưa (trừ trường hợp khẩn cấp)
- 4- **Học sinh phải giữ kỷ luật trong lớp**, lễ phép với Thầy, Cô, tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của Thầy, Cô và hòa nhã với bè bạn. Học sinh vi phạm kỷ luật và tỏ ra thiếu lễ độ sẽ bị cảnh cáo, nếu còn tái phạm sẽ không được tiếp tục theo học tại Trung Tâm.
- 5- **Học sinh phải tham dự đầy đủ các kỳ thi trong khóa học** (nếu không tham dự đầy đủ các kỳ thi sẽ đương nhiên ở lại lớp. Các trường hợp xin thi trước hoặc sau đều không được chấp nhận). Học sinh phải hoàn tất những bài tập do Thầy, Cô đã cho và nộp lại đúng kỳ hạn. Học sinh vắng mặt 5 lần dù có lý do chính đáng cũng không được lên lớp trong khóa tới.
- 6- **Học sinh phải giữ vệ sinh chung của trường và lớp học**, tuyệt đối không được ăn uống trong lớp học, đi chuyên, lấy cắp đồ đạc, sách vở cũng như trợ huấn cụ của lớp học. Mọi sự thất thoát có bằng chứng phụ huynh phải chịu trách nhiệm hoàn trả theo giá trị của từng món và học sinh sẽ không được tiếp tục theo học.
- 7- **Học sinh không được mang giày có bánh xe** trong khuôn viên nhà trường và **các loại đồ chơi vào lớp học** bao gồm: đồ chơi bằng hình (game cards), máy chơi điện tử (Ds Lite, Dsi v.v.), máy hát (ipod, Mp3...) nếu bị bắt gặp chơi trong giờ học lần đầu sẽ bị cảnh cáo và thông báo đến cha mẹ. Nếu tiếp tục học sinh sẽ được cho thôi học. Những trường hợp mất mát nhà trường không chịu trách nhiệm.
- 8- **Cấm Mang Vũ khí**, học sinh tuyệt đối không được mang vào lớp học hay khuôn viên nhà trường gây gộc, các vật dụng bén nhọn, chất nổ, ma túy cũng như vũ khí. Ban điều hành có trách nhiệm báo cáo với sở cảnh sát mà không cần thông báo cho phụ huynh.
- 9- **Đưa Đón Học sinh**, để an toàn tuyệt đối cho chính con em mình, phụ huynh phải đón con em đúng giờ, và chỉ đưa đón con em mình trong khuôn viên nhà trường. Tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của Ban trật tự về vấn đề giao thông lúc đưa cũng như lúc đón, xin hòa nhã với người hướng dẫn. Mọi ý kiến, xin liên lạc cùng Ban điều hành để được giải quyết.
- 10- **Phụ huynh không được theo con em vào lớp học** nếu không có sự đồng ý của Ban điều hành. Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose có mọi thẩm quyền xử dụng hình ảnh và video được thu trong tất cả các sinh hoạt của Trung Tâm.
- 11- **Học phí** của học sinh sẽ không được hoàn trả sau 2 tuần nhập học (với bất cứ lý do gì)

Lưu ý: Nếu vi phạm các điều trên, Trung tâm sẽ áp dụng các biện pháp kỷ luật cho học sinh bao gồm: chép phạt, không cho ra chơi, mời phụ huynh đến trường hoặc bị đuổi học vĩnh viễn

Phụ Huynh ký tên:

LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay con em chúng ta rộn rã đến trường vào mỗi cuối tuần để tìm về nguồn cội Việt Nam. Vì vậy, Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose cố gắng biên soạn bộ sách giáo khoa tiếng Việt "Chúng Em Cùng Học" gồm 10 tập.

Mục tiêu nhằm khuyến khích các em biết đọc, biết viết tiếng Mẹ thân thương và thấm nhuần phong tục tập quán cùng lịch sử của tổ tiên. Sách được soạn từ dễ đến khó: từ cấp lớp 1 đến cấp lớp 10. Mỗi tập gồm có bài học trong lớp và bài làm ở nhà. Ngoài ra còn có hai kì thi giữa khóa và cuối khóa để kiểm nhận trình độ học vấn của các em.

Thời gian để hướng dẫn sửa bài làm ở nhà và học bài mới tại lớp là 2 giờ 30 phút, không kể 30 phút ra chơi trong một buổi học.

Về cách phát âm chữ cái và ráp vần, chúng tôi áp dụng theo cuốn "Cầm Nang Sư Phạm" do công trình biên soạn chung của nhiều nhà giáo khả kính và giàu kinh nghiệm trong ban đại diện các Trung Tâm Việt Ngữ miền Nam California. Tập sách này đã được tái bản tháng 7 năm 1996.

Về cách viết tiếng có I (ngắn) hay Y (dài), chúng tôi căn cứ vào cuốn "Tự Điển Việt Nam" của hội Khai Trí Tiến Đức do nhà xuất bản Trung Bắc Tân Văn ấn hành tại Hà Nội năm 1931, trong khi chờ đợi một chuẩn mực chính tả chung trong tương lai.

Nhân dịp này, kính mong quý văn, thi sĩ cũng như quý giáo chức rộng lòng cho phép chúng tôi được dùng những bài văn, thơ của quý vị để làm tài liệu giảng dạy. Và mặc dù đã cố gắng nhiều, chúng tôi ước mong quý vị có nhiệt tâm với tiếng Việt chỉ giáo những thiếu sót để cho bộ sách "Chúng Em Cùng Học" ngày được hoàn hảo hơn.

Xin quý vị nhận nơi đây lời tri ân chân thành của chúng tôi.

Trân trọng,

Ban Tu Thư

Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose, California, U. S. A.

ĐỊNH NGHĨA

- I - CHỮ** Chữ là dấu hiệu viết ra, chắp lại với nhau để biểu thị tiếng nói.
Tiếng Việt có 23 chữ cái:
a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, x, y.
- II - ÂM** Âm là giọng. Âm có âm trầm (tức là giọng thấp) và âm bổng (tức là giọng cao).
Để ghi âm tiếng Việt, chúng ta có nguyên âm, phụ âm đơn và phụ âm ghép:
- 12 nguyên âm: ***a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư, y.***
- 17 phụ âm đơn: ***b, c, d, đ, g, h, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, x.***
- 11 phụ âm ghép: ***ch, gh, gi, kh, ng, ngh, nh, ph, qu, th, tr.***
- III - VẦN** Vần, do một nguyên âm đứng một mình, hay ghép với một hoặc nhiều âm khác mà thành. Vần có thể là một tiếng hay một phần của tiếng. Vần đôi khi không có nghĩa.
Thí dụ: ***a, o, ui, iết, ong, iêng, ươn*** v. v. . .
- IV - TIẾNG** Tiếng do một nguyên âm đứng riêng hay do nhiều âm ráp lại mà thành. Tiếng đôi khi không có nghĩa.
Thí dụ: ***A! bông hoa đẹp quá.***
Câu này có năm tiếng.
- V - TỪ** Từ do một hay nhiều tiếng ghép lại. Từ có từ đơn và từ ghép. Từ luôn luôn có ý nghĩa.
Thí dụ:
- ***A, ba, nhà*** là ba từ đơn.
- ***Học sinh, thầy giáo, cô giáo, máy bay trực thăng*** là bốn từ ghép.

NHỮNG NGUYÊN TẮC VIẾT CHÍNH TẢ

(Thầy cô tùy nghi áp dụng về các dấu trong khi giảng dạy)

A- Vị trí chung cho các dấu giọng.

1) Những từ chỉ có một nguyên âm mang dấu mũ hay không có dấu mũ --- **a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư** ---, thì dấu giọng được viết ở nguyên âm ấy như :

- Ăn **quả** nhớ **kẻ** trồng cây.
- **Gần** mực thì đen, **gần** đèn thì **rạng**.

2a) Nếu từ có hai nguyên âm đứng sau phụ âm thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm đầu như :

- Chị **Thùy** bỏ **kẹo** vào **túi** áo.
- **Cái** răng **cái** tóc là vóc con người.

Trường hợp phụ âm ghép “qu” thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm sau như :

- Chị đói **quá** nên ăn hết đồ ăn của em.
- Ăn **quả** xanh dễ bị đau bụng.
- **Quý** vị làm ơn cúi đầu khi làm lễ.

2b) Nếu từ có hai nguyên âm, một mang dấu mũ và một không có dấu mũ, thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm có dấu mũ như :

- Anh đừng có **quở** cháu **tội** nghiệp.
- Bảy **giờ** đã quá sáu **giờ** chiều.
- Cúng **giỗ** ở bên này phải **lựa** ngày **bảy** trẻ không đi làm.
- **Quê** đóng **thuế** trễ nên bị phạt

3) Nếu từ có hai nguyên âm ở giữa hay đằng trước phụ âm thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm sau như :

- Cụ **Toàn** thích ăn **oản**.
- **Nước Việt** Nam có ba **miền** : Bắc, Trung, Nam.

4) Nếu từ có ba nguyên âm thì dấu giọng ở vào vị trí nguyên âm giữa như :

- Hãy yêu thương **người** đồng **loại**.
- Ông bà **ngoại** em có lòng **đoái** thương **người** **thiếu** ăn, **thiếu** mặc.

5) Nếu từ có ba nguyên âm ở giữa phụ âm thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm cuối như :

- Em nghĩ **chuyện** **huyền** thoại là **truyền** **thuyết** không có thật.
- **Quyển** sách đó nói về các vua nhà **Nguyễn**.

B- Quy tắc về dấu hỏi (?) hay dấu ngã (~) trên các từ láy.

Đặc biệt áp dụng cho các từ láy thì dấu hỏi (?) hay dấu ngã (~) được đánh dấu theo quy tắc sau đây:

1) Dấu hỏi (?).

Một trong hai tiếng của từ láy không có dấu () hoặc có dấu sắc (´) thì tiếng còn lại phải được đánh dấu hỏi (?) như :

- Thoai thoải, chăm chỉ, mát mẻ, rải rác, xa xỉ, lẻ loi, sắp sửa, vui vẻ, sáng sủa ...

2) Dấu ngã (~).

Một trong hai tiếng của từ láy có dấu huyền (`) hoặc có dấu nặng (•) thì tiếng kia phải được đánh dấu ngã (~) như :

- Dễ dàng, rộn rã, nghĩ ngợi, hòa hoãn, hờ hững, lữ lựt, lạc lõng, sạch sẽ, ngạo nghễ ...

* Áp dụng quy tắc này qua câu thơ:

***“Em Huyền (`) mang Nặng (•) Ngã (~) đau
Anh Không () Sắc (´) thuốc Hỏi (?) đau chỗ nào ”.***

Tuy nhiên cũng có một số ít từ láy thuộc vào trường hợp ngoại lệ và cũng có một số từ ghép Hán Việt không theo quy tắc trên như :

- Ngoan ngoãn, Sửa soạn, Đầy đủ, Bồi bổ, Hỏa hoạn, Thổ thần

C- Viết chính tả với chữ i và y

Vào năm 1931, hội Khai Trí Tiến Đức cho xuất bản bộ "Việt Nam Tự Điển" tại Hà Nội. Kể từ đó đến nay chúng ta được biết nhiều nhà văn, nhà giáo đã góp ý kiến hoặc viết sách báo theo chuẩn mực chính tả đề cập trong bộ tự điển này.

Gần đây một nhà văn bày tỏ thêm ý kiến như sau:

"Việt Nam Tự Điển" của hội Khai Trí Tiến Đức, do nhà xuất bản Trung Bắc Tân Văn ấn hành tại Hà Nội năm 1931 phân biệt khá rõ rệt trường hợp nào viết với chữ I và trường hợp nào viết với chữ Y.

Những hội nghị về chữ quốc ngữ, điển hình là "Hội Nghị Thống Nhất Ngôn Ngữ" (1956) hay những ủy ban chuyên môn nghiên cứu về chữ quốc ngữ để nêu ra nguyên tắc chính tả, như "Ủy Ban Điển chế Văn tự" (1973) đều nhấn mạnh cần sử dụng bộ "Việt Nam Tự Điển" của hội Khai Trí Tiến Đức làm tiêu chuẩn. Tiếc là không mấy ai chú ý đến những lời khuyên cáo này. Để rồi vẫn viết sai nhiều chữ mà tưởng là mình viết đúng. Trong đó có trường hợp lẫn lộn giữa chữ I và chữ Y. Lâu dần, sự sai lầm đó trở nên phổ quát hầu như không thể nào sửa lại được nữa cho những người quen dùng.

Nay chúng tôi biên soạn bộ sách giáo khoa "Chúng Em Cùng Học". Ban Tu Thư của trường Việt Ngữ Văn Lang San Jose dựa theo nguyên tắc chính tả trong bộ tự điển của hội Khai Trí Tiến Đức để giúp các em bớt khó khăn khi ráp vần và viết chính tả với chữ I và chữ Y.

Xin nêu ra đây những nhận định tiêu biểu :

I. Về chữ i.

Chỉ viết chữ **i** khi **i** ngắn là nguyên âm duy nhất trong một tiếng hay một từ như :

Trước kia viết:

lý do
địa lý
đi tỵ nạn
một tỷ đồng
v. v. . .

Nay sẽ viết:

lí do
địa lí
đi tị nạn
một tỉ đồng

II. Về chữ **y**.

Chỉ viết chữ **y** dài trong những trường hợp sau đây :

1. Tự nó (chữ **y**) là một tiếng có đủ nghĩa như :

chú y	ngồi y
y kiên	y phục
y lại	v. v. . .

2. Tuy **y** và **i** đồng âm nhưng khác nghĩa khi ráp vần. Cho nên vần mà có nguyên âm **y** dài phải được sử dụng chính xác, không thể viết lẫn lộn với nguyên âm **i** ngắn được như :

● Từ có vần:

nước **chảy** (ay)
ngày **nay** (ay)
say **túy lúy** (uy)
cô **Thúy** (uy)
v. v. . .

không thể viết
không thể viết
không thể viết
không thể viết

● Từ có vần:

nước **chải** (ai)
ngày **nai** (ai)
say **túi lúi** (ui)
cô **Thúi** (ui)

3. Với **y** dài hay **i** ngắn của danh từ riêng về người, về địa danh v. v. . . trước sau không thay đổi như :

Nguyễn Ngu Í	(tên nhà văn)
Lý Thường Kiệt	(tên một danh tướng)
Mỹ Tho	(tên một tỉnh)
Mỹ Quốc	(tên một nước)
v. v. . .	

Chúng tôi hi vọng con em chúng ta sẽ không còn bối rối khi nào viết **i** ngắn và khi nào viết **y** dài.



23 CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

A a	B b	C c	D d	Đ đ	E e	G g	H h
I i	K k	L l	M m	N n	O o	P p	Q q
R r	S s	T t	U u	V v	X x	Y y	

THÊM DẤU

* Dấu mũ: ^ * Dấu á: ˆ * Dấu móc: ʼ

CÁCH PHÁT ÂM CHỮ CÁI CÓ THÊM DẤU

A a	Ă á	Â ớ	B bờ	C cờ	D dờ	Đ đờ	E e
Ê ê	G gờ	H hờ	I i	K ca	L lờ	M mờ	N nờ
O o	Ô ô	Ơ ơ	P pờ	Q quờ	R rờ	S sờ	T tờ
U u	Ư ư		V vờ	X xờ	Y i-cờ-rét		

12 nguyên âm đơn

A <i>a</i>	Ă <i>á</i>	Â <i>ớ</i>	E <i>e</i>	Ê <i>ê</i>	I <i>i</i>
O <i>o</i>	Ô <i>ô</i>	Ơ <i>ơ</i>	U <i>u</i>	Ư <i>ư</i>	Y i-cờ-rét

11 phụ âm ghép

CH <i>chờ</i>	GH <i>gờ-hát</i>	GI <i>giờ</i>	KH <i>khờ</i>
-------------------------	----------------------------	-------------------------	-------------------------

NG <i>ngờ</i>	NGH <i>ngờ-hát</i>
-------------------------	------------------------------

NH <i>nhờ</i>	PH <i>phờ</i>	QU <i>quờ</i>	TH <i>thờ</i>	TR <i>trờ</i>
-------------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------

Tiêu Chuẩn cho học sinh cấp 5

- Học tiếp vẫn có nguyên âm kép (uây, uâng, uôi, uôm, uộc, uôt, uôn, uông, ươi, ươn, ước, ươt, ươm, ươp, ươn, ương, uyên, uyet, oam, oao, oay, oăm, oeo, oen, oet, oong, uya, uych, uynh, uyu, uêch, uênh, uyt, oắc)
- Điền vào chỗ trống với từ mới học
- Định nghĩa chữ khó
- Chính tả và tập đọc bài dài từ 8 đến 10 dòng, giải nghĩa, tìm đại ý bài
- Đặt câu, tìm từ đồng nghĩa và phản nghĩa
- Học đối thoại (công dân giáo dục)
- Việt sử (Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Bó Cái Đại Vương, Ngô Quyền và Trần Bạch Đằng, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Đại Hành)
- Địa lý Việt Nam (Kinh tế, nông nghiệp, chăn nuôi, bản đồ Việt Nam)
- Làm bài và nộp bài đầy đủ và đúng kì hạn do thầy cô yêu cầu
- Hoàn tất 2 kì thi : học kì 1 và học kì 2



BÀI ÔN CẤP 4

- **Vần**

anh ach ênh êch inh ich ang
eng ăng âng ong ông ung ưng
iêc iêp iên yên iêm yêm iêu
yêu iêt yêť iêng yêng oai oan
oac oat oăn oăt oanh oach oang
oăng uân uât

- **Tập đọc có vần**

anh	→	bánh mì	ach	→	sách vở
ênh	→	bệnh cúm	êch	→	con ếch
inh	→	bình minh	ich	→	xích đu
ang	→	ngày tháng	eng	→	cái xẻng
ăng	→	mặt trăng	âng	→	vâng lời
ong	→	bong bóng	ông	→	ông bà
ung	→	anh hùng	ưng	→	bánh chưng
iêc	→	tiệc cưới	iêp	→	thiệp mời
iên	→	hiền lành	iêm	→	điểm danh
yên	→	chim yến	iêu	→	cái điều
yêm	→	cái yếm	iêt	→	Việt Nam
yêť	→	yêť hầu (cuồng hợg)	yêng	→	chim yêng (chim sáo)

yêu	→ yêu mến	iêng	→ cái miệng
oan	→ làm toán	oai	→ điện thoại
oat	→ kiểm soát	oac	→ khoác áo
oắt	→ nhọn hoắt	oăn	→ bắn khoăn
oach	→ kế hoạch	oanh	→ khoanh tay
oăng	→ liên thoắng	oang	→ hoang phí
uât	→ luật sư	uân	→ mùa xuân

** Thầy cô có thể thêm vào những từ khác liên kết với những vần trên để các em tập đọc*

• **Bài Tập**

Đặt câu với những từ ở trên có vần:

ach, êch, inh, eng, ông, yêm, yêu.

• **Đặt từ với những vần dưới đây**

anh: _____ **ăng:** _____ **iêc:** _____

ăng: _____ **ich:** _____ **ong:** _____

ung: _____ **ung:** _____ **iêm:** _____

- **Tập đọc - Chính tả**

Thầy cô đọc chính tả cho các em viết

Bản Đồ Nước Việt Nam

Mai chỉ Tâm bản đồ Việt Nam.

Nước Việt Nam hình cong như chữ S, chia ra làm ba miền. Miền Bắc và miền Nam phình lớn là hai vựa lúa. Miền Trung đất hẹp, nhiều núi.

Ngày nay dân số Việt Nam độ chừng trên tám mươi sáu triệu.

Người dân Việt nhanh nhẹn, siêng năng, cần cù.

Chị em Mai là học sinh Việt Nam, đang theo học tiếng Việt ở trường Văn Lang.

- **Trả lời câu hỏi**

1- Nước Việt Nam có hình dáng như thế nào?

.....

2- Kể tên ba miền của nước Việt Nam?

.....

3- Dân số Việt Nam độ chừng bao nhiêu?

.....

4- Người dân Việt siêng năng hay lười biếng?

.....

5- Chị em Mai là người nước nào?

.....

- **Chọn câu đúng nhất theo bài tập đọc Bản Đồ Việt Nam**



- | | |
|---|--|
| 1. Nước Việt Nam có hình
----- | ☐ giống như cái thuyền.
☐ cong như chữ S.
☐ tròn như quả bưởi.
----- |
| 2. Chị em Mai là người
----- | ☐ Mỹ ở Việt Nam.
☐ đi học ở Việt Nam.
☐ Việt Nam ở Mỹ.
----- |
| 3. Nước Việt Nam có ba miền là
----- | ☐ đồi núi, sông ngòi và biển cả.
☐ Hà Nội, Huế và Sài Gòn.
☐ miền Bắc, Trung và Nam.
----- |
| 4. Chị em Mai học tiếng Việt
----- | ☐ ở trường Lào.
☐ ở trường Văn Lang.
☐ ở trường Mỹ. |

• **Việt sử**

Lý Ông Trọng

Cuối đời Hùng Vương.
 Có tướng Lý Thân,
 Hình dung cao lớn,
 Sức mạnh hơn người,
Hiệu là Ông Trọng.
 Quân Tàu **xâm lấn**.
 Vua cử Lý Thân,
 Giữ an hòa bình.
 Tránh họa cho dân,
 Để nước nhà Nam,
 Bình an một cõi.

Chú thích: Thầy cô kể chuyện thêm về Lý Ông Trọng.

• **Giải nghĩa**

- **Hiệu:** Tên gọi riêng của một người. - **Xâm lấn:** Đem quân đi đánh chiếm.

• **Địa lí**

Thầy cô đặt câu hỏi với các em về bài “Bản Đồ Nước Việt Nam” ở trên.

- **Các ngày trong tuần**

Chủ Nhật

Thứ Hai

Thứ Ba

Thứ Tư

Thứ Năm

Thứ Sáu

Thứ Bảy

- **Các tháng trong năm**

Tháng Một (Tháng Giêng)

Tháng Hai

Tháng Ba

Tháng Tư

Tháng Năm

Tháng Sáu

Tháng Bảy

Tháng Tám

Tháng Chín

Tháng Mười

Tháng Mười Một

Tháng Mười Hai (Tháng Chạp)



BÀI MỘT

Vần: **uây** **uâng**

- **Ráp vần và đánh vần:** **uây**
Phát âm: (u-ớ-i-cờ-rét-uây)

kh + uây		khuây (khờ-uây-khuây)	khuấy (khờ-uây-khuây-sắc-khuấy)
kh q } uây		khuây	khuây khỏa , khuấy động
		quây	quây quần , quấy phá

- **Bài tập:**

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

quây quần - khuấy bột

	
Cháu _____ bên bà.	Mẹ _____ làm bánh.

- Đọc tiếng có vần **uây**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **uây**.

khuây	khuây khỏa, giải khuây	_____
quây	quây hàng, quấy phá	_____

- **Khuây khỏa:** Giải sầu, nguôi nỗi buồn. - **Quây quần:** Tụ họp, vây bọc.

- **Ráp vần và đánh vần:** **uâng**
 Phát âm: (u-ớ-ngờ-uâng)

kh + uâng		khuâng (khờ-uâng-khuâng)	
kh		khuâng	<i>bâng khuâng</i>
q		quâng	<i>quầng</i>

Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

bâng khuâng - có quầng

 Bà _____ nhớ quê.	 Trăng _____ .
---	--

• Bài tập:

Đọc tiếng có vần **uâng**.

khuâng
quâng

bâng khuâng
trăng có quầng

- **Bâng khuâng:** Buồn không hiểu vì đâu. - **Quầng trăng:** Vành hiện quanh mặt trăng.

• **Tập đọc 1.**

Ba Ngày Tết

Sáng mùng một Tết, cả gia đình em quây quần bên bàn thờ làm lễ tổ tiên. Các con, các cháu lần lượt **chúc thọ** ông bà, cha mẹ. Rồi ông bà mừng tuổi các cháu. Để chúng em vui xuân, ông bà lì xì bao tiền màu đỏ. Đại gia đình sum họp trong ba ngày đầu năm thật vui vẻ. Ông bà cũng khuây khỏa **nỗi buồn xa xứ**. Vậy mà ông bà không khỏi băng khuâng nhớ đến những người thân ở lại quê nhà.

Giải nghĩa:

- **Chúc thọ:** Cầu mong sống lâu. - **Nỗi buồn xa xứ:** Buồn vì xa quê hương.

Đại ý:

Ngày Tết, đại gia đình sum họp để làm lễ tổ tiên, chúc thọ ông bà và vui xuân.

Bài tập:

- Tìm và gạch dưới từ đơn trong bài trên có vần **uây, uâng**.
- Viết từ ghép có từ đơn vừa tìm đúng như trong bài:

.....

.....

- Tập đọc các từ ghép đã viết ở trên.
- Đọc câu - Đặt câu:

Đọc câu có vần uây, uâng.	Đặt câu bằng miệng.
Các cháu quây quần quanh ông bà. Em bé ít quấy rầy mẹ cha. Ba em đưa bà đi chơi giải khuây. Mái chèo khuấy động mặt nước. Trăng có quầng không sáng lắm. Bà băng khuâng nhìn về ngôi nhà cũ.	quây quần cựa quây giải khuây khuấy động quầng trăng băng khuâng

- **Văn phạm.**

Câu có từ viết sai	Viết lại cho đúng
Cả nhà em quây quâng . Mẹ khuấy bột làm bảnh . Bé ít quấy rây mẹ cha. Bà đi trơi giải khuay . Ba băng khuang nhớ nhà. Trăng mờ có quâng .	

- **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “Ba Ngày Tết”.

- **Tập đọc 2.**

Ngày Giỗ

Hôm qua **ngày giỗ** ông em,
Bà con nội, ngoại đôi bên quây quần.
Bàn thờ đèn nến sáng trưng,
Khói hương **nghi ngút** thơm lừng bay cao.
Bâng khuâng em nhớ năm nào,
Lời ông dạy bảo biết bao ân cần.
Mà nay ông đã **lìa trần** ,
Nỗi buồn mất mát trong lòng **khôn khuây**.

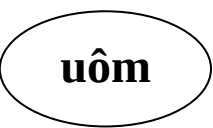
Giải nghĩa:

- **Ngày giỗ:** Ngày tưởng nhớ người thân đã mất. - **Nghi ngút:** Cuồn cuộn bốc lên.
- **Lìa trần:** Chết đi. - **Khôn khuây:** Khó mà quên được.

Đại ý:

Mọi người tưởng nhớ đến ông em trong ngày giỗ.

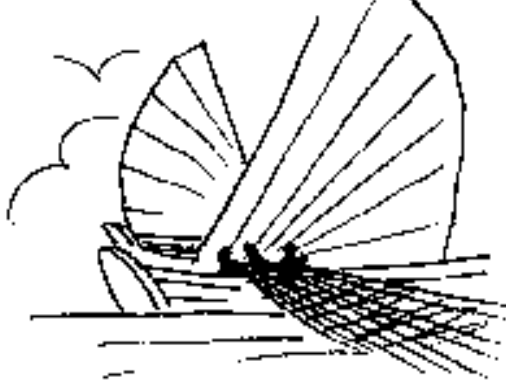
- **Ráp vần và đánh vần:** **uôm**
Phát âm: (u-ô-mờ-uôm)

b + uôm		buôm (bờ-uôm-buôm-huyền-buôm)
l nh ch		luôm
		luôm nhuôm, luộm thuộm
		nhuôm
		nhuộm màu, nhuộm bệnh
		chuôm
		chuôm, thả chuôm

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

ghe buôm - nhuộm tóc

 _____ đánh cá.	 Má _____ màu đen.
--	--

- Đọc tiếng có vần **uôm**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **uôm**.

luôm	luộm thuộm	_____
nhuôm	nhuộm đen, nhuộm đỏ	_____
chuôm	ao chuôm	_____

- **Luôm nhuôm:** Lộn xộn, không cùng loại. - **Luộm thuộm:** Lôi thôi, không gọn gàng.
- **Nhuộm bệnh:** Mới bắt đầu bệnh. - **Chuôm:** Ao, khoảnh đất sâu ở giữa đồng có nước.
- **Thả chuôm:** Cành cây thả dưới nước cho cá, tôm vào núp.

• **Tập đọc.**

Đi Câu

Cha em thường đưa em đi câu cá vào buổi sáng thứ bảy.

Vừa đến hồ, em đã thấy ánh mặt trời nhuộm hồng những vàng mây bạc đang **lơ lửng** xuôi về phương nam. Xa xa có vài cánh buồm trắng nổi bật trên mặt hồ **xanh lam**.

Hai cha con yên lặng thả câu. Đâu đây có tiếng suối chảy róc rách.

Cảnh vật thật êm đềm. Không khí trong lành. Cha em thường chọn nơi này để câu cá.

Giải nghĩa:

- **Lơ lửng:** Ở lưng chừng. - **Xanh lam:** Màu xanh đậm hơn màu xanh da trời.

Đại ý:

Hai cha con đi câu cá ở hồ có cảnh đẹp và không khí trong lành.

Bài tập:

- Tìm và gạch dưới từ đơn trong bài trên có vần **uôi, uôm**.

- Viết từ ghép có từ đơn vừa tìm đúng như trong bài:

.....

.....

- Tập đọc các từ ghép đã viết ở trên.

- Đọc câu - Đặt câu.

Đọc câu có vần uôi, uôm	Đặt câu bằng miệng
Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng bể. Trước nhà em có con suối nhỏ. Năm nay chị Mai lên 10 tuổi. Em thích ăn chuối. Ba em đi ghe buồm. Má em nhuộm tóc đen.	nuôi dưỡng con suối mấy tuổi cây chuối tàu buồm nhuộm màu

- **Văn phạm.**

Câu có từ viết sai	Viết lại cho đúng
Dòng <i>xuối</i> chảy róc <i>rạch</i> .	
Ba em đi ghe <i>buồng</i> .	
Má em <i>nhộm</i> tóc đen.	
Nhà ở chớ <i>đề</i> luộm <i>thuôm</i> .	
Cha mẹ <i>nui</i> con khó nhọc.	
Chị Mai hơn em hai <i>tủi</i> .	

- **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “Đi Câu”.

- **Học thuộc lòng.**

Bổn Phận Làm Con

Làm con phải *hiếu* ai ơi,
Công ơn cha mẹ biển trời bao la!
Một mai sức yếu, tuổi già,
Da nhăn, tóc sẽ *nhuộm màu muối tiêu*.
Thăm nom, chăm sóc sớm chiều,
Vui lòng cha mẹ, kính yêu trọn đời.

Giải nghĩa:

- **Bổn phận:** Những việc phải làm. - **Hiếu:** Lòng ân cần đối với cha mẹ.

- **Nhuộm màu muối tiêu:** Tóc đen lẫn trắng giống như màu muối và tiêu (hạt) trộn lẫn nhau.

Đại ý:

Làm con phải biết kính yêu và chăm sóc cha mẹ khi già yếu.

BÀI BA

Vần: uôc uôt

- **Ráp vần và đánh vần:** uôc
Phát âm: (u-ô-cờ-uôc)

đ + uôc		đuốc (đờ-uôc-đuôc-sắc-đuốc)	
c ch th \ uôc /		cuôc	cái cuôc, cuộc đời
		chuôc	chuôc bệnh, chuộc tội
		thuôc	thuốc ho, thuộc bài

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

cuộc đất - cấm hút thuốc

	
Ba _____ trồng cây.	Bảng cấm _____.

- Đọc tiếng có vần **uôc**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **uôc**.

cuôc	bỏ cuộc, cái cuôc	_____
chuôc	chuôc bệnh, chuộc đồ	_____
thuôc	thuộc bài, uống thuốc	_____

- **Chuôc bệnh:** Rước lấy bệnh vào người. - **Chuộc tội:** Lấy công hay của cải để thế vào chỗ mình gây nên tội lỗi. - **Chuộc đồ:** Trả tiền để lấy lại vật gì đã cầm thế từ người khác.

- **Ráp vần và đánh vần:** **uôt**
 Phát âm: (u-ô-tờ-uôt)

b + uôt		buôt (bờ-uôt-buôt-sắc-buôt)	buôt (bờ-uôt-buôt-nặng-buôt)
s n ch } uôt		suôt	suốt ngày, sáng suôt
		nuôt	nuốt com, <i>trắng nuôt</i>
		chuôt	con chuột, <i>chải chuột</i>

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

suốt ngày - rình chuột

 Ba làm việc _____.	 Con mèo _____.
--	---

- Đọc tiếng có vần **uôt**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **uôt**.

buôt	<i>buôt tay rơi</i> , đau buôt	_____
suôt	sáng suôt, <i>thông suôt</i>	_____
nuôt	nuốt com, <i>nuốt trộng</i>	_____
chuôt	dưa chuột, chuột nhắt	_____

- **Trắng nuôt:** Trắng mượt trông đẹp mắt. - **Chải chuột:** Sửa sang, tô điểm bề ngoài.
- **Vuôt:** Thoát ra. - **Thông suôt:** Hiểu biết rành mạch.
- **Nuốt trộng:** Nuốt mà không nhai. - **Dưa chuột:** Loại dưa leo quả nhỏ như con chuột.

• **Tập đọc.**

Chớ Hút Thuốc Lá

Chớ nên hút thuốc ai ơi,
 Người nghiền thuốc lá suốt đời **lao đao**.
 Phì phà khói thuốc bốc cao,
 Nhưng còn chất độc thấm vào thân ta.
 Làm cho nhiều bệnh phát ra,
 Như ung thư phổi khó mà sống lâu!
 Hại mình, còn hại người thân,
 Hít vào khói thuốc, **chết dần** như chơi!

Giải nghĩa:

- **Lao đao:** *Vất vả, khổ sở.* - **Chết dần:** *Chết từ từ.*

Đại ý:

Hút thuốc lá gây nên nhiều bệnh nguy hiểm và còn làm hại cả người thân.

Bài tập:

- Tìm và gạch dưới từ đơn trong bài trên có vần **uôc, uôt**.
- Viết từ ghép có từ đơn vừa tìm đúng như trong bài:

.....

.....

- Tập đọc các từ ghép đã viết ở trên.
- Đọc câu - Đặt câu.

Đọc câu có vần uôc, uôt	Đặt câu bằng miệng
Bà em thích cuốc đất trồng rau. Chị Mai xem rước đuốc thể vận hội. Chớ nên hút thuốc lá. Em làm bài suốt buổi chiều. Bé nuốt trứng cơm. Chuột nhắt hay cắn rách áo quần.	cái cuốc rước đuốc thuốc lá sáng suốt nuốt trứng con chuột

- **Việt sử.**

Hai Bà Trưng

Vào thời kì **Bắc thuộc** lần thứ nhất (từ năm 111 trước Dương lịch tới năm 39 Dương lịch), Nhà Hán (nước Tàu) **cai trị** nước ta khiến dân chúng rất khổ sở. Thi Sách chống lại thì bị Thái Thú Tô Định bắt giết. Vợ Thi Sách là Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị phát cờ **khởi nghĩa**. Hai Bà đánh đuổi Tô Định về Tàu. Lên ngôi vua, Hai Bà đóng đô ở Mê Linh (nay là tỉnh Phúc Yên, Việt Nam). Ba năm sau, nhà Hán lại sai tướng Mã Viện đem binh sang đánh. Vì quân ít, Hai Bà bị thua và cùng nhảy xuống sông Hát **tuần tiết**. Hàng năm, giỗ của Hai Bà Trưng được tổ chức vào ngày 6 tháng 2 Âm lịch.

Giải nghĩa:

- **Bắc thuộc:** Thời kì nước Việt Nam bị lệ thuộc nước Tàu. - **Cai trị:** Điều khiển bộ máy hành chánh để áp bức. - **Khởi nghĩa:** Nổi dậy vì đại nghĩa để giải phóng dân tộc. - **Tuần tiết:** Chết để bảo toàn danh dự.

Trả lời câu hỏi:

1- Tại sao Trưng Trắc và Trưng Nhị lại khởi nghĩa ?

.....

2- Hai Bà đánh đuổi Tô Định về đâu ?

.....

- **Bài hát.**

Hát Vui

Cùng quây quần ta vui - vui - vui,
Ta ca hát với nhau chơi - chơi - chơi,
Rồi lên tiếng reo cười - cười - cười,
Làm vui thú bao người - người - người.

BÀI BỐN

**Ôn vần: uây uâng
 uôi uôm
 uôc uôt**

• **Tập đọc.**

Trong Siêu Thị

Hàng hóa trong **siêu thị** đầy ắp từ trên kệ cao đến quầy bên dưới. Chỉ cần đi một chợ là mua đủ mọi thứ cần dùng.

Như muối thì có **muối ăn**, **muối hạt**, muối để lọc nước. Không kể thuốc trị bệnh cho người còn có nhiều loại thuốc khác như thuốc nhuộm tóc, thuốc trừ chuột, kiến, sâu bọ... Nào là quầy rau tươi, trái cây đủ màu như xanh, vàng, tím, đỏ. Nào là quầy bánh, thịt, cá v.v...

Có vài siêu thị mở cửa suốt ngày đêm, **thuận lợi** cho dân chúng biết bao!

Giải nghĩa:

- **Hàng hóa:** Đồ vật bày bán được sắp có thứ tự. - **Siêu thị:** Cửa hàng lớn bán thực phẩm và đồ dùng trong nhà. - **Muối ăn:** Muối dùng để nấu ăn. - **Muối hạt:** Muối biển, từng hạt nhám có hình không đều nhau. - **Thuận lợi:** Dễ dàng và tiện lợi.

Đại ý:

Trong một cửa tiệm rộng lớn có bày bán đủ loại đồ dùng và thực phẩm cần thiết hàng ngày.

Trả lời câu hỏi:

1- Kể tên các loại muối mà em biết ?

.....

2- Kể tên bốn thứ thuốc có bán trong chợ ?

.....

3- Kể tên bốn thứ trái cây có màu xanh, vàng, tím, đỏ ?

.....

• Từ ngữ - Đặt câu - Tục ngữ.

Tìm từ:

- Các em tự chọn phụ âm đứng trước để ghép với vần cho sẵn thành từ đơn
- Viết từ ghép có từ đơn ấy
- Có thể dùng tự điển Việt Nam để làm bài.

Phụ âm	Vần	Từ đơn	Viết hai (2) từ ghép	
	uây			
	uâng			
	uôi			
	uôm			
	uôc			
	uôt			

Đặt câu.

Chọn 5 từ ghép ở trên và đặt thành 5 câu.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

• Học ôn tục ngữ.

“Tiên học lễ , hậu học văn. ”

Giải nghĩa: Các em cần được thầy cô dạy lễ phép trước rồi mới học chữ nghĩa, văn chương sau.

• Tìm từ - Đặt câu - Câu đối.

Tìm từ phản nghĩa.

ngắn ≠

hẹp ≠

mở ≠

dưới ≠

Đặt câu.

- Ngắn:

- Hẹp:

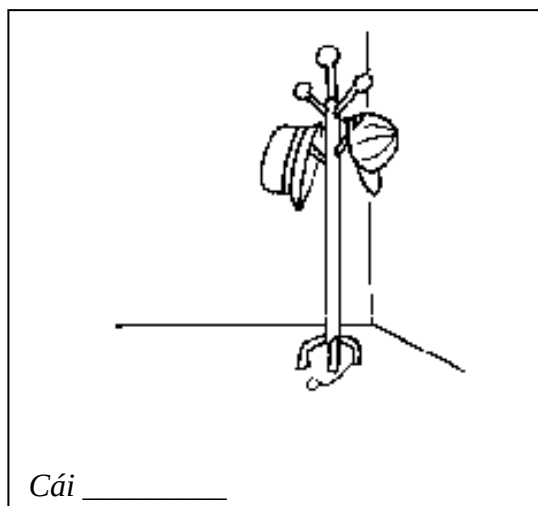
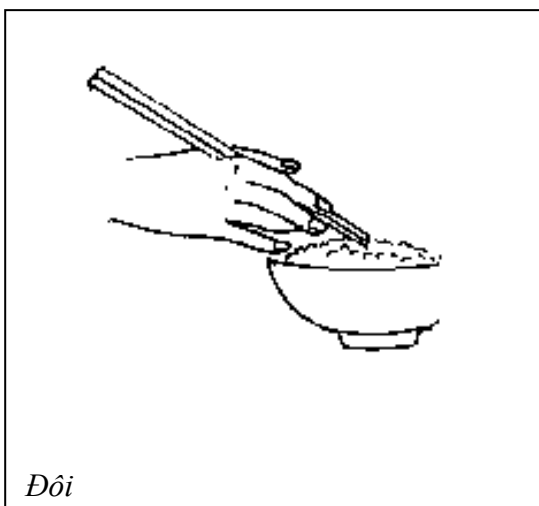
- Mở:

- Dưới:

Câu đối.

Năm thằng cầm hai cây sào,
Đuổi đàn cò trắng chạy vào trong hang.
Đó là cái gì?

Đi thì ăn trốc ngòi trên,
Về thì ro ró một bên góc nhà.
Đó là cái gì?



- **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “Trong Siêu Thị”.

- **Địa lí.**

Tài Nguyên Thiên Nhiên Việt Nam

Việt Nam có nhiều lâm sản như gỗ quý và thú rừng.

Hải sản chính là cá và muối. Về khoáng sản, Việt Nam có nhiều mỏ như: than đá, đá vôi, thiếc, sắt, chì, bạc, vàng v.v. . .

Hiện nay, ở thêm lục địa Việt Nam có nhiều mỏ dầu đang được khai thác.

Giải nghĩa:

- **Tài nguyên:** Nguồn của cái sẵn có (thiên nhiên) chưa hoặc đang khai thác.

- **Thiên nhiên:** Tự nhiên, có sẵn không do con người làm ra. - **Lâm sản:** Sản vật ở rừng.

- **Hải sản:** Sản vật ở biển. - **Khoáng sản:** Sản vật lấy ở mỏ. - **Thêm lục địa:** Phần đất chìm dưới mực nước biển quanh bờ biển.

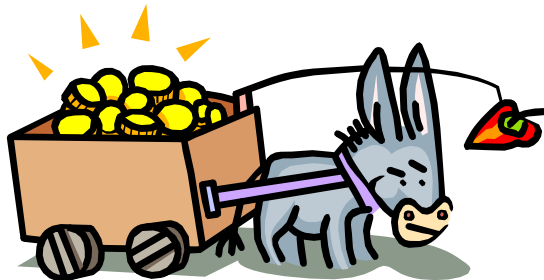
Trả lời câu hỏi:

1- Kể sáu loại lâm sản mà em biết ?

.....

2- Kể sáu loại hải sản mà em biết ?

.....



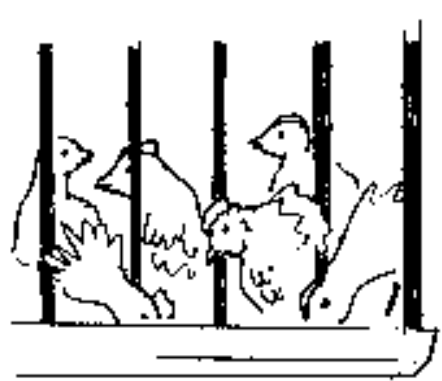
• **Ráp vần và đánh vần: uông**
 Phát âm: (u-ô-ngờ-uông)

m + uông		muông (mờ-uông-muông)	muống (mờ-uông-muống-sắc-muống)
l x ch		luông	luống rau , luống hoa
		xuông	lên xuống, chiếc xuống
		chuông	tiếng chuông, chuông heo

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

uống nước - buồng chuối có nhiều nải chuối

 Bầy gà _____ .	 _____ nhiều trái.
--	--

- Đọc tiếng có vần **uông**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **uông**.

muông	chim muông
luông	luồng điện, luống cà
xuông	xuống lầu, xuống dốc
chuông	chuồng ngựa, ưa chuộng

rau muống

- **Luống rau:** Vòng đất dài vun lên trồng rau.

- **Muông:** Thú rừng. - **Chim muông:** Loài chim và loài thú.

- **Tập đọc.**

Buổi Chiều Hè

Ngày sắp tàn, mặt trời đỏ rực. Ánh sáng **chênh chéch** trên ruộng lúa chín vàng. Gió thổi nhẹ, mấy con chuồn chuồn **bay là là** trên bờ cỏ. Nông dân thong thả dắt trâu, bò về chuồng. Chuông chùa từng tiếng buông nhẹ vào khoảng không gian **tĩnh mịch**.

Người buôn bán, kẻ làm việc **lũ lượt** trở về nhà. Họ nói cười vui vẻ. Mặt trời lặn, màn đêm buông xuống chậm chậm.

Giải nghĩa:

- **Chênh chéch:** Hơi xiên xiên.
- **Bay là là:** Bay gần sát mặt đất.
- **Tĩnh mịch:** Yên lặng.
- **Lũ lượt:** Từng đoàn nối tiếp nhau.

Đại ý:

Buổi chiều hè ở miền quê thật tĩnh mịch. Mọi người trở về nhà sau một ngày làm việc vất vả.

Bài tập:

- Tìm và gạch dưới từ đơn trong bài trên có vần **uôn, uông**.
- Viết từ ghép có từ đơn vừa tìm đúng như trong bài:

.....

.....

- Tập đọc các từ ghép đã viết ở trên.
- Đọc câu - Đặt câu:

Đọc câu có vần uôn, uông .	Đặt câu bằng miệng.
Buôn bán phải thật thà. Muốn cho hay chữ phải yêu mến thầy. Muốn thành công phải luôn cố gắng. Rau muống rất dễ trồng. Cây chuối đã trở buồng. Tiếng chuông chùa vang xa.	đi buôn em muốn luôn luôn rau muống buồng chuối chuông reo

- **Văn phạm.**

Câu có từ viết sai	Viết lại cho đúng
Buồn chuối có nhiều chái . Con chuồng chuồng có cánh. Em luông cố gắng học hanh . Em khôn thích rau muốn . Truông chùa buôn từng tiếng. Buông bán phải thật tha .	

- **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “**Buổi Chiều Hè**”.

- **Học thuộc lòng.**

Cảnh Mùa Xuân

Suối trong, róc rách **nước tuôn** ,
Trên cành ríu rít **muôn chim** hót chào.
Ruộng đồng **xanh biếc** một màu,
Từng luồng gió nhẹ, hoa đào rung rinh.
Nắng lên, rộn rã **bình minh**,
Xuân mang sức sống, đầy tình yêu thương.

Giải nghĩa:

- **Nước tuôn:** Nước chảy thành luồng nhanh và liên tục. - **Muôn chim:** Rất nhiều chim.
- **Xanh biếc:** Xanh lam đậm. - **Bình minh:** Buổi sáng sớm (ban mai), lúc mặt trời mới mọc.

Đại ý:

Mùa xuân mang lại sức sống cho vạn vật.

BÀI SÁU

Vần: ươi ươi

- Ráp vần và đánh vần: ươi
Phát âm: (ư-ơ-i-ươi)

b + ươi		bươi	bưởi
		(bờ-ươi-bươi)	(bờ-ươi-bươi-hỏi-bưởi)
c		cười	vui cười, cười ngựa
t		tươi	tươi tốt, tưới cây
ng		người	con người , người ta

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

cười ngựa - tưới hoa

 Ba em _____.	 Má em _____.
--	---

- Đọc tiếng có vần **ươi**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **ươi**.

cười	vui cười, đám cưới	_____
tươi	tươi cười, tưới hoa	_____
người	con người , người ta	_____

- **Cười ngựa:** (Cỡi ngựa) Ngồi trên lưng con ngựa.

- **Con người:** Lỗ tròn nhỏ ở chính giữa tròng đen con mắt.

• **Ráp vần và đánh vần: ưƠU**
 Phát âm: (ư-ơ-u-ưƠU)

b + ưƠU		bưƠU (bờ-ưƠU-bưƠU)	bưỚU (bờ-ưƠU-bưƠU-sắc-bưỚU)
h r kh } ưƠU		hưƠU	con hưƠU , hưƠU cao cổ
		rưƠU	rưỚU nho, rưỚU chè
		khưƠU	con khưỚU

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

con hưƠU - con khưỚU



_____ cao cổ.



_____ hát hay.

- Đọc tiếng có vần **ưƠU**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **ưƠU**.

bưƠU	cái bưỚU,	con ốc bưƠU
hưƠU	con hưƠU	_____
rưƠU	rưỚU chè, rưỚU nếp	_____

- **Con hưƠU:** Thú rừng giống như con nai nhưng gạc ngắn hơn.
- **Con khưỚU:** Loại chim lớn hơn chim sáo, lông đen, đuôi dài, hát hay.
- **RưỚU chè:** Hết rưỚU đến chè, ý nói đến ăn chơi bê tha (rưỚU chè be bét).

• **Tập đọc.**

Mùa Thu

Gió heo may thổi về **mát rượi**. Cái nóng trời hè không còn nữa. Cả màu xanh tươi của cây cỏ cũng đổi thay. Rừng thu trút lá như trải thảm màu sắc sỡ trên mặt đất. Giữa hàng **cây trơ trụi**, bầy hươu, nai **lững thững** đi tìm vài cành lá tươi còn sót lại.

Trong những ngày thu cuối tuần, ba em thường dạy con khướu học nói. Có khi vui cùng bạn già, ba dùng chút rượu nhẹ, hoặc cưỡi ngựa quanh khu rừng gần nhà.

Giải nghĩa:

- **Gió heo may:** Gió nhẹ, hơi lạnh vào mùa thu. - **Mát rượi:** Rất mát mẻ.

- **Cây trơ trụi:** Cây không có lá. - **Lững thững:** Dáng đi thong thả, chậm rãi từng bước một.

Đại ý:

Vào mùa thu, gió mát, lá rơi rụng. Ba em có những thú vui vào ngày nghỉ cuối tuần.

Bài tập:

- Tìm và gạch dưới từ đơn trong bài trên có vần **ươi, ươu**.

- Viết từ ghép có từ đơn vừa tìm đúng như trong bài:

.....

- Tập đọc các từ ghép đã viết ở trên.

- Đọc câu - Đặt câu:

Đọc câu có vần ươi, ươu.	Đặt câu bằng miệng.
Đi học về, em tươi cười chào ba má. Ba dặn em chớ nên lười biếng. Mọi người đều thích hoa tươi. Hươu, nai là thú rừng. Chớ nên uống rượu. Con khướu hót rất hay.	tươi cười lười biếng tươi cây hươu cao cổ rượu đỏ con khướu

• **Văn phạm.**

Câu có từ viết sai	Viết lại cho đúng
Bà em đang <i>tươi</i> hoa.	
Ba em đang <i>cười</i> ngựa.	
Con <i>hưu</i> cao cổ ăn <i>la</i> cây.	
Chớ <i>nen rượu</i> chè be bét.	
Ai cũng <i>thích</i> hoa <i>tui</i> .	
<i>Lừi</i> biếng thì học <i>dờ</i> .	

• **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “Mùa Thu”.

• **Học thuộc lòng.**

Không Nên Nói Nhiều

Nói năng ta phải *lựa lời* ,
Người khôn ít nói, tươi cười mới hay.
Chớ nên nói lắm *nhàm* tai,
Ca dao có dạy câu này đừng quên:
“*Rượu nhạt* uống lắm cũng say,
Người khôn nói lắm dẫu hay cũng *nhàm*”.

Giải nghĩa:

- *Lựa lời*: Suy nghĩ kỹ trước khi nói. - *Nhàm*: Thường, chán.
- *Rượu nhạt*: Rượu ít nồng, ít cay.

Đại ý:

Không nên nói nhiều và lặp lại điều mình đã nói.

BÀI BẢY

Vần: ươc ươt

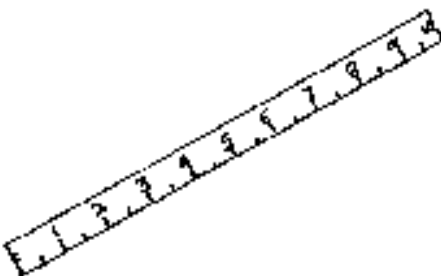
- **Ráp vần và đánh vần:** ươc
Phát âm: (ư-ơ-cờ-ươc)

b + ươc		bước (bờ-ươc-bước-sắc-bước)	
d n ng 		duọc	duọc sĩ, <i>thươc duọc</i>
		nươc	nước lọc, nước cam
		ngươc	ngược mặt, ngược chiều

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

cây thước - rước đèn

 _____ dài một mét.	 Bé _____ rước đèn.
--	---

- Đọc tiếng có vần **ươc**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **ươc**.

duọc	duọc sĩ, <i>duọc thảo</i>	_____
nươc	nước mưa, nước biển	_____
ngươc	ngược lại, ngược mặt	_____

- **Duọc sĩ:** Người tốt nghiệp đại học về nghiên cứu và bào chế thuốc để chữa bệnh.
- **Thươc duọc:** Một loại hoa giống như hoa cúc nhưng lớn hơn.
- **Duọc thảo:** Cây, cỏ dùng làm thuốc.

• **Ráp vần và đánh vần: ưọt**

Phát âm: (ư-ơ-tờ-ưọt)

l + ưọt		lướt	lướt
		(lờ-ưọt-lướt-sắc-lướt)	(lờ-ưọt-lướt-nặng-lướt)
m		mướt	xanh mướt, mướt mà
th		thướt	thướt tha, dài thướt
tr		trướt	trượt chân, trượt nước

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

thướt tha - đường ướt

 Áo dài _____.	 Trời mưa _____.
---	--

Đọc tiếng có vần **ưọt**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **ưọt**.

mướt	xanh mướt, sướt mướt	_____
thướt	dáng điệu thướt tha	_____
trướt	trượt chân	_____

- **Mướt: Mướt mà:** Trơn láng như thoa dầu. - **Dài thướt:** Rất dài.
 - **Thướt tha:** Yểu điệu. - **Sướt mướt:** Dầm dề (Khóc sướt mướt).

- **Tập đọc.**

Buổi Sáng Mùa Đông

Trời lạnh buốt. Đồng hồ báo thức reo vang. Em **ước ao** được nằm thêm mười phút nữa trong chăn ấm. Nhưng mẹ đã **giục** em dậy đi học.

Hôm nay trời mưa lớn. Mặt đường ướt và trơn. Mẹ lái xe cẩn thận vì sợ bị **trơn trượt**. Từng hạt mưa lướt trên cửa kính nghe lộp độp. Trong khi ấy, nhiều bạn đi bộ đến trường. Giày và áo mưa đều **ướt ướt**.

Vào lớp, ai nấy tươi cười vui vẻ.

Giải nghĩa:

- **Ước ao:** Mong muốn. - **Giục:** Thúc cho mau lên. - **Trượt:** Bị trơn, bánh xe không bám chặt vào mặt đường. - **Ướt ướt:** Thấm nhiều nước.

Đại ý:

Mùa đông, trời mưa lạnh, học sinh vẫn vui vẻ đến trường.

Bài tập:

- Tìm và gạch dưới từ đơn trong bài trên có vần **ước, ướt**.
- Viết từ ghép có từ đơn vừa tìm đúng như trong bài:

.....

.....

- Tập đọc các từ ghép đã viết ở trên.
- Đọc câu - Đặt câu:

Đọc câu có vần ước, ướt .	Đặt câu bằng miệng.
Chị đi trước, em theo sau. Ba chèo ghe ngược dòng nước. Bà trồng hoa thược dược. Má mua bình lướt nước. Đường trơn, dễ trượt chân. Cây bên hồ xanh mượt.	đến trước lội nước dược sĩ lần lướt trượt chân mượt mà

- **Việt sử.**

Bà Triệu

Trong thời Bắc thuộc lần thứ hai (43 - 544), nước Tàu cai trị nước ta một cách **tàn bạo** nên dân Việt rất đau khổ.

Năm 248, bà Triệu Thị Chính cùng anh là Triệu Quốc Đạt nổi lên ở Cửu Chân, đánh lại nhà Ngô (nước Tàu). Lúc đầu, bà Triệu thắng nhiều trận. Bà thường cưỡi voi, phát ngọn cờ vàng, **xông pha** khắp mọi nơi. Quân giặc rất khiếp sợ. Về sau, nhà Ngô kéo đạo binh rất lớn sang đánh. Vì quân ít, bà bị thua nên phải tuần tiết.

Hiện nay, còn đền thờ bà Triệu tại làng Phú Điền, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Giải nghĩa:

- **Tàn bạo:** Tàn nhẫn và hung ác. - **Xông pha:** Dấn thân vào nơi gian nguy.

Trả lời câu hỏi:

1- Trong thời Bắc thuộc người Tàu đối xử dân Việt như thế nào ?

.....

2- Ai đã đánh lại quan quân Tàu hung ác ?

.....

- **Bài hát.**

Reo Vang Bình Minh

Liu lú, lo lo, chim oanh ca hát say sưa,
Hát lên chào mừng bình minh luôn tươi sáng.
Tang tang tang tính tang tang, ta ca, ta hát say sưa,
Hát lên chào mừng bình minh sáng muôn năm.

Hùng Lô

- **Đếm Số.**

101	một trăm lẻ một	<i>(một trăm linh một)</i>
102	một trăm lẻ hai	<i>(một trăm linh hai)</i>
103	một trăm lẻ ba	<i>(một trăm linh ba)</i>
104	một trăm lẻ bốn	<i>(một trăm linh bốn)</i>
105	một trăm lẻ năm	<i>(một trăm linh năm)</i>
106	một trăm lẻ sáu	<i>(một trăm linh sáu)</i>
107	một trăm lẻ bảy	<i>(một trăm linh bảy)</i>
108	một trăm lẻ tám	<i>(một trăm linh tám)</i>
109	một trăm lẻ chín	<i>(một trăm linh chín)</i>
110	một trăm mười	

500	năm trăm
1.000	một ngàn
10.000	mười ngàn
100.000	một trăm ngàn
1.000.000	một triệu
1.000.000.000	một tỉ

BÀI TÁM

Vần: ươm ượp

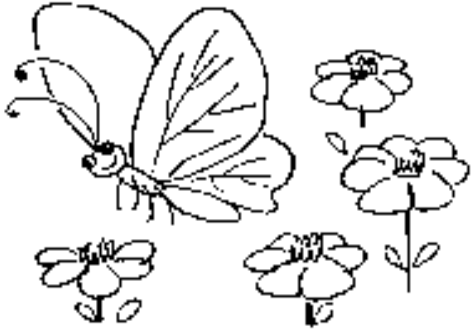
- Ráp vần và đánh vần: ươm
Phát âm: (ư-ơ-mờ-ươm)

b + ươm		bươm (bờ-ươm-bươm)	bướm (bờ-ươm-bươm-sắc-bướm)
g l r		guơm	thanh guơm, tuơm tất
		luơm	lườm nguýt, lượm lật
		ruơm	ruờm rà, rướm máu

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

bươm bướm - thanh guơm -

 Con _____ bay.	 _____ dài.
---	--

Bài tập:

- Đọc tiếng có vần ươm, sau đó viết một từ ghép cũng có vần ươm.

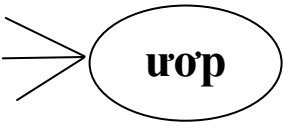
Ví dụ:	luơm	luơm bướm, lượm lật	lườm nguýt
	bươm	rách bươm, bướm trắng	_____
	guơm	hồ Guơm	_____
	ruơm	ruờm lời, rướm máu	_____

- **Bươm:** Rách tả tơi. - **Tuơm tất:** Gọn gàng chu đáo.

- **Rườm rà:** Cảnh lá tỏa ra rậm rạp hoặc dài dòng, lồi thối không rõ ý.

- **Rườm lời:** Lời nói quá dài dòng, thừa thãi.

- **Ráp vần và đánh vần: uơp**
Phát âm: (ư-ơ-pờ-uơp)

c + uơp		cướp (cờ-uơp-cuơp-sắc-cướp)	
m n t		mươp	giàn mướp, mèu mướp
		nườp	nườm nườp
		tươp	rách tướp, tươm tướp

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

kẻ cướp - mèo mướp

 _____ bị bắt.	 _____ rình chuột.
---	--

Bài tập:

- Đọc tiếng có vần **uơp**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **uơp**.

<i>Ví dụ:</i>	uơp	uớp thịt, cá uớp	uớp lạnh
	cướp	cướp bóc, cướp lời	_____
	mướp	trái mướp, mướp đắng	_____
	tướp	rách tướp	_____

- **Mèo mướp:** Mèo có lông màu xám, có vằn hơi đen. - **Nườm nườp:** Đông đảo, rộn rịp. - **Rách tướp = rách mướp:** Rách nát từng mảnh. - **Tươm tướp:** Nón nóng, vôi vữa. - **Uớp:** Cho thêm gia vị, nước mắm, xì dầu thấm vào thịt, cá để tăng thêm mùi vị và giữ được lâu.

• Tập đọc 1.

Ngôi Trường Ngoại ô

Đó là một dãy nhà lợp ngói đỏ. Ngay giữa sân trường, hai lá cờ tung bay **phất phới** trên đỉnh cột thẳng tắp. Hai cây bàng lớn có nhiều tầng. Cành lá rườm rà che rợp hẳn một góc sân. Phía sau trường là vườn trồng mướp, bầu, bí. Những trái mướp **thòng xuống lơ lửng** trông rất đẹp mắt.

Buổi sáng, học sinh ăn mặc **tuom tất** đến trường. Những học sinh còn bé được cha hay mẹ dẫn đi học. Người ra vào cổng trường nườm nượp.

Tan học, học sinh **tung tăng** trên đường về nhà. Bướm bướm bay lượn khắp lối đi.

Giải nghĩa:

- **Ngoại ô:** Vùng ở bìa của một thành phố. - **Phất phới:** Bay lượn theo gió nhẹ nhàng. - **Thòng xuống:** Được treo thò xuống. - **Lơ lửng:** Được treo và có thể di động qua lại trong không khí. - **Tuom tất:** Chu đáo, gọn gàng. - **Tung tăng:** Chuyển động từ chỗ này sang chỗ khác.

Đại ý:

Cảnh một ngôi trường ngoại ô.

Bài tập:

- Tìm và gạch dưới từ đơn trong bài trên có vần **uơu, ươu**.
- Viết từ ghép có từ đơn vừa tìm đúng như trong bài:

Ví dụ: Rườm rà

.....

.....

- Tập đọc các từ ghép đã viết ở trên.
- Đọc câu - Đặt câu:

Đọc câu có vần uơu, ươu	Đặt câu bằng miệng
Ba lượn cây bút lên. Ông uống trà có ướp sen. Em thích xem bướm bướm bay. Quần áo nó rách tướp.	lượn ướp bướm bướm rách mướp

- **Văn phạm.**

Câu có từ viết sai	Viết lại cho đúng
Dũng sĩ có thanh guôm dài.	
Bướm buom vàng bay lươn .	
Em cúi suổng luộm cây bút.	
Má thít ăn nướp đắng.	
Ông uốn chà ướp sen.	
Mòe ướp rìng chuột.	

- **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “Ngôi Trường Ngoại Ô”.

- **Tập đọc 2.**

Cảnh Nhà Xưa

Tôi nhớ nhà xưa, **thửa thiếu thời**,
 Mái tranh **ấp ủ**, trải bao đời.
 Bên nhà, giàn mướp hoa vàng nở,
 Nướm nượp bay về ong bướm chơi.
 Đàn gà mới nở, lông nhung mượt,
 Hạt cườm đen láy, mắt tinh khôi.
 Người xưa, cảnh cũ, bao dòi dỗi,
 Liều rữ, **hồ Guom** mãi thế thôi.

Giải nghĩa:

- **Thửa thiếu thời:** Lúc thời kì còn nhỏ tuổi. - **Ấp ủ:** Nuôi giữ. - **Hồ Guom:** Tên gọi của một cái hồ ở giữa thủ đô Hà Nội (hồ Hoàn Kiếm).

Đại ý:

Tôi nhớ về ngôi nhà xưa.

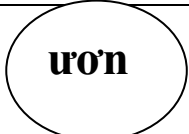
BÀI CHÍN

Vần: ươn ường

• **Ráp vần và đánh vần: ươn**

Phát âm:

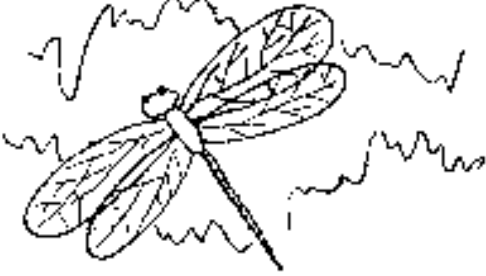
(ư-ơ-nờ-ươn)

v + ươn		vườn (vờ-ươn-vườn-huyền-vườn)	vườn (vờ-ươn-vườn-nặng-vườn)
l s tr		lườn	<i>bay lườn, con lườn</i>
		sườn	<i>xương sườn, sườn núi</i>
		trườn	<i>rắn trườn, trườn mình</i>

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

bay lườn - con vườn

 Chuồn chuồn _____ .	 _____ trèo cây.
---	--

Bài tập:

- Đọc tiếng có vần **ươn**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **ươn**.

vườn vườn lên, vườn cây
lườn bay lườn, lườn tàu
sườn sườn đồi, thịt sườn
trườn tập trườn, trườn trượt

con vườn

- **Rắn trườn:** Rắn nằm sát mặt đất và dùng sức đẩy thân mình về phía trước.

- **Trườn mình:** Dùng thân mình để di chuyển. - **Lườn tàu:** Phần chìm dưới nước của chiếc tàu.

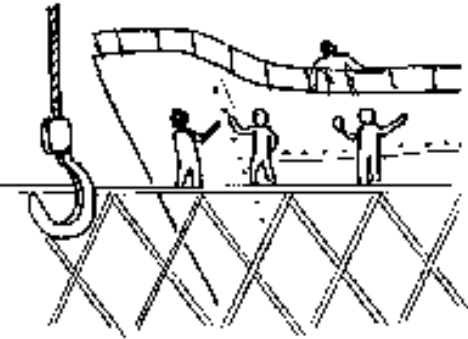
- **Ráp vần và đánh vần: ương**
Phát âm: (ư-ơ-ngờ-ương)

d + ương		ương	ương (dờ-ương-ương)	ương (dờ-ương-ương-ngã-ương)
đ h th		ương	đương	lộ đường, con đường
		ương	hương	mùi hương, hoa hường
		ương	thương	yêu thương, thương thường

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

cơ xưởng - trường học

 _____ đóng tàu.	 Học sinh đến _____ .
---	---

Bài tập:

- Đọc tiếng có vần **ương**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **ương**.

Dương	âm dương, nuôi dưỡng
Đường	học đường, đường sắt
Hương	hoa hương, hướng dương
Thương	yêu thương, phần thưởng

Dương Lịch

- **Nuôi dưỡng:** Chăm sóc và duy trì sự sống. - **Dương Lịch:** Lịch dựa theo sự chuyển động của trái đất xung quanh mặt trời.

• Tập đọc 1.

Trường Em

Trường em ở sát bên một **sườn đồi thoải** .

Đó là một tòa nhà hai tầng lầu. Trường gồm có nhiều phòng học, một văn phòng và một phòng thật rộng đủ dùng cho các chương trình sinh hoạt toàn trường.

Sát cạnh trường là một vườn **ương cây**. Các loại hoa như hoa hướng dương, hoa hường, hoa thược dược đủ màu sắc và mùi hương thơm ngát.

Chúng em thường vào thăm vườn ương cây để ngắm hoa và cây cảnh.

Giải nghĩa:

- **Sườn đồi**: Bề cạnh hay triền của ngọn đồi. - **Thoải thoải**: Hơi dốc xuống.

- **Ương cây**: Nuôi, ủ các hạt cho mọc mầm ra cây nhỏ.

Đại ý:

Tả một cách tổng quát ngôi trường của em.

Bài tập:

- Tìm và gạch dưới từ đơn trong bài trên có vần **ươn, ương**.

- Viết từ ghép có từ đơn vừa tìm đúng như trong bài:

.....
.....

- Tập đọc các từ ghép đã viết ở trên.

- Đọc câu - Đặt câu:

Đọc câu có vần ươn, ương	Đặt câu bằng miệng
Con chuồn chuồn bay lượn. Ở vườn sau, cây đã vươn cao. Sườn núi dốc đứng. Con đường đi đến trường học. Thoang thoảng mùi hương thơm. Bà mừng em được phần thưởng.	bay lượn vươn cao sườn đồi trường học mùi hương phần thưởng

- **Văn phạm.**

Câu có từ viết sai	Viết lại cho đúng
Con <i>vượng</i> chèo cây.	
Cơ <i>sướng</i> đóng tàu thủy.	
Con <i>đườn</i> đi đến <i>trườn</i> .	
Em được bà <i>thươn</i> .	
<i>Chuông chuông</i> bay <i>lượng</i>	
Cây cà đã <i>vương</i> cao.	

- **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “Trường Em”.

- **Tập đọc 2.**

Tình Bạn

Bạn tôi ở cách khu vườn,
 Chung trường, chung lớp, chung đường cùng đi.
 Gần nhau thường mượn bút chì,
 Cục gôm, cây thước; có khi ôn bài.
 Xa nhau những tháng năm dài,
 Bao giờ sống lại những ngày trường xưa.

Giải nghĩa:

- *Tình Bạn:* Sự yêu mến gắn bó giữa người và người.

Đại ý:

Lòng tưởng nhớ đến tình bạn lúc còn đi học.

- **Ráp vần và đánh vần:** **uyêt**
Phát âm: (u-i-cờ-rét-ê-tờ-uyêt)

h + uyêt		huyết (hờ-uyêt-huyêt-sắc-huyết)	huyết (hờ-uyêt-huyêt-nặng-huyết)
d t kh uyêt		duyêt	duyệt xét, duyệt binh
		tuyêt	tuyệt trắng, tuyết đẹp
		khuyêt	khuyết điểm, trăng khuyết

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

tuyết rơi - trăng khuyết

 _____ tuyết đẹp.	 _____ một nửa.
--	---

Bài tập:

- Đọc tiếng có vần **uyêt**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **uyêt**.

huyêt	huyết áp
duyêt	duyệt binh, kiểm duyệt
tuyêt	tuyết trắng, tuyết đối
khuyêt	khiếm khuyết, trăng khuyết

huyết đạo

- **Duyệt xét:** (Cấp trên) Coi lại và đồng ý. - **Duyệt binh:** Kiểm tra đội ngũ của lực lượng quân sự. - **Khuyết điểm:** Điều thiếu sót. - **Huyết áp:** Áp suất của máu. - **Huyết đạo:** Cách hay nguyên tắc của chỗ hiểm trên cơ thể. - **Tuyết đối:** Hoàn toàn, không hạn chế. - **Khiếm khuyết:** Sự thiếu sót, mất mát.

- **Tập đọc.**

Cứu Lụt Miền Trung

Miền Trung bão lụt **kinh hoàng**,
Ghe thuyền, nhà cửa tan hoang **tiêu điều**.
Làm cho bao kẻ **hầm hiu**,
Màn trời, chiếu đất trăm điều thương đau.
Cùng nhau quyên góp mau mau,
Vì tình ruột thịt đồng bào chung lo.
“**Miếng khi đói, gói khi no**”.
Giúp nhau xoa dịu nỗi lo khôn cùng.

Giải nghĩa:

- **Kinh hoàng:** Sợ hãi hoảng hốt đến mức bàng hoàng. - **Tiêu điều:** Xơ xác, hoang vắng. -
Hầm hiu: Kém may mắn. - **Màn trời chiếu đất:** Không nhà cửa.

Đại ý:

Miền Trung bị bão lụt, chúng ta hãy quyên góp cứu giúp.

Bài tập:

- Tìm và gạch dưới từ đơn trong bài trên có vần **uyên, uyêt**.
- Viết từ ghép có từ đơn vừa tìm đúng như trong bài:

.....

.....

- Tập đọc các từ ghép đã viết ở trên.
- Đọc câu - Đặt câu:

Đọc câu có vần uyên, uyêt	Đặt câu bằng miệng
Em thích nghe kể chuyện cổ tích. Em luyện tiếc phải xa trường cũ. Ba khuyên em phải gắng học. Nhớ quyết tâm làm lành. Trăng tròn rồi lại khuyết. Sách báo ở đây không bị kiểm duyệt.	kể chuyện luyện tiếc khuyên bảo quyết tâm trăng khuyết kiểm duyệt

- **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “**Cứu Lựt Miền Trung**”.

- **Viết sử.**

Bố Cái Đại Vương

Vào năm 791, khi quân Tàu hãỵ còn đô hộ nước ta, chúng bắt dân chúng đóng thuế quá nặng. Dân chúng rất oán hận. Lúc bấy giờ, có ông Phùng Hưng ở làng Đường Lâm (nay là tỉnh Sơn Tây) nổi lên đem quân đánh phá phủ Đô Hộ. Quan người Tàu sợ quá sinh bệnh mà chết. Phùng Hưng mới chiếm được phủ thành. Được mấy tháng sau thì ông bị bệnh mà mất. Dân chúng ái mộ mới lập đền thờ và tôn ông làm Bố Cái Đại Vương (bởi vì thời đó ta gọi cha là bố, mẹ là cái).

Câu hỏi:

1- Tại sao dân chúng lại oán hận quân Tàu ?

2- Ông Phùng Hưng được dân chúng gọi là gì ?

- **Bài Hát.**

Lên Đàng

Nào anh em ta,
cùng nhau xông pha,
lên đàng,
Kiếm nguồn tươi sáng.
Ta nguyện đồng lòng,
điểm tô non sông,
Từ nay ra sức anh tài.

Đoàn ta chen vai,
nề chi chông gai,
lên đàng,
Ta người Việt Nam.
Nhìn tương lai huy hoàng,
Đoàn ta bước lên đàng,
Cùng hiên ngang... hát vang.

BÀI MƯỜI MỘT

Ôn văn: ươm ươp
ươn ương
uyên uyết

• Tập đọc.

Đừng Như Con Bướm

Con ơi nếu muốn *nên người*,
Đừng như con bướm ngày ngày *chơi rong*.
Nhờn nhờ bướm lượn vườn hồng,
Chợt qua giàn mướp, quanh bông hoa vàng.
Bướm kia *phô sắc* bên đường,
Trẻ con chụp bắt, cánh vương nát nhàu.
Hãy như ong mật vườn rau,
Chuyên cần hút mật ngày sau cho người.
Mật ong ngon ngọt tuyệt vời,
Thức ăn bổ dưỡng giúp đời an vui.

Giải nghĩa:

- *Nên người*: Thành người tốt. - *Chơi rong*: Đi hết nơi này đến nơi khác và không làm gì cả. - *Nhờn nhờ*: Qua lại thong thả. - *Phô sắc*: Để lộ ra vẻ đẹp. - *Chuyên cần*: Chăm chỉ, cố gắng.

Đại ý:

Hãy chăm chỉ làm việc để sau này giúp ích cho mọi người như loài ong mật.

Trả lời câu hỏi:

1- Theo bài trên, loài vật nào chỉ biết rong chơi ?

.....

2- Tại sao bướm bị trẻ con chụp bắt ?

.....

3- Loài vật nào làm việc chăm chỉ ?

.....

4- Mật ong dùng để làm gì ?

.....

• **Từ ngữ - Đặt câu.**

Tìm từ:

- Tự tìm từ có vần trong bảng dưới đây.
- Viết hai từ ghép có từ đơn ấy.
- Có thể dùng tự điển Việt Nam để làm bài

Vần	Từ đơn	Viết hai (2) từ ghép	
uơ			
uop			
uon			
uong			
uyên			
uyệt			

Đặt câu:

- Chọn 5 từ ghép ở trên và đặt thành 5 câu.

.....

.....

.....

.....

.....

Học ôn tục ngữ:

“Có chí thì nên”

Giải nghĩa: Có sự quyết tâm, cố gắng, dù lâu ngày hoặc gặp khó khăn cũng không nản lòng, thì làm việc gì cũng thành công.

• **Tìm từ - Đặt câu - Câu đố.**

Tìm từ đồng nghĩa:

bông =

chuyên cần =

tuổi thơ =

xe ô tô =

Đặt câu:

Bông mướp.

.....

Chuyên cần.

.....

Tuổi thơ.

.....

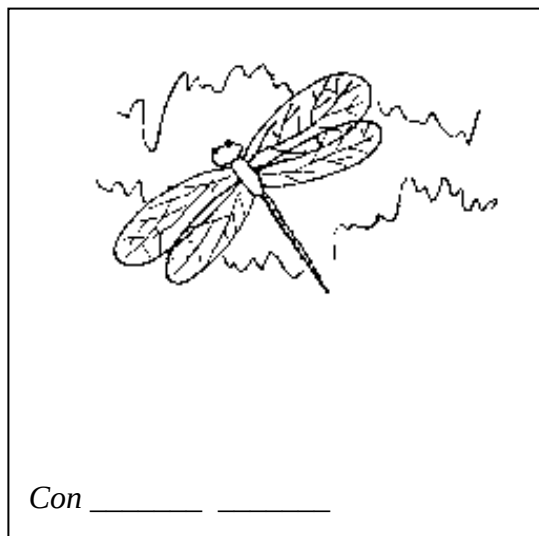
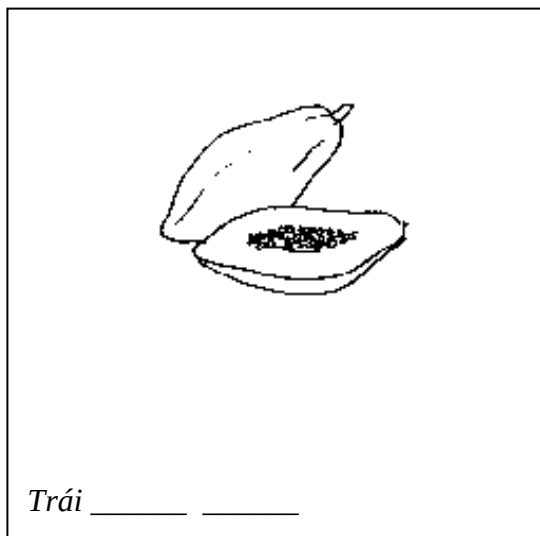
Xe ô tô.

.....

Câu đố:

Tên em chẳng thiếu chẳng thừa,
Tám lòng vàng ngọt,
ngon vừa ý anh.
Đó là trái gì?

Con gì cánh mỏng đuôi dài,
Lúc bay, lúc đậu,
cánh thoi đều trugar.
Đó là con gì?



- **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “**Đừng Như Con Bướm**”

- **Địa lí.**

Nông Nghiệp

Căn bản của nền **kinh tế** nước ta là **nông nghiệp**: 70% dân số nước ta sống về nghề nông và 80% hàng hóa **xuất cảng** là **nông phẩm**.

Nông nghiệp của ta có **ưu điểm** là khí hậu ẩm ướt, mưa nhiều, đất đai màu mỡ, và quan trọng nhất là người dân Việt rất cần cù, nhẫn nại. Tuy nhiên, nông nghiệp của ta chưa được **cơ giới hóa** và kỹ thuật **canh tác** theo khoa học chưa được áp dụng nhiều trên toàn lãnh thổ.

(xem tiếp trang 70)

Giải nghĩa:

- **Nông nghiệp**: Nghề trồng trọt và chăn nuôi. - **Căn bản**: Sự việc chính.
- **Kinh tế**: Sự sản xuất và trao đổi hàng hóa. - **Xuất cảng**: Bán ra nước ngoài.
- **Nông phẩm**: Sản phẩm làm ra từ việc trồng trọt và chăn nuôi.
- **Ưu điểm**: Điều tốt, có ích lợi. - **Cơ giới hóa**: Việc dùng máy móc thay thế cho sức người. - **Canh tác**: Việc trồng trọt.

Trả lời câu hỏi:

1- Căn bản của nền kinh tế nước ta là gì ?

2- Bao nhiêu phần trăm dân số nước ta sống về nghề nông ?

3- Nền nông nghiệp nước ta có những ưu điểm gì ?

Bài thi mẫu Kỳ thi giữa khóa

Thầy cô dùng bài thi mẫu này để soạn đề thi mà các em đã học trong những tuần lễ vừa qua.

I- Chính tả (40 điểm).

Viết một trong hai bài "Tập đọc" hoặc "Tập đọc - Chính tả" do thầy cô chỉ định trước cho các em ôn thi.

- Câu hỏi:

- Tìm và gạch dưới từ có vần trong bài chính tả.
(Chọn bài có từ 5 đến 6 vần như: ươm, ương, uyêt, oam . . .)

- Chép lại cả câu có những từ vừa tìm đúng như trong bài:

.....
.....

II- Viết lại cho đúng chính tả (12 điểm).

Viết lại cho đúng chính tả 12 câu có từ viết sai.
(Tìm những câu có từ viết sai từ bài 1 đến bài 8)

Thí dụ:

Trong vường có một con bướm vàng đang bay lượn.

1. Trong vườn có một con bướm vàng đang bay lượn.
2.
3.
4.
-
13.

III- Tìm từ - Đặt câu (10 điểm).

Cho 4 từ để các em tìm từ đồng nghĩa và đặt câu với những từ ấy.

Thí dụ:

- Tìm từ đồng nghĩa với những từ sau đây:

học trò	=	học sinh		=	
.....	=			=	

- Đặt câu:

1. Học sinh: Khóa này trường Văn Lang có rất đông **học sinh**.
2.:
-:
5.:

IV- Học thuộc lòng (20 điểm).

Chép lại một trong hai bài Học Thuộc Lòng đã được thầy cô chỉ định trước.

Đề bài 1:

Đề bài 2:

V- Tìm từ ghép và đặt câu (20 điểm).

- Ráp phụ âm với vần thành từ đơn, rồi tìm từ ghép có từ đơn ấy.

Thí dụ:

Phụ âm	Vần	Từ đơn	Tìm hai từ ghép
s, v	ương	sương	giọt sương, sung sướng
1.,			,
2.,			,
3.,			,
4.,			,

- Hãy đặt 4 câu với 4 từ ghép vừa tìm ở trên.

Thí dụ:

1. Giọt sương.

Buổi sáng, có nhiều **giọt sương** còn đọng lại trên cây cỏ.

2.
.....

3.
.....

4.
.....

5.
.....

VI- Địa lí. (4 điểm).

Chọn một bài hay một đoạn địa lí để các em tìm hiểu, sau đó sẽ trả lời từ 2 đến 4 câu hỏi.

Thí dụ:

Nông Nghiệp

Căn bản của nền kinh tế nước ta là
.....
trên toàn lãnh thổ.

- Câu hỏi:

1. Nền kinh tế chính của nước Việt Nam là gì ?
2. ?
3. ?

VII- Việt sử (4 điểm).

Chọn một bài hay một đoạn Việt sử để các em tìm hiểu, sau đó sẽ trả lời từ 2 đến 4 câu hỏi.

Thí dụ:

Bố Cái Đại Vương

Vào năm 791,
.....
.....
và tôn ông làm
Bố Cái Đại Vương (*Ngày xưa chúng ta gọi cha là bố và gọi mẹ là cái*).

- Câu hỏi:

1. Dân chúng tôn ông lên làm gì ?
2. ?
3. ?

BÀI MƯỜI HAI

Vần: **oam oao oay**

• **Ráp vần và đánh vần: oam**

Phát âm: (o-a-mờ-oam)

ng + oam

ngoạm

ngoảm

(ngờ-oam-ngoam-nặng-ngoạm) (ngờ-oam-ngoam-hỏi-ngoảm)

- Con chó **ngoạm** miếng thịt.
- Nó nhai thịt **ngồm ngoảm**.

• **Ráp vần và đánh vần: oao**

Phát âm: (o-a-o-oao)

ng + oao

ngoao

ngoáo

(ngờ-oao-ngoao)

(ngờ-oao-ngoao-sắc-ngoáo)

- Con mèo kêu **ngoao ngoao**.
- Bé chó sợ **ngoáo ộp**.

Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

ngoạm - ngoao ngoao



Con chó _____ cục xương.



Con mèo kêu _____ .

- **Ngoạm**: Há miệng to ra ngậm. - **Ngồm ngoảm**: Nhai với thức ăn đầy miệng.
 - **Ngoao ngoao**: Tiếng mèo kêu. - **Ngoáo ộp**: ông kẹ, vật bịt ra để dọa trẻ con.

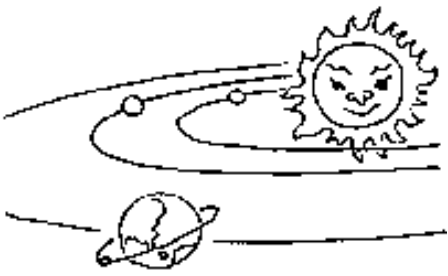
- **Ráp vần và đánh vần:** **oay**
Phát âm: (o-a-i-cờ-rét-oay)

ng + oay		ngoay (ngờ-oay-ngoay)	ngoáy (ngờ-oay-ngoay-sắc-ngoáy)
l h x		loay	loay hoay
		hoay	hí hoáy, loay hoay
		xoay	xoay quanh, nước xoáy

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

xoay quanh - ngoáy tai

 Trái đất _____ mặt trời.	 Bà _____ cho bé.
--	---

Bài tập:

- Đọc tiếng có vần **oay**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **oay**.

loay	loay hoay	_____
xoay	xoay xở, nước xoáy	_____
ngoay	ngoay ngoáy	_____

- **Loay hoay:** Làm hết cái này đến cái khác.
- **Hí hoáy:** Chăm chỉ, cặm cụi.
- **Xoay xở:** Cố tìm mọi cách để làm cho được việc.
- **Ngay ngoáy:** Lắc qua lắc lại với vẻ không bằng lòng.

• Tập đọc 1.

Sau Bữa Cơm Tối

Trời đã **nhá nhem** tối. Con chó mực ngoạm cục xương lớn, tha tới góc sân rồi nằm nhai ngồm ngoảm. Máy con mèo không biết từ đâu đến cùng kêu ngoao ngoao ở vườn sau.

Ở trong nhà, ba em loay hoay dọn dẹp đồ chơi của bé Tân. Chị Mai đã rửa chén và lau bàn xong, đang ngồi **cặm cùi** làm bài. Bé Tân vừa được mẹ tắm cho sạch sẽ đang ngồi cạnh bà nội. Bà dặn bé: “Cháu hãy ngồi yên, đừng xoay đầu, để bà ngoáy tai cho” .

Giải nghĩa:

- **Nhá nhem**: Trời gần tối hắt. - **Cặm cùi**: Làm một cách chăm chú.

Đại ý:

Sinh hoạt trong gia đình sau bữa cơm tối.

Bài tập:

- Tìm và gạch dưới từ đơn trong bài trên có vần **oam, oao, oay**.
- Viết từ ghép có từ đơn vừa tìm đúng như trong bài:

.....

.....

- Tập đọc các từ ghép đã viết ở trên.
- Đọc câu - Đặt câu:

Đọc câu có vần oam, oao, oay	Đặt câu bằng miệng
Con chó ngoạm miếng thịt. Nó đang nhai ngồm ngoảm. Con mèo kêu ngoao ngoao. Trẻ con sợ ngoáo ộp. Bà ngoáy tai cho em bé. Chỗ nước xoáy rất nguy hiểm.	ngoạm ngồm ngoảm ngoao ngoao ngoáo ộp ngoáy tai xoay quanh

• **Văn phạm.**

Câu có từ viết sai	Viết lại cho đúng
Quả đất soay quanh mặt trời.	
Con sư tử ngặ miếng thịt.	
Bà ngáy tai cho bé.	
Bò nhai cỏ ngồm ngằm .	
Con mèo kêu ngao ngao .	
Chỗ nước xáy rất nguy hiểm.	

• **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “Sau Bữa Cơm Tối”.

• **Tập đọc 2.**

Chó Và Mèo

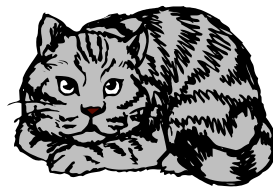
Mẹ em đang loay hoay trong bếp,
 Hết thái thịt lại đến luộc rau.
 Bỗng đâu **chó vá** lén vào mau,
 Ngoạm nhanh miếng thịt, ra vườn sau.
 Vội vàng chó vá nhai ngồm ngoằm.
 Mèo mun phờn nằng **lim dim** ngủ,
 Nghe động, xoay đầu miệng ngoao ngoao.

Giải nghĩa:

- **Chó vá:** Chó có bộ lông đốm. - **Lim dim:** Hai con mắt nửa thức nửa ngủ.

Đại ý:

Mẹ nấu bếp, chó ăn vụng, mèo nằm ngủ.



BÀI MƯỜI BA

Vần: **oặm oeo oen**

- **Ráp vần và đánh vần: oặm**
Phát âm: (o-á-mờ-oặm)

h + oam	hoặm (hờ-oặm-hoặm-sắc-hoặm)
----------------	---

- Nói chuyện **oái oặm**.
- Con mắt **sâu hoặm**.

- **Ráp vần và đánh vần: oeo**
Phát âm: (o-e-o-o eo)

ng + oeo	ngoéo (ngờ-o eo-ngoeo-sắc-ngoéo)	ngoẹo (ngờ-o eo-ngoeo-nặng-ngoẹo)
-----------------	--	---

- **Ngoéo** tay hứa chắc.
- Chớ **ngoẹo** đầu, **ngoẹo** cổ.

Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

sâu hoặm - ngoẹo cổ

	
Người bệnh mắt _____.	Ngồi viết chớ _____.

- **Oái oặm:** Khó hiểu, khác thường. - **Sâu hoặm:** Lỗm vào rất sâu.
- **Ngoéo:** Móc vào với nhau. - **Ngọẹo:** Nghiêng hẳn qua một bên.

- **Ráp vần và đánh vần:** **oen**
Phát âm: (o-e-nờ-oen)

kh + oen		khoen (kờ-oen-khoen)	
h x ng } oen		hoen	hoen ó
		xoen	xoen xoét, xoèn xoẹt
		ngoen	ngoen ngoئن

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

ngoئن miệng - khoئن tai

	
Bé Loan _____ cười.	Chị Mai đeo _____ .

Bài tập:

- Đọc tiếng có vần **oen**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **oen**.

hoen	hoen ó	_____
xoen	xoen xoét	_____
ngoئن	ngoئن ngoئن	_____

- **Khoئن**: Đồ trang sức đeo ở tai. - **Hoئن ó**: Bị dơ bẩn. - **Xoen xoét**: Nói nhiều. - **Xoئن xoẹt**: Tiếng động do cọ xát vào nhau. - **Ngoئن ngoئن**: Tron tru hoặc trơ tráo không biết xấu hổ.

• Tập đọc 1.

Anh Ba Còm

Ở xóm nhà em,
 Có anh Ba **Còm**.
 Thân hình **gầy nhom**,
 Đôi mắt sâu hoắm.
 Anh nói xoen xoét,
 Hay ngoẻn miệng cười.
 Khi hứa giúp người,
 Ngoéo tay thật chặt.
 Tính anh **chân thật**,
 Và rất dễ thương.

Giải nghĩa:

- **Còm**: Gầy yếu lưng cong. - **Gầy nhom**: Thân hình rất gầy ốm. - **Chân thật**: Thành thật, ngay thẳng.

Đại ý:

Anh Ba Còm rất gầy ốm, nhưng là một người tốt.

Bài tập:

- Tìm và gạch dưới từ đơn trong bài trên có vần **oăn, oeo, oen**.
- Viết từ ghép có từ đơn vừa tìm đúng như trong bài:

.....

.....

- Tập đọc các từ ghép đã viết ở trên.
- Đọc câu - Đặt câu.

Đọc câu có vần oăn, oeo, oen	Đặt câu bằng miệng
Không nên nói chuyện oái oăm. Người bệnh này mắt sâu hoắm. Chị Mai đeo khoen tai bằng vàng. Tí nói xoen xoét cả ngày. Tí và Tèo ngoéo tay hứa hẹn. Ông Bảy ăn no lại nằm khoèo.	oái ăm sâu hoắm khoen tai xoen xoét ngoéo cổ nằm khoèo

- **Văn phạm.**

Câu có từ viết sai	Viết lại cho đúng
Anh Ba mắt sâu hoám .	
Em bé ngồi ngẹn cổ.	
Chị Mai ngheñ miệng cười.	
Má đeo khen vàng cho Loan .	
Tí nói xèñ xet cả ngày.	
Ông Bảy ăn no lại nằm khèo .	

- **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “Anh Ba Còm” .

- **Tập đọc 2.**

Lời Mẹ

Con ơi, chớ có nằm khoè,
Chăm lo học tập mới theo kịp người.
Gặp bạn, con ngoèn miệng cười,
Chớ nên tập nói những lời oái oăm.
Bài làm, bài học phải chăm,
Tránh đi tật xấu, con năng sửa mình.

Đại ý:

Lời mẹ khuyên con phải chăm lo học tập và tránh các tật xấu.



BÀI MƯỜI BỐN

Vần: oet oong

- **Ráp vần và đánh vần:** oet
Phát âm: (o-e-tờ-oet)

l + oet		loét (lờ-oet-loet-sắc-loét)	loẹt (lờ-oet-loet-nặng-loẹt)
x t ch } oet		xoet	xoen xoét, xoèn xoẹt
		toet	toe toét, huỵch toẹt
		choet	đỏ choét, non choẹt

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

đỏ choét - toe toét

 Đôi môi _____ .	 Bé cười _____ .
--	---

Bài tập:

- Đọc tiếng có vần **oet**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **oet**.

loet	loè loẹt	lở loét
xoet	xoen xoét	_____
toet	toe toét	_____
choet	non choẹt	_____

- **Loè loẹt:** Nhiều màu sắc. - **Toe toét:** Há miệng rộng. - **Đỏ choét:** Rất đỏ.
- **Non choẹt:** Còn rất trẻ.

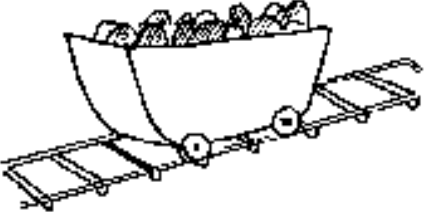
- **Ráp vần và đánh vần:** **oong**
Phát âm: (o-o-ngờ-oong)

b + oong		boong (bờ-oong-boong)	
g x } oong		goong	xe goòng
		xoong	xoong chảo

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

boong boong - xe goòng

	
Chuông kêu _____.	_____ chở than đá.

Bài tập:

- Đọc tiếng có vần **oong** sau đó viết một từ ghép cũng có vần **oong**.

boong	boong tàu	_____
goòng	xe goòng	_____
xoong	xoong chảo	_____

- **Xe goòng:** Xe chở than trong hầm mỏ. - **Xoong chảo:** Đồ dùng để nấu nướng. - **Boong boong:** Tiếng chuông kêu khi được gõ vào. - **Boong tàu:** Những tầng trên của một chiếc tàu thủy.

• Tập đọc 1.

Người Con Gái Nết Na

Ra đường con phải **đoan trang**,
Gặp người lớn tuổi dịu dàng dạ thưa.
Đừng nên xoen xoét dối lừa,
Điềm trang loè loẹt ai ưa bao giờ.

Ở nhà có lúc **thảnh thơi**,
Nghe chuông chùa điểm, con ơi nhớ rằng:
Boong! boong! ... Là tiếng chuông ngân,
Nhắc ta nỗ lực cười thân với người.

Giải nghĩa:

- **Nết na:** Tánh hạnh tốt của người con gái. - **Đoan trang:** Tính tình đứng đắn.
- **Thảnh thơi:** Rảnh rang, không bận bịu gì.

Đại ý:

Người con gái phải giữ gìn đức hạnh..

Bài tập:

- Tìm và gạch dưới từ đơn trong bài trên có vần **oet, oong**.
- Viết từ ghép có từ đơn vừa tìm đúng như trong bài:

.....

.....

- Tập đọc các từ ghép đã viết ở trên.
- Đọc câu - Đặt câu:

Đọc câu có vần oet, oong	Đặt câu bằng miệng
Loan tô môi màu đỏ choét. Em không thích mặc áo quần loè loẹt. Chân bé bị lở loét. Chị Mai lau chùi xoong chảo. Xe goòng chở than đá trong hầm mỏ. Tiếng chuông kêu boong boong.	non choét loè loẹt lở loét xoong chảo xe goòng boong boong

• **Văn phạm.**

Câu có từ viết sai	Viết lại cho đúng
Bé cười toe toet .	
Bông hoa đỏ chét .	
Chuông kêu bong bong .	
Xúm lại đẩy xe gồng .	
Hề mặc áo loè lẹt	
Má nấu một xong thịt hầm.	

• **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “Người Con Gái Nết Na”.

• **Viết sử.**

Ngô Quyền và Trận Bạch Đằng

Năm 938, nhà Hán (bên Tàu) sai thái tử Hoằng Tháo đem quân qua đánh nước ta. Ông Ngô Quyền cho lính lấy gỗ bọc sắt nhọn đóng xuống lòng sông Bạch Đằng. Chờ lúc nước lên, ông cho quân ra khiêu chiến, dụ quân nhà Hán đuổi theo. Đến lúc nước xuống, Ngô quyền cho quân đánh ập lại. Quân Hán thua chạy, bao nhiêu chiến thuyền bị cọc đâm thủng. Thái tử Hoằng Tháo bị Ngô quyền bắt được và đem chém. Do đó, vua nhà Hán sợ hãi, rút quân khỏi nước ta và không dám sang quấy nhiễu nữa.

Năm 939, ông Ngô quyền lên làm vua, đóng đô ở Cổ Loa (nay là tỉnh Phúc Yên) và đặt tên nước ta là Đại Việt.

Câu hỏi:

1- Ngô Quyền chiến thắng quân Tàu ở đâu ?

2- Ngô Quyền lên làm vua năm nào ?

3- Ngô Quyền đặt tên nước là gì ?

BÀI MUỖI LẮM

Ôn vần: oam oao oay
oăm oen oeo
oet oong

• **Tập đọc.**

Loài Vật Có Ích

Ở trong nhà, mèo bắt chuột, chó giữ nhà.

Chó rất **tinh khôn** và có nghĩa. Chó săn bắt thú rừng. Nó theo chủ trông nom đàn bò, đàn cừu và biết đánh hơi rất giỏi. Chó còn đuổi bắt kẻ gian **loay hoay** chạy trốn bằng cách ngoạm vào chân tay. Có khi nó cắn rách toét cả thịt da hay để lại vết răng sâu hoắm.

Mèo ưa **loanh quanh** bên người. Ban ngày nó tìm nơi êm ấm ngủ khoèo thật dễ thương, về đêm thường **luẩn quẩn** ở xó bếp để rình chuột. Tiếng mèo nghêu ngoao hiền lành, nhưng nửa đêm thanh vắng, chúng cắn nhau **ngoéo ngoéo** nghe rất ghê sợ.

Giải nghĩa:

- **Tinh khôn:** *Hiểu và biết làm theo điều do người dạy.* - **Loay hoay:** *Cuống quýt quay qua, quay lại.* - **Loanh quanh:** *Quanh quẩn chung quanh.* - **Luẩn quẩn:** *Đi tới đi lui ở một chỗ.* - **Ngao ngoáo:** *Tiếng mèo kêu lớn khi cắn nhau.*

Đại ý:

Hai con vật có ích trong nhà là chó và mèo.

Trả lời câu hỏi:

1- Con mèo giúp ích gì cho người ?

.....

2- Tiếng mèo cắn nhau giữa đêm thanh vắng ra sao ?

.....

3- Hãy kể những việc có ích của loài chó ?

.....

• Từ ngữ - Đặt câu.

Tìm từ:

- Tự tìm từ có vần trong bảng dưới đây.
- Viết hai từ ghép có từ đơn ấy.
- Có thể dùng từ điển Việt Nam để làm bài

Vần	Từ đơn	Viết 2 từ ghép	
oam			
oao			
oay			
oăm			
oen			
oeo			
oet			

Đặt câu:

- Chọn 5 từ ghép ở trên và đặt thành 5 câu.

.....

.....

.....

.....

.....

Học ôn tục ngữ:

“ Ăn quả nhớ kẻ trồng cây “

Giải nghĩa: Khi được hưởng điều gì, ta hãy nhớ đến người đã tạo dựng ra.

• **Tìm từ - Đặt câu - Câu đối.**

Tìm từ phản nghĩa:

khôn $\neq$

hiền lành $\neq$

sâu $\neq$

vắng vẻ $\neq$

Đặt câu:

Khôn.

.....

Sâu.

.....

Hiền lành.

.....

Vắng vẻ.

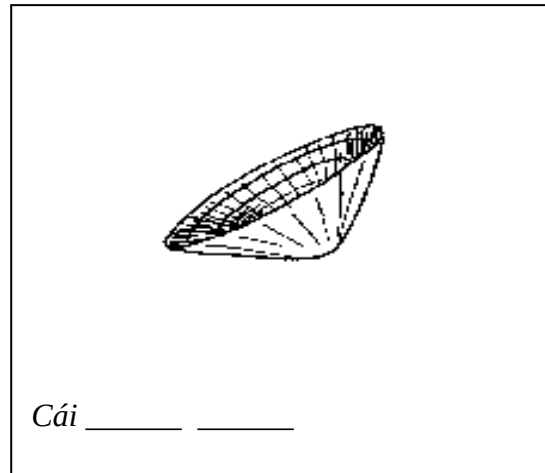
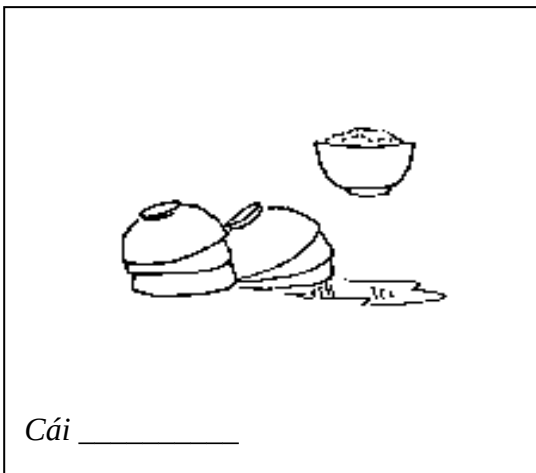
.....

Câu đối:

Một đàn cò trắng phau phau,
Ăn no, tắm mát rủ nhau đi nằm.

Đó là cái gì?

Không phải gầu nhưng dùng để tát,
không phải quạt cũng dùng để quạt,
không phải nong cũng dùng để đựng,
không phải mũ cũng để đội đầu.
Đó là cái gì?



Chính tả.

Viết chính tả theo bài “Loài Vật Có Ích”.

• Địa lí.

Nông Nghiệp (tiếp theo trang 51)

Nông sản quan trọng nhất ở Việt Nam là lúa gạo, chiếm 70% diện tích đất canh tác. Các nông sản phụ là bắp, đậu phụng, khoai, đậu nành, rau cải. Việt Nam cũng có nhiều **đồn điền** trồng cao su, cà phê, trà, mía, bông vải, gai, đay, và các cây ăn trái vùng **nhiệt đới** như chuối, cam, nhãn, đu đủ, xoài, sầu riêng, măng cầu, chôm chôm, mít, bưởi, măng cụt, dứa ...

Giải nghĩa:

- **Nông sản**: Các loại thức ăn do trồng trọt mà ra. - **Đồn điền**: Khoảng đất dùng để trồng trọt. - **Nhiệt đới**: Vùng có khí hậu nóng.

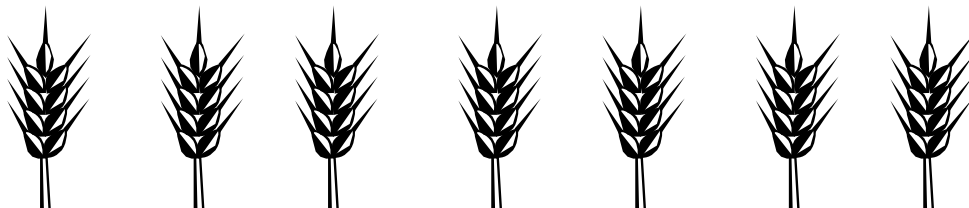
Trả lời câu hỏi:

1- Nông sản quan trọng nhất ở Việt Nam là gì ?

2- Lúa gạo chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích đất canh tác ?

3- Hãy kể một vài loại nông sản phụ.

4- Hãy kể một vài loại trái cây được trồng nhiều ở Việt Nam.



BÀI MƯỜI SÁU

Vần: **uya uych uynh**

- **Ráp vần và đánh vần: uya**
Phát âm: (u-i-cờ-rét-a-uya)

kh + uya

khuya

(kờ-uya-khuya)

- Đêm khuya thanh vắng.
- Thức khuya mới biết đêm dài.

- **Ráp vần và đánh vần: uych**
Phát âm: (u-i-cờ-rét-chờ-uych)

h + uych

huých

(hờ-uych-huých-sắc-huých)

huych

(hờ-uych-huych-nặng-huych)

- Đi đứng chớ **huých** nhau.
- Bé Oanh bị **ngã huych**.

Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

thức khuya - ngã huych



Chị Mai _____ làm bài.



Bé Oanh bị _____.

- **Huých:** Dùng vai để xô đẩy nhau. - **Ngã huych:** Té, ngã mạnh.

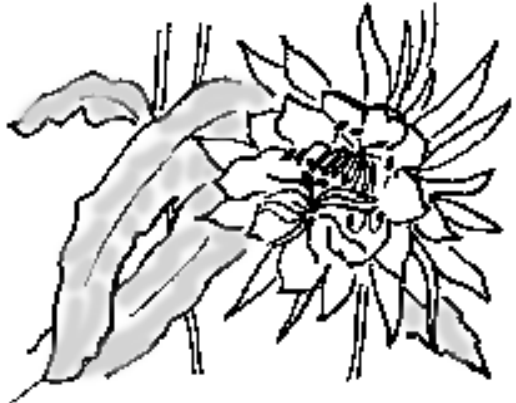
- **Ráp vần và đánh vần:** **uynh**
 Phát âm: (u-i-cờ-rét-nhờ-uynh)

h + uynh		huynh (hờ-uynh-huynh)	huỳnh (hờ-uynh-huynh-huỳnh-huỳnh)
l		luynh	luýnh quýnh
kh		khuynh	khuynh điệp, khuynh tay
qu		quynh	hoa quỳnh, quỳnh hương

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

Hoa quỳnh - khuynh điệp

 _____ nở đẹp.	 Chai dầu _____.
---	--

Bài tập:

- Đọc tiếng có vần **uynh**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **uynh**.

Huynh	huynh đệ	lưu huỳnh
khuynh	khuynh hướng	_____
quynh	hoa quỳnh	_____

- **Luýnh quýnh:** Rối rít, mất bình tĩnh. - **Khuynh điệp:** Một loại cây có chất dầu (còn gọi là cây Bạch Đàn). - **Hoa quỳnh:** Một loại hoa rất đẹp nhưng chóng tàn. - **Huynh đệ:** Anh em.
 - **Lưu huỳnh:** Chất dẫn hỏa làm cháy - **Khuynh hướng:** Có chiều ngã về một phía nào.

• Tập đọc 1.

Công Viên

Nhà em ở gần công viên.

Thỉnh thoảng em cùng bạn tới đó ngắm hoa. Có nhiều loại hoa màu sắc rực rỡ. Em thích nhất là những khóm hoa quỳnh, nở bông đỏ thắm hoặc hồng tươi. Ở đây có nhiều cây to che bóng mát. Nên thơ nhất là hàng cây khuynh diệp cao ngất, cành lá đong đưa trước gió tỏa hương thơm **điều điều**.

Công viên này nổi tiếng là đẹp. Nhiều em nhỏ đến nô đùa bên cha mẹ, ông bà, hoặc chơi đuôi bắt chày nghe **huỳnh huých**. Mọi người vui vẻ ra về đúng giờ **ấn định** vì không ai được ở lại tới khuya.

Giải nghĩa:

- **Công viên:** Vườn chơi công cộng. - **Điều điều:** Thơm nhẹ nhẹ, thoang thoang.
- **Huỳnh huých:** Tiếng động do chân chạy mạnh. - **Ấn định:** Luật lệ ghi ra.

Đại ý:

Em thích đi chơi trong công viên gần nhà.

Bài tập:

- Tìm và gạch dưới từ đơn trong bài trên có vần **uya, uych, uynh**.
- Viết từ ghép có từ đơn vừa tìm đúng như trong bài:

.....
.....

- Tập đọc các từ ghép đã viết ở trên.
- Đọc câu - Đặt câu:

Đọc câu có vần oam, oao, oay	Đặt câu bằng miệng
Chị Mai làm bài đến khuya. Bé Tân lúnh quỳnh bị ngã huých. Không nên đi chơi quá khuya. Hoa quỳnh nở về ban đêm. Mẹ em thích dùng dầu khuynh diệp. Huỳnh đệ là anh em.	sớm khuya huỳnh huých đêm khuya hoa quỳnh khuynh diệp huỳnh đệ

- **Văn phạm.**

Câu có từ viết sai	Viết lại cho đúng
Anh Tuấn thức khua học bài.	
Bé Oanh bị ngã huịch .	
Mẹ thoa dầu khunh diệp.	
Nhà em có chậu hoa quình .	
Bé Loan hay lính quính	
Huinh đệ là anh em.	

- **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “Công Viên”.

- **Tập đọc 2:**

Tập Đi Xe Đạp

Bé Nga mới tập đi xe,
Hai chân luỳnh quỳnh, hai tay **khuyễnh khuyễnh**.
Đi qua con lộ gập ghềnh,
Chiếc xe chao đảo, đổ kênh ngay ra.
Mẹ em trông thấy từ xa,
Huỳnh huych chạy lại, đỡ Nga dậy liền.

Giải nghĩa:

- **Khuyễnh khuyễnh:** Chân hoặc tay cong cong đưa lên cao ra phía trước.

Đại ý:

Bé Nga mới tập đi xe đạp.



BÀI MƯỜI BẢY

Vần: **uyu uêch uênh**

- **Ráp vần và đánh vần:** **uyu**
Phát âm: (u-i-cờ-rét-u-uyu)

kh + uyu khủy khuyu (khờ-uyu-khuyu-hỏi-khủy) (khờ-uyu-khuyu-nặng.-khuyu)		
q ———	uyu	quyu quýu tay, quýu chân

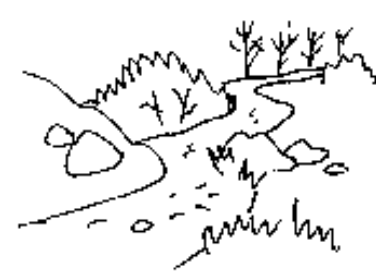
- **Ráp vần và đánh vần:** **uêch**
Phát âm: (u-ê-chờ-uêch)

h + uêch huếch huêch (hờ-uêch-huếch-sắc-huếch) (hờ-uêch-huêch-nặng-huêch)		
t x	uêch	tuêch Rỗng tuếch, tuếch toạc
		xuêch xuêch xoạc

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

huếch hoác - khúc khuỷu

	
Miệng bé _____.	Con đường _____.

- **Quýu tay quýu chân:** Co rút lại vì cảm xúc mạnh. - **Rỗng tuếch:** Trống trơn, chẳng có gì cả. - **Tuếch toạc:** Tính tình thật thà và vụng về. - **Xuêch xoạc:** Xiêu vẹo, lồi thoi không ngăn nắp. **Huếch hoác:** Quá rộng và trống trải. - **Khúc khuỷu:** Quanh co, gồ ghề.

- **Ráp vần và đánh vần: uênh**
Phát âm: (u-ê-nhờ-uênh)

d + uênh		đuênh (dờ-uênh-duênh-huyền-duênh)	
h x ch } uênh		huênh	huênh hoang
		xuênh	xuênh xoàng
		chuênh	chuênh choáng, chuênh choạng

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

xuênh xoàng - chuênh choạng

	
Tí ăn mặc _____.	Người say đi _____.

Bài tập:

- Đọc tiếng có vần **uênh**, sau đó viết một từ ghép cũng có vần **uênh**.

huênh	huênh hoang	_____
xuênh	xuênh xoàng	_____
chuênh	chuênh choáng	_____

- **Huênh hoang**: Làm ra vẻ ta đây hơn người. - **Xuênh xoàng**: Cách ăn mặc tầm thường, không diêm dúa. - **Chuênh choáng**: Đầu óc say say, không tỉnh táo.
- **Chuênh choạng**: Bước đi xiêu vẹo, không vững vàng.

• Tập đọc 1.

Về Thăm Gia Đình

Toàn học đại học ở xa, sau suốt mấy tháng **bận rộn** học hành, hôm nay Toàn mới có dịp về thăm gia đình.

Từ bến xe buýt, Toàn đi qua một đoạn đường **khúc khuỷu** mới về đến cổng nhà. Thắng, em của Toàn, **mừng quýnh**, nắm lấy tay anh, miệng la lớn: “Anh Toàn đã về”.

Ở trong nhà chạy ra, mẹ Toàn mừng con đến **rom róm** nước mắt. Vài em nhỏ hàng xóm đang vẽ **nguệch ngoạc**, ngừng chơi và chạy lại thân thiện, vui vẻ hỏi thăm Toàn. Chúng ăn mặc xuềnh xoàng nhưng rất dễ thương. Toàn cũng tươi cười niềm nở với chúng một lát rồi vào nhà trò chuyện cùng gia đình.

Giải nghĩa:

- **Bận rộn**: Có nhiều việc phải làm, không rảnh rỗi. - **Khúc khuỷu**: Đường đi quanh co, không ngay thẳng trơn tru. - **Mừng quýnh**: Mừng rỡ đến nỗi lúnh quýnh. - **Rom róm**: Nước mắt trào ra trên mi. - **Nguệch ngoạc**: Vẽ bậy bạ.

Đại ý:

Toàn về thăm nhà sau mấy tháng đi học xa.

Bài tập:

- Tìm và gạch dưới từ đơn trong bài trên có vần **uyu, uêch, uênh**.
- Viết từ ghép có từ đơn vừa tìm đúng như trong bài:

.....

.....

- Tập đọc các từ ghép đã viết ở trên.
- Đọc câu - Đặt câu:

Đọc câu có vần uyu, uêch, uênh	Đặt câu bằng miệng
Xe chạy trên đường khúc khuỷu. Bà bị lạnh quýu cả chân tay. Hộp kẹo này rỗng tuếch. Chú Tám ăn mặc xuềch xoạc. Không nên nói huênh hoang. Người say rượu đi chuệnh choạng.	khúc khuỷu quýu tay chân rỗng tuếch xuềch xoạc huênh hoang chuệnh choạng

- **Văn phạm.**

Câu có từ viết sai	Viết lại cho đúng
Em đi trên đường khúc khìu .	
Con chó há mõm huết hoác.	
Anh Ba ăn mặc xuềnh xàng .	
Bé bị lạnh quíu cả tay chân	
Người say đi chén choáng.	
Bé hay vẽ ngêch ngoạc	

- **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “Về Thăm Gia Đình”.

- **Tập đọc 2.**

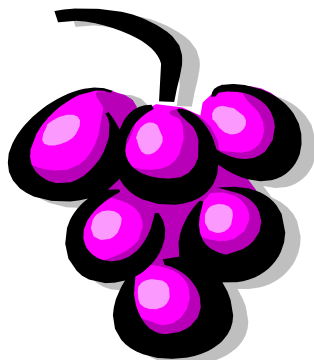
Người Say Rượu

Trên đường khúc khuỷu buổi chiều tàn,
Một anh say rượu nói huênh hoang.
Hơi men nồng nặc, lời rỗng tuếch,
Áo quần xóc xếch lại xuềnh xoàng.
Mặt thì đỏ gay, đầu tóc rối,
Chân đi chuệnh choạng tới cổng làng.
Người lớn nhìn anh thâm ái ngại,
Trẻ con xúm lại nhạo cười vang.

Giải nghĩa:

- *Khuỷnh khuỷnh*: Chân hoặc tay cong cong đưa lên cao ra phía trước.

Đại ý: Một người say rượu bị trẻ con chê cười.



- **Ráp vần và đánh vần: oăc**
Phát âm: (o-á-cờ-oăc)

h + oăc		hoăc (hờ-oăc-hoăc-sắc-hoăc)	hoặc (hờ-oăc-hoặc-nặng-hoặc)
ng	oăc	ngoăc	ngoặc, dấu ngoặc

Bài tập:

- Chọn từ dưới đây và điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa với hình vẽ:

lạ hoăc - dấu ngoặc

	
Từ này nghe _____.	Tí đánh _____ kếp.

Bài tập:

- Đọc tiếng có vần **oăc** sau đó viết một từ ghép cũng có vần **oăc**.

hoăc	thối hoăc	_____
hoặc	mê hoặc	_____
ngoặc	ngoặc áo	_____

- **Ngoặc:** Móc vào, máng lên. - **Lạ hoặc:** Rất lạ, chưa thấy bao giờ. - **Thối hoặc:** Rất thối, không người được. - **Mê hoặc:** Lắm cho mù quáng mà tin theo.

• Tập đọc 1.

Đi Du Khảo

Hôm nay học sinh lớp Mai đi du khảo. Đúng 8:00 giờ sáng, hai chiếc xe buýt học sinh màu vàng đã đến đậu trước sân trường.

Thầy cô huýt còi ra lệnh cho các em sắp hàng để điễm danh trước khi lên xe. Ai cũng **nô nức** muốn xem **bảo tàng viện** vừa mới được **khánh thành**. Tuy là nơi lạ hoắc nhưng thật **hấp dẫn** đối với các em. Học sinh và thầy cô cùng say mê ngắm nghía những công trình nghệ thuật từ ngàn xưa.

Sau buổi du khảo, các em lại lên xe buýt trở về trường lúc 2:30 chiều.

Ba hoặc má sẽ đến đón Mai lúc 3:00 chiều.

Giải nghĩa:

- **Du khảo:** Đi đến một chỗ lạ để học hỏi. - **Nô nức:** Nôn nao, háo hức. - **Bảo tàng viện:** Nơi trưng bày các sản phẩm nghệ thuật cổ xưa. - **Khánh thành:** Mở cửa lần đầu tiên. - **Hấp dẫn:** Lôi cuốn, làm cho chú ý tới.

Đại ý:

Lớp Mai đi xem bảo tàng viện.

Bài tập:

- Tìm và gạch dưới từ đơn trong bài trên có vần **uyt, oắc**.
- Viết từ ghép có từ đơn vừa tìm đúng như trong bài:

.....

.....

- Tập đọc các từ ghép đã viết ở trên.
- Đọc câu - Đặt câu:

Đọc câu có vần uyt, oắc	Đặt câu bằng miệng
Xe buýt học sinh sơn màu vàng. Thầy cô huýt còi ra hiệu. Ông Bảy xuýt xoa tiếc của. Chị Mai ngoắc áo vào móc. Từ giải nghĩa viết trong ngoặc đơn. Anh này trông lạ hoắc.	xe buýt huýt còi xuýt xoa ngoắc áo ngoặc đơn lạ hoắc

• **Văn phạm.**

Câu có từ viết sai	Viết lại cho đúng
Trái qýut này ngọt quá !	
Chớ nên ăn qyt .	
Đừng hýut còi to quá !	
Tâm xít xoa vì bị té.	
Giải nghĩa viết trong ngoạc .	
Chớ ngủ trưa hoạc dậy trễ.	

• **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “Đi Du Khảo”.

• **Viết sử.**

Đinh Bộ Lĩnh

Sau khi vua Ngô Quyền mất, em vợ của ông là Dương Tam Kha lạm quyền khiến cho đất nước rối loạn. Các tướng chia nhau chiếm đất và lập thành 12 sứ quân. Các sứ quân này mang quân đánh lẫn nhau khiến cho đời sống dân chúng rất khổ sở.

Ông Đinh Bộ Lĩnh thừa nhỏ hay bày quân tập trận chơi đùa, lấy bông lau làm cờ. Lớn lên, ông có tài đánh dẹp được các sứ quân khác và thống nhất đất nước. Năm 968, ông lên làm vua lấy hiệu là Đinh Tiên Hoàng Đế, đóng đô ở Hoa Lư (nay là tỉnh Ninh Bình) và đặt tên nước ta là Đại Cồ Việt.

Câu hỏi:

1- Lúc nhỏ, Đinh Bộ Lĩnh chơi đùa thường lấy cái gì làm cờ ?

2- Đinh Bộ Lĩnh lên làm vua lấy hiệu là gì ?

3- Đinh Bộ Lĩnh đặt tên nước là gì ?

BÀI MƯỜI CHÍN

Ôn vần: **uya uynh uych**
 uyu uênh uêch
 uyt oắc

- Tập đọc.

Những Kẻ Lười Biếng

Thông thường, những kẻ lười biếng chỉ lo ăn chơi và sống cho qua ngày. Khi tiền của còn thì tiêu pha **huy hoắc**, tính tình **tự đắc**, lời nói **huênh hoang**. Đầu óc họ rộng tuếch chẳng nghĩ gì tới ai ngoài họ. Chợt đến lúc trong nhà không còn gì thì đi vay mượn rồi **quýt nợ**. Lúc túng quẫn họ dễ trở thành kẻ gian tà hoặc trộm cướp. Khi bị đuổi bắt, chúng chạy thực mạng vào các ngõ ngách tối tăm, **khúc khuỷu** lủi trốn. Người bị mất của rượt theo huỳnh huých, miệng la lớn: “Trộm! Trộm, bắt lấy nó”.

Giải nghĩa:

- **Huy hoắc**: Tiêu xài tiền của một cách phí phạm. - **Tự đắc**: Cho mình là hay và giỏi hơn người. - **Huênh hoang**: Khoe khoang một cách quá đáng. **Quýt nợ**: Cố tình không chịu trả những gì vay mượn của người khác. - **Khúc khuỷu**: Quanh co, không thẳng.

Đại ý:

Những kẻ lười biếng thường tiêu tiền phung phí và khi hết tiền thì dễ trở nên người hư hỏng.

- Trả lời câu hỏi:

1- Kẻ lười biếng thường lo ăn chơi hay chịu khó làm việc ?

.....

2- Họ tiêu tiền ra sao ?

.....

3- Tính tình và lời nói của họ thế nào ?

.....

4- Khi nào thì họ trở thành kẻ trộm cướp ?

.....

• Từ ngữ - Đặt câu.

Tìm từ:

- Tự tìm từ có vần trong bảng dưới đây.
- Viết hai từ ghép có từ đơn ấy.
- Có thể dùng từ điển Việt Nam để làm bài

Vần	Từ đơn	Viết 2 từ ghép	
uya			
uynh			
uych			
uyu			
uênh			
uêch			
uyt			
oăc			

Đặt câu:

- Chọn 5 từ ghép ở trên và đặt thành 5 câu.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Học ôn tục ngữ:

“ Cái nết đánh chết cái đẹp ”

Giải nghĩa: *Tính tình tốt bên trong vẫn được quý trọng hơn vẻ đẹp bên ngoài.*

• **Tìm từ - Đặt câu - Câu đối.**

Tìm từ đồng nghĩa:

cái tách =

đi vô =

cái thìa =

cái mồm =

Đặt câu:

Cái tách.

.....

Cái thìa.

.....

Đi vô.

.....

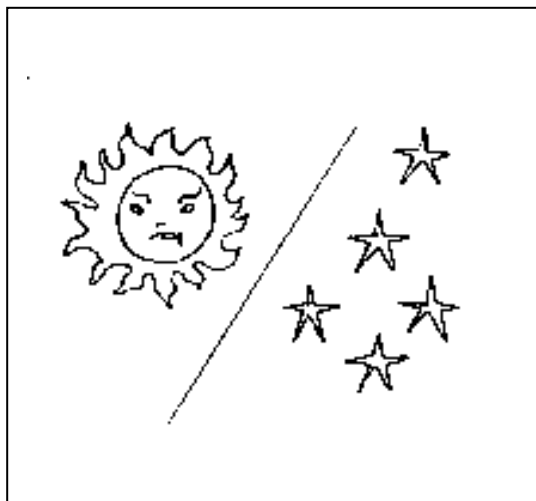
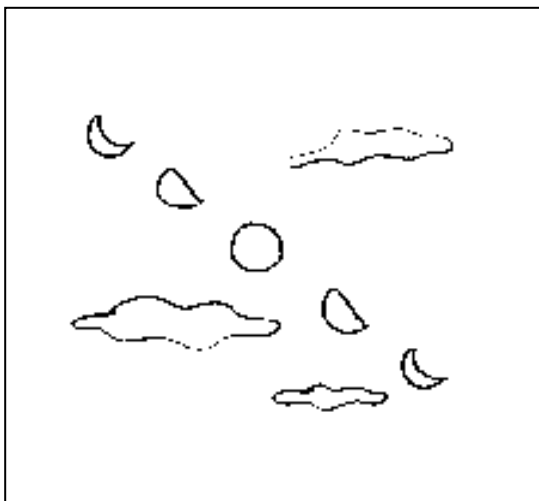
Cái mồm.

.....

Câu đối:

Thửa bé em có hai sừng,
Đến tuổi nửa chừng, mặt đẹp như hoa.
Ngoài hai mươi tuổi đã già.
Quá ba mươi lại mọc ra hai sừng.
Đó là cái gì?

Một mẹ đẻ được ngàn con,
Sớm mai chết hết chẳng còn một ai.
Còn một ông lão sống dai,
Nhăn nhăn, nhó nhó chẳng ai dám nhìn.
Đó là cái gì?



- **Chính tả.**

Viết chính tả theo bài “**Những Kẻ Lười Biếng**”

- **Địa lí.**

Chăn Nuôi

Việt Nam có nhiều đồng cỏ thuận tiện cho việc chăn nuôi. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi không được coi là quan trọng bằng nghề nông và chỉ có tính cách gia đình. Nuôi **gia súc** để phục vụ nông nghiệp hoặc cho thịt đủ dùng trong gia đình.

Phần lớn các loại gia súc như trâu, bò, ngựa được nuôi cho các công tác canh nông hay chuyên chở. Các loại gia súc khác như heo, dê, cừu, thỏ, gà, vịt ...vẫn chưa đủ để cung ứng cho **nhu cầu** trứng và thịt.

Giải nghĩa:

- **Gia súc:** Các loại thú vật nuôi trong trại. - **Nhu cầu:** Số lượng cần thiết.

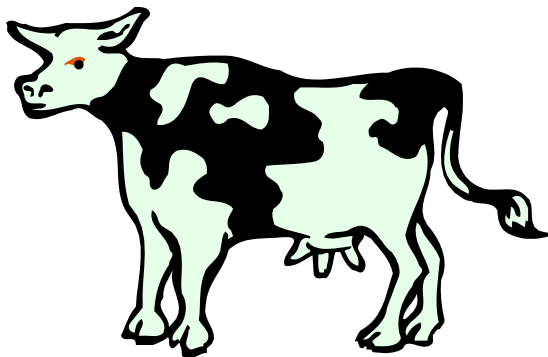
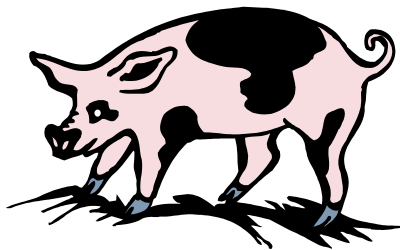
Trả lời câu hỏi:

1- Ở Việt Nam chăn nuôi có quan trọng bằng nông nghiệp không ?

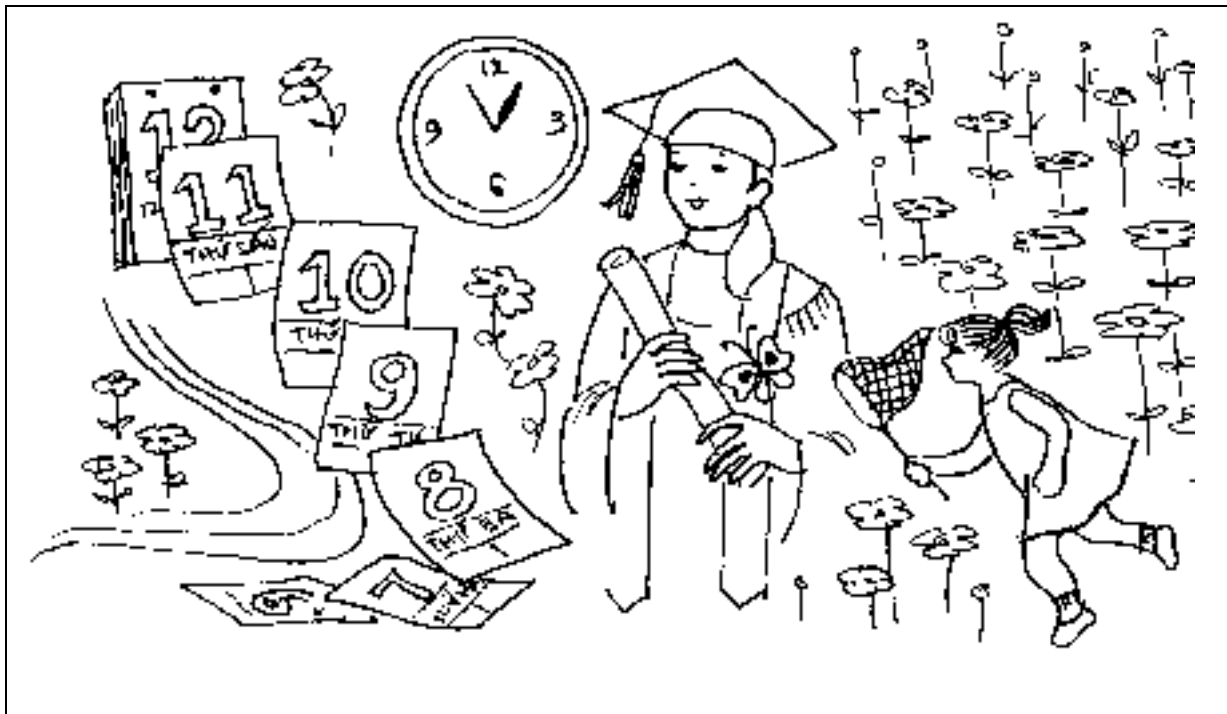
2- Người ta nuôi gia súc để làm gì ?

3- Trâu, bò, ngựa được nuôi để làm gì ?

4- Số gà, vịt, heo, dê được nuôi có đủ dùng không ?



BÀI HAI MƯƠI



• Tập đọc.

Thời Giờ Là Vàng Bạc

Năm nay Mai đã mười hai tuổi. **Đôi khi** Mai muốn thành người lớn và đi học đại học như chị Hoàng con bác Hai. Có lúc Mai **mơ mộng** mình thơ ngây bé bỏng như thửa còn học mẫu giáo. Nhưng tất cả chỉ là **mơ ước**. Không ai có thể làm cho thời gian chạy nhanh hơn, cũng không ai có thể làm cho thời gian lùi lại được.

Mỗi người đều có hai mươi bốn giờ trong một ngày. Người học sinh quý thời giờ phải biết sắp đặt việc học tập và vui chơi sao cho **hợp lý**. Có như vậy mới tạo nên một đời sống tốt đẹp sau này.

Giải nghĩa:

- **Đôi khi:** Một vài lần. - **Mơ mộng:** Say mê theo đuổi những điều tốt đẹp nhưng xa vời. -

Mơ ước: Mong muốn những điều tốt đẹp trong tương lai.

- **Hợp lý:** Đúng lẽ phải, phù hợp với sự việc.

Đại ý:

Người học sinh phải biết quý thời giờ và xử dụng sao cho hợp lý.

Bài tập:

Tìm từ trong bài “**Thời Giờ Là Vàng Bạc**” và điền vào chỗ trống.

Mai đã mười hai tuổi. Đôi khi Mai muốn đi học _____ như chị Hoàng. Có lúc Mai lại _____ mình còn bé bỏng. Nhưng tất cả chỉ là _____.

Mỗi ngày đều có hai _____ bốn giờ.

Người học sinh khôn ngoan phải biết _____ việc học tập và vui chơi cho hợp lí.

Viết lại cho đúng chính tả:

Năm **nai** Mai đã mười hai **túi**.

.....

Chị Hoàng con **bac** Hai đã học **dạy** học.

.....

Mai **thút** được **nhỗ** lại như học sinh **mẫu** giáo.

.....

Mai mơ **uớt** những **điu** không thể có **đượt**.

.....

Học **xinh** khôn ngoan phải biết **dùn** thời giờ hợp lí.

.....

Mỗi ngày có hai **muôi** bốn **dờ**.

.....

• Chính tả.

Viết chính tả theo bài “ **Thời Giờ Là Vàng Bạc** “

• Tìm từ - Đặt câu.

Tìm từ phản nghĩa:

lớn $\neq$

khôn ngoan $\neq$

nhanh $\neq$

lùi lại $\neq$

Tìm từ đồng nghĩa:

thì giờ =

chạy lẹ =

tuổi thơ =

học trò =

Đặt câu:

Thì giờ.

.....

Mơ ước.

.....

Chạy lẹ.

.....

Mỗi ngày.

.....

Khôn ngoan.

.....

Tuổi thơ.

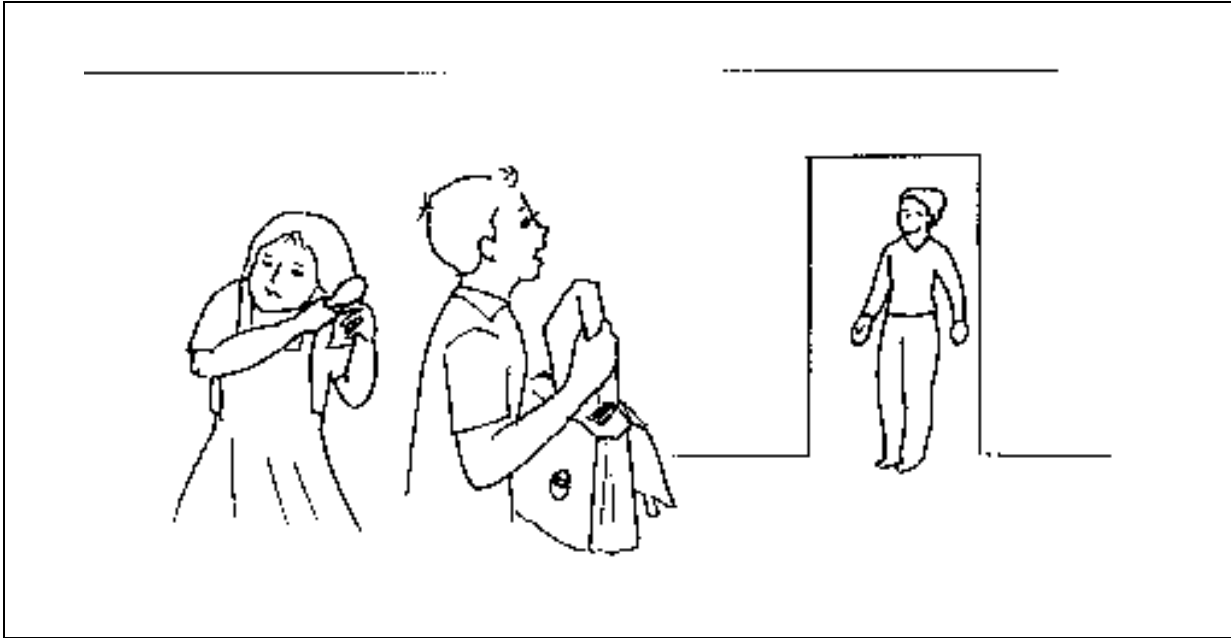
.....

Nghỉ ngơi.

.....

Học trò.

.....



- **Đối thoại.**

Đi Học Phải Đúng Giờ

- **Mẹ nói với con:** *Tâm và Mai, mau lên xe để mẹ đưa đi học, chỉ còn có mười lăm phút nữa thôi.*
- **Mai:** *Con chưa sẵn sàng, mẹ ơi !*
- **Tâm:** *Mẹ chờ con bỏ sách vào cặp đã mẹ nhé !*
- **Mẹ:** *Lẹ lên các con ! Đi học phải đúng giờ.*
- **Mai và Tâm:** *Cảm ơn mẹ đã chờ. Chúng con xong rồi.*

Thầy/cô chia học sinh thành nhóm để các em tập đối thoại.

Trả lời câu hỏi:

1- Người mẹ nói với các con về việc gì ?

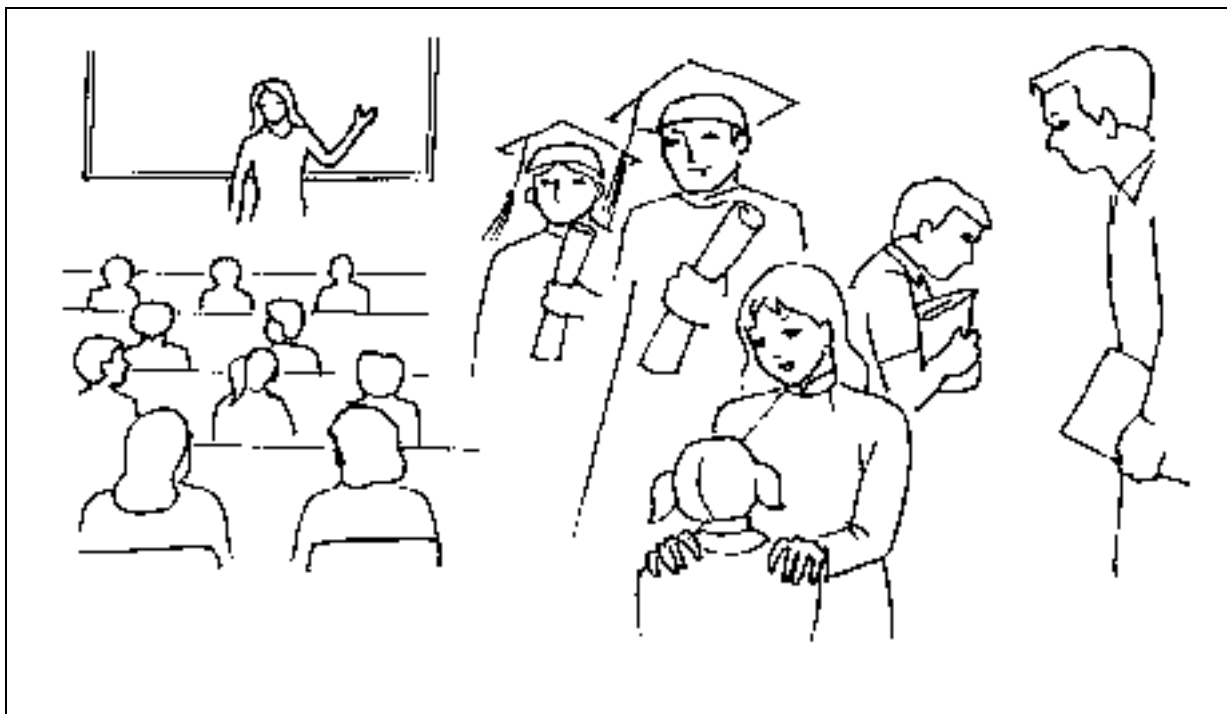
2- Cho biết tên của hai người con ?

3- Mai trả lời mẹ thế nào ?

4- Tâm trả lời mẹ ra sao ?

5- Mẹ nhắc nhở các con điều gì ?

BÀI HAI MƯƠI MỐT



• Tập đọc.

Phải Kính Trọng Thầy Cô

Nhà trường là nơi thầy cô thay cha mẹ dạy bảo các em học tập để mở mang **trí tuệ**.

Trải qua những tháng năm **rèn luyện**, các em mới biết đọc, biết viết. Học sinh còn được dạy lễ phép và thương yêu mọi người. Có đôi lúc một vài em vô tình hay cố ý không vâng lời, thầy cô vẫn **khoan dung** và **trìu mến** như con, em trong gia đình.

Bởi vậy các em học sinh phải kính trọng thầy cô như tôn kính cha mẹ mình.

Giải nghĩa:

- **Kính trọng:** Tôn kính và quý mến. - **Trí tuệ:** Khả năng hiểu biết bằng trí óc. - **Rèn luyện:** Học tập để đạt tới thông thạo. - **Khoan dung:** Rộng lượng tha thứ khi có lỗi. - **Trìu mến:** Biểu lộ tình thương tha thiết.

Đại ý:

Các em phải kính trọng thầy cô như tôn kính cha mẹ mình.

Bài tập.

Tìm từ trong bài “ **Phải Kính Trọng Thầy Cô**” và điền vào chỗ trống.

Ở trường, thầy cô giáo dạy các em học để _____ trí tuệ. Các em biết đọc, _____, học lễ phép, thương yêu mọi người là nhờ thầy cô hướng dẫn, dạy bảo.

Thầy cô quý mến học sinh chẳng khác nào cha mẹ thương yêu con. Mỗi khi có lỗi lầm, thầy cô vẫn vui vẻ _____ và nhắc nhở học sinh tránh lỗi lần sau. Cha mẹ có công sinh nuôi, thầy cô có công dạy dỗ. Bởi vậy, các em phải luôn luôn tỏ lòng _____ thầy cô.

Viết lại cho đúng chính tả:

Thầy cô **thai** cha mẹ dạy các em học **trữ**.

.....

Học **xinh** hiểu biết mọi **việt** là do học hành.

.....

Thầy/cô **iêu** mến học sinh như cha mẹ **thuong** yêu các con.

.....

Thầy cô **xã** lòng chỉ **bảo** các em học tập.

.....

Lúc **tủi** còn nhỏ, các em **phải** gắng công học cho **giỏi**.

.....

Học **xinh** phải ân **càng** kính **trông** thầy cô.

.....

• Chính tả.

Viết chính tả theo bài “ **Phải Kính Trọng Thầy Cô** ”

• **Tìm từ - Đặt câu.**

Tìm từ phản nghĩa:

giỏi $\neq$

yêu thương $\neq$

chăm chỉ $\neq$

siêng năng $\neq$

Tìm từ đồng nghĩa:

nhọc nhằn $=$

chỉ bảo $=$

học đường $=$

cha mẹ $=$

Đặt câu:

Học giỏi.

.....

Chỉ bảo.

.....

Yêu thương.

.....

Chăm chỉ.

.....

Học đường.

.....**Nhọc nhằn.**

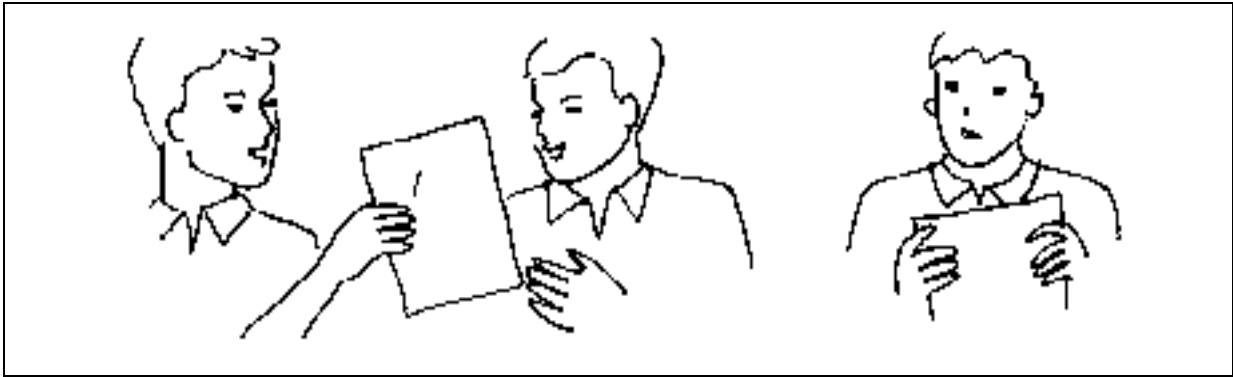
.....

Cha mẹ.

.....

Siêng năng.

.....



- **Đối thoại.**

Giúp Đỡ lẫn Nhau

- **Thầy giáo:** *Các em lấy mỗi người một tờ giấy ra, rồi đề tên của mình vào để viết chính tả.*
- **Tâm:** *Tôi quên đem giấy theo. Hoàng vui lòng cho tôi một tờ nhé.*
- **Hoàng:** *Để tôi xem. Ô, xin lỗi, tôi chỉ còn có một tờ thôi.*
- **Khoa:** *Tâm ơi ! Tôi có thể cho bạn một tờ giấy đây.*
- **Tâm:** *Cảm ơn Khoa rất nhiều.*
- **Thầy giáo:** *Các em biết giúp đỡ nhau như thế rất tốt, Thầy rất mừng.*

Thầy/cô chia học sinh thành nhóm để các em tập đối thoại.

Trả lời câu hỏi:

1- Thầy giáo bảo học trò làm gì ?

2- Ai quên đem giấy theo ?

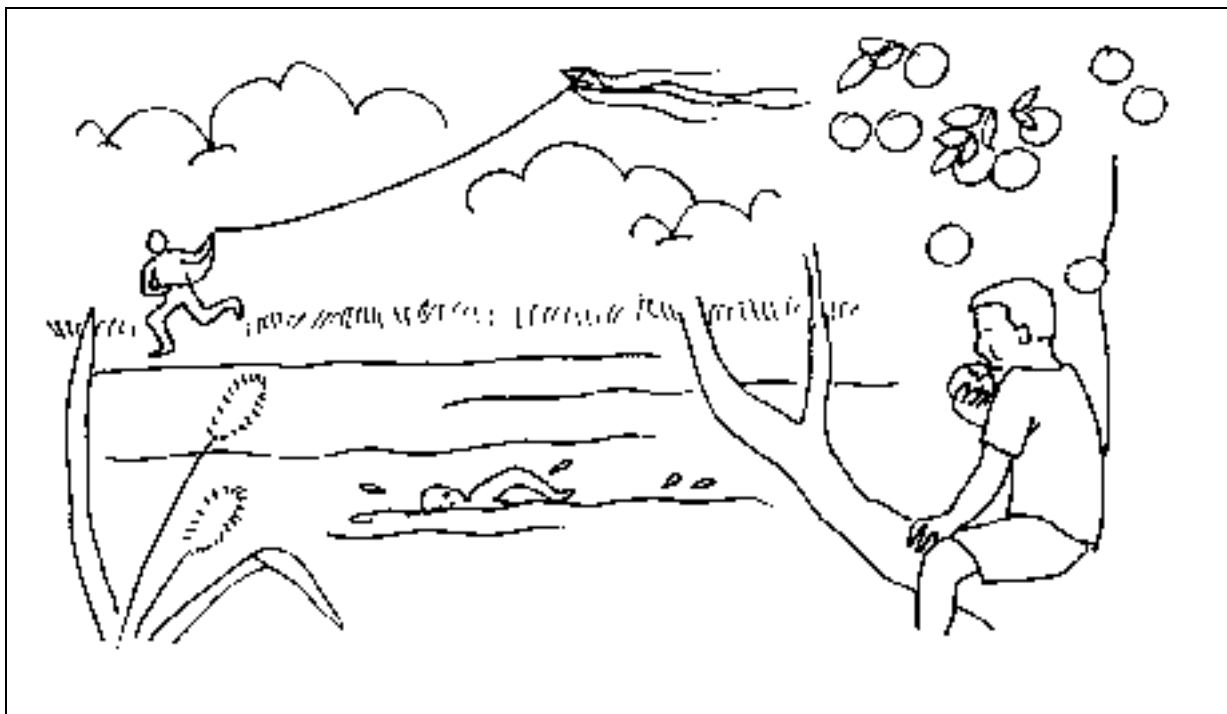
3- Hoàng trả lời ra sao ?

4- Khoa nói với Tâm thế nào ?

5- Tâm nói gì với Khoa ?

6- Thầy giáo nói gì với các học trò ?

BÀI HAI MƯƠI HAI



• Tập đọc.

Về Quê Nghỉ Hè

Hè đã tới ! Chúng em vui quá !
 Những bài thi cuối khóa vừa xong.
 Sáng nay, **nhẹ nhõm** trong lòng,
 Em thu dọn sách vào trong tủ rồi.
 Ngày tháng hè, **rong chơi** thỏa thích !
 Cảnh đồng quê **tĩnh mịch** êm trôi.
Thênh thang chạy nhảy ngoài trời,
 Trèo cây hái trái, tắm bơi sông hồ.

Giải nghĩa:

- **Nhẹ nhõm**: Khoan khoái, thanh thản không còn bị ràng buộc. - **Rong chơi**: Đi chơi từ chỗ này đến chỗ khác. - **Tĩnh mịch**: Yên lặng, vắng vẻ. - **Thênh thang**: Rộng rãi, thoáng.

Đại ý:

Sau kì thi cuối khóa, các em học sinh vui sướng đi nghỉ hè ở miền quê.

Bài tập:

Tìm từ trong bài “**Về Quê Nghỉ Hè**” và điền vào chỗ trống.

Chúng em rất vui vì _____ đã tới. Chúng em vừa thi xong các bài thi _____. Sáng nay em cảm thấy nhẹ _____ trong lòng, sách vở đã được _____ vào trong tủ để sẵn sàng về quê _____ hè.

Cảnh đồng quê tĩnh _____ và êm đềm. Các em vui chơi _____ thích giữa khung trời bao la bát ngát. Nào tung tăng chạy _____, nào trèo cây _____ trái và _____ trong sông hồ.

Viết lại cho đúng chính tả:

Các *bày* thi *cúi* khóa học vừa đã xong.

.....

Em thu dọn *xách* vở và cất vào *chong* tủ.

.....

Hè đã tới ! *Trúng* em *dui* quá !

.....

Em rong chơi *thảo thít* ngoài đồng.

.....

Tha hồ *tray* nhảy *kháp* nơi.

.....

Có khi *cheo* cây hái *chái* hoặc bơi lội ở *xông*, hồ.

.....

• Chính tả.

Viết chính tả theo bài “ **Về Quê Nghỉ Hè** ”

- **Việt sử.**

Lê Đại Hành (940-1005)

Lê Hoàn làm quan dưới thời nhà Đinh. Nhân lúc vua Đinh còn trẻ tuổi và lại có nhà Tống (bên Tàu) sang đánh, quân sĩ tôn Lê Hoàn lên làm vua, tức là Đại Hành Hoàng Đế.

Tháng 3 năm Tân Tị (981) quân Tàu tràn sang nước ta qua hai ngã:

- Đường bộ: do tướng Hầu Nhon Bảo kéo vào Lạng Sơn.

- Đường thủy: do tướng Lưu Trùng kéo vào sông Bạch Đằng.

Vua Lê Đại Hành đem binh thuyền chống giữ ở Bạch Đằng. Đoàn quân Tàu tiến vào Chi Lăng (Lạng Sơn) bị quân ta đánh tan và chém được tướng Tàu là Hầu Nhon Bảo. Lưu Trùng thấy vậy phải rút đoàn thủy quân về. Sau khi giảng hòa với quân Tàu, vua Đại Hành mang quân sang đánh Chiêm Thành vì nước này bắt giữ sứ thần của ta. Quân ta đánh chiếm kinh thành nước Chiêm và bắt được vua Chiêm. Từ đó, nước Chiêm Thành phải sang triều cống nước ta.

Đến năm 1005, vua Lê Đại Hành mất, thọ 65 tuổi, làm vua được 24 năm.

Câu hỏi:

1- Lê Hoàn lên làm vua lấy hiệu là gì ?

2- Quân Tàu sang đánh nước ta theo mấy đường ?

3- Vua Lê Đại Hành đem quân chống giữ ở đâu ?

4- Quân ta đánh tan quân Tàu ở đâu ?

5- Tại sao Vua Lê Đại Hành đem quân sang đánh Chiêm Thành ?

6- Vua Lê Đại Hành làm vua được bao nhiêu năm ?



• **Đối thoại.**

Chuẩn Bị Đi Du Ngoạn

- **Ba:** Mai và Tâm đem thùng nước và cái dù này ra xe trước đi.
- **Má:** Má đã sắp sẵn đồ ăn rồi đấy. Hai con hãy đem ra luôn thể. Nhớ mang cái bình cà phê nữa nhé.
- **Mai và Tâm:** Dạ ! Chúng con nhớ rồi.
- **Tâm:** Ba ơi ! Cho con mang theo quả bóng bầu dục nhé.
- **Ba:** Ừ ! Con mang đi mà chơi. Ba còn sửa soạn mỗi và cần câu nữa.
- **Mai:** Con thích đi xe đạp ở đó được không má ?
- **Má:** Nếu con muốn thì nhờ ba đem lên xe cho con.
Nào, chúng ta hãy đi sớm cho đỡ nắng.

Thầy/cô chia học sinh thành nhóm để các em tập đối thoại.

Tập nói chuyện:

- Ba nói gì với Mai và Tâm ?

- Má nhắc Mai và Tâm điều gì ?

- Mai và Tâm trả lời má ra sao ?

- Tâm hỏi ba điều gì ?

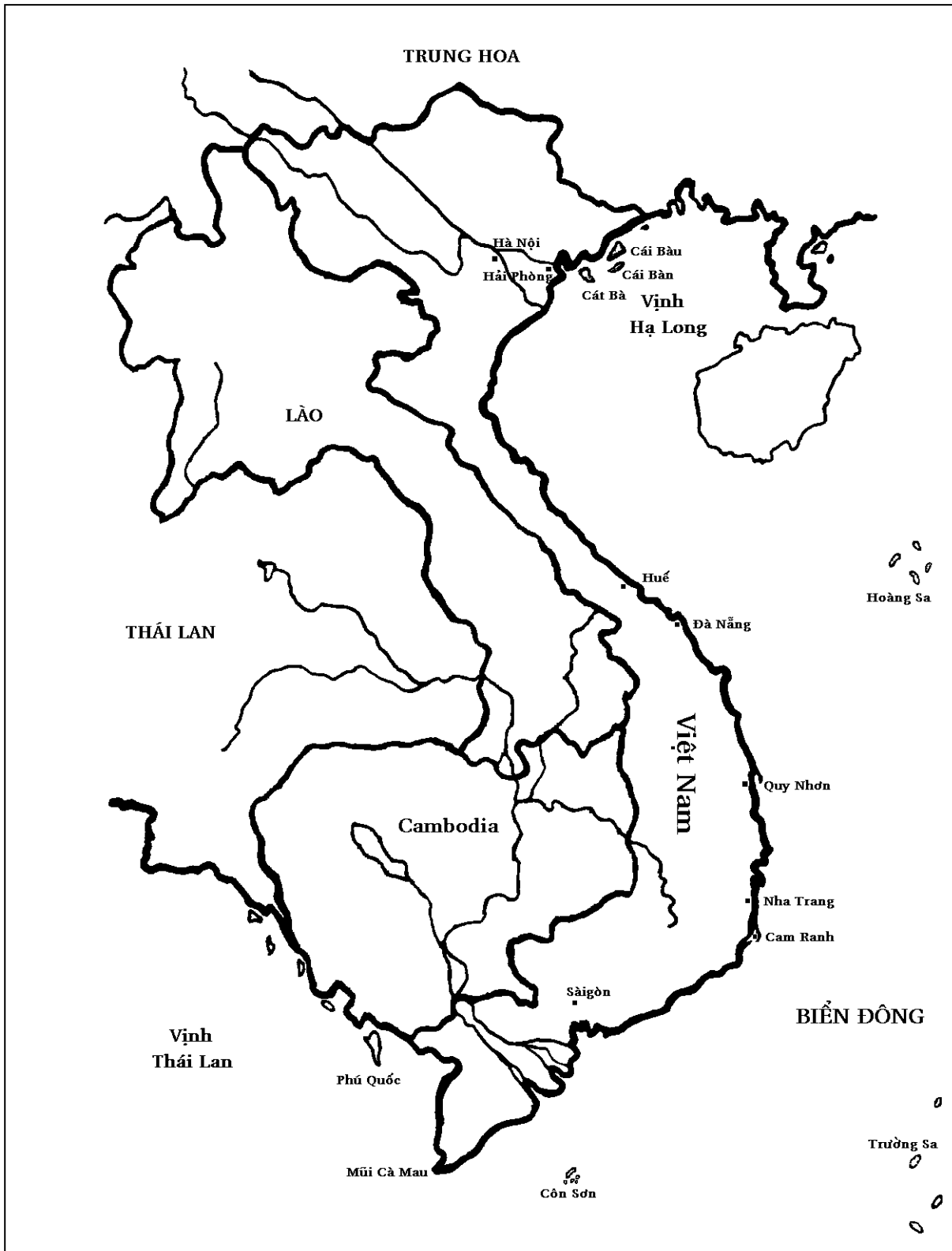
- Ba trả lời Tâm như thế nào ?

- Còn Mai muốn mang theo cái gì ?

- **Số thứ tự**

I	=	Thứ nhất
II	=	Thứ nhì
III	=	Thứ ba
IV	=	Thứ tư
V	=	Thứ năm
VI	=	Thứ sáu
VII	=	Thứ bảy
VIII	=	Thứ tám
IX	=	Thứ chín
X	=	Thứ mười
XI	=	Thứ mười một
XII	=	Thứ mười hai
XIII	=	Thứ mười ba
XIV	=	Thứ mười bốn
XV	=	Thứ mười lăm
XVI	=	Thứ mười sáu
XVII	=	Thứ mười bảy
XVIII	=	Thứ mười tám
XIX	=	Thứ mười chín
XX	=	Thứ hai mươi
XXI	=	Thứ hai mươi một
XXXI	=	Thứ ba mươi một

- Tô màu bản đồ Việt Nam.



Kì thi cuối khóa Bài thi mẫu cấp 5

Thầy cô dùng bài thi mẫu này để soạn đề thi mà các em đã học trong những tuần lễ vừa qua.

I- Chính tả (40 điểm).

Viết một trong hai bài "Tập đọc" hoặc "Tập đọc - Chính tả" do thầy cô chỉ định trước cho các em ôn thi.

- Câu hỏi:

- Tìm và gạch dưới từ có vần trong bài chính tả.
(Chọn bài có từ 5 đến 6 vần như: uya, uênh, uyt, oắc . . .)

- Chép lại cả câu có những từ vừa tìm đúng như trong bài:

.....
.....

II- Viết lại cho đúng chính tả (12 điểm).

Viết lại cho đúng chính tả 12 câu có từ viết sai.
(Tìm những câu có từ viết sai từ bài 9 đến bài 15)

Thí dụ:

Trong đêm khua, tiếng đàn van lên nghe rất rõ.

1. Trong đêm khuya, tiếng đàn vang lên nghe rất rõ.

2.

3.

4.

.....

13.

III- Tìm từ - Đặt câu. (10 điểm).

Cho 4 từ để các em tìm từ đồng nghĩa và đặt câu với những từ ấy.

Thí dụ:

- Tìm từ đồng nghĩa với những từ sau đây:

con hổ = con cọp =
 = =

- Đặt câu:

1. Con cọp: Tỉnh Khánh Hòa có rất nhiều con cọp.
2.:
-:
5.:

IV- Học thuộc lòng (20 điểm).

Chép lại một trong hai bài Học Thuộc Lòng đã được thầy cô chỉ định trước.

Đề bài 1:

Đề bài 2:

V- Tìm từ ghép và đặt câu (20 điểm).

- Ráp phụ âm với vần thành từ đơn, rồi tìm từ ghép có từ đơn ấy.

Thí dụ:

Phụ âm	Vần	Từ đơn	Tìm hai từ ghép
h, s	uýt	huýt	huýt còi, suýt soát
1.,			,
2.,			,
3.,			,
4.,			,

- Hãy đặt 4 câu với 4 từ ghép vừa tìm ở trên.

Thí dụ:

1. Huýt còi.

Thầy cô huýt còi để tập hợp các học trò lại.

2.

.....

3.

.....

4.

.....

5.

.....

VI- Địa lí (4 điểm).

Chọn một bài hay một đoạn địa lí để các em tìm hiểu, sau đó sẽ trả lời từ 2 đến 4 câu hỏi.

Thí dụ:

Nông Nghiệp

Căn bản của nền kinh tế nước ta là

.....

trên toàn lãnh thổ.

- Câu hỏi:

1. Nền kinh tế chính của nước Việt Nam là gì ?

2. ?

3. ?

VII- Việt sử (4 điểm).

Chọn một bài hay một đoạn Việt sử để các em tìm hiểu, sau đó sẽ trả lời từ 2 đến 4 câu hỏi.

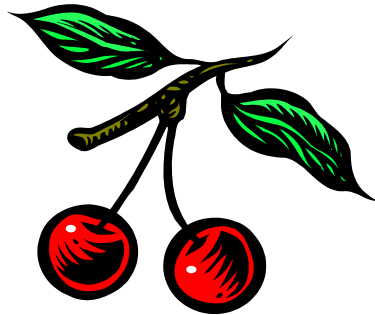
Thí dụ:

Bố Cái Đại Vương

Vào năm 791,
..... và tôn ông làm
Bố Cái Đại Vương.

- Câu hỏi:

1. Dân chúng tôn ông lên làm gì ?
2. ?
3. ?



Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 1

I. Tập đọc - Câu hỏi - Điền chỗ trống.

- Đọc bài “**Ba Ngày Tết**” và “**Ngày Giỗ**”. Sau đó thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô chấm điểm tập đọc.

- Trả lời câu hỏi theo bài “**Ba Ngày Tết**”:

1- Cả gia đình quây quần làm gì ?

.....

2- Các con, các cháu chúc thọ ai ?

.....

3- Nhờ đâu ông bà khuây khỏa nỗi buồn xa quê hương ?

.....

4- Tại sao ông bà hãy còn băng khuâng ?

.....

- Tìm từ trong bài “**Ngày Giỗ**”, điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Ngày giỗ ông em, bà con nội ngoại _____ bên nhau. Trên bàn thờ, đèn _____ sáng trưng.

Trông làn khói hương lan tỏa khắp nhà, em băng _____ nhớ lại lời dạy bảo ân cần của ông nội. Than ôi! _____ khỏa sao được mỗi khi nghĩ tới ông nay không còn nữa.

II. Từ ngữ - Đặt câu.

- **Tìm từ:**

- Ghép phụ âm với vần để thành từ đơn
- Viết từ ghép có từ đơn ấy
- Có thể dùng tự điển Việt Nam để làm bài.

Phụ âm	Vần	Từ đơn	Viết một từ ghép
q	uây		
q	uây		
kh	uây		
q	uâng		
kh	uâng		

- Chọn 5 từ ghép ở trên và đặt thành 5 câu.

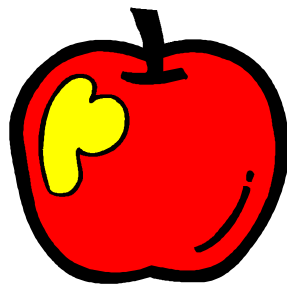
.....

.....

.....

.....

.....



III. Văn phạm - Tìm từ - Đặt câu.

- Viết lại cho đúng chính tả các câu sau:

Cả gia đình **quai** quần bên bàn **tho** tổ.

Con cháu lần **lược trúc** thọ ông bà.

Đại **da** đình sum họp vui ba **ngài** Tết.

Ông bà khuây **khỏa** nỗi buồn xa **que** hương.

- Tìm từ phản nghĩa:

già $\neq$

mỏng $\neq$

nhỏ $\neq$

khỏe $\neq$

- Đặt câu:

Già:

Nhỏ:

Mỏng:

Khỏe:

IV. Chính tả - Giải nghĩa - Đặt câu.

- Chép lại bài “Ba Ngày Tết”.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Giải nghĩa những từ đã học sau đây:

Quầy hàng:

Quầng mắt:

Bâng khuâng:

- Đặt câu:

Quầy hàng:

Quầng mắt:

Bâng khuâng:

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 2

I. Tập đọc - Câu hỏi - Điền chỗ trống.

- Đọc bài “Đi Câu” và “Bồn Phận Làm Con”. Sau đó thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô chấm điểm tập đọc.

- Trả lời câu hỏi theo bài “Đi Câu”:

1- Cha em thường đi câu cá vào lúc nào ?

.....

2- Khi mặt trời lên, những vầng mây bạc trở nên màu gì ?

.....

3- Màu nước hồ ra sao ?

.....

4- Tiếng suối chảy như thế nào?

.....

- Tìm từ trong bài “Bồn Phận Làm Con”, điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Công _____ của cha mẹ nuôi con to lớn ví như _____ bao la.

Da nhăn, tóc bạc trắng là lúc cha mẹ _____. Chúng ta có bồn phận chăm sóc, kính yêu và làm cho cha mẹ vui _____ mới gọi là người con có hiếu.

II. Từ ngữ - Đặt câu.

- **Tìm từ:**
 - Ghép phụ âm với vần để thành từ đơn
 - Viết từ ghép có từ đơn ấy
 - Có thể dùng tự điển Việt Nam để làm bài.

Phụ âm	Vần	Từ đơn	Viết một từ ghép
b, ch	uôi		
m, t	uôi		
s, x	uôi		
b	uôm		
nh	uôm		

- Chọn 5 từ ghép ở trên và đặt thành 5 câu.

.....

.....

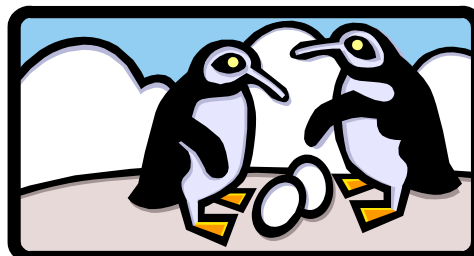
.....

.....

.....

.....

.....



III. Văn phạm - Tìm từ - Đặt câu.

- Viết lại cho đúng chính tả các câu sau:

Cha mẹ **nui** con bằng **chời** bằng bể.

.....
Tiếng **xuối** chảy róc **rét**.

.....
Má em **nhộm toc** màu đen.

.....
Vùng vịnh San Francisco có **nhùi** tàu **bồm**.

- Tìm từ phản nghĩa:

ít $\neq$

nhẹ $\neq$

đủ $\neq$

lạnh $\neq$

- Đặt câu:

Ít:

Đủ:

Nhẹ:

Lạnh:



IV. Chính tả - Giải nghĩa - Đặt câu.

- Chép lại bài “Đi Câu”.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Giải nghĩa những từ đã học sau đây:

Buổi sáng:

Nhuộm hồng:

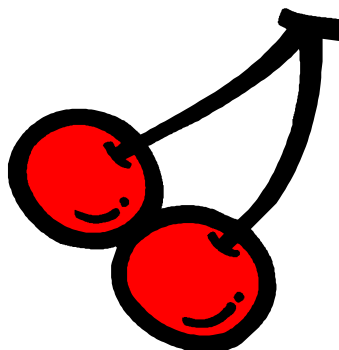
Tuổi thơ:

- Đặt câu:

Buổi sáng:

Nhuộm hồng:

Tuổi thơ:



Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 3

I. Tập đọc - Câu hỏi - Điền chỗ trống.

- Đọc bài “**Chớ Hút Thuốc Lá**” và “**Hai Bà Trưng**” . Sau đó thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô chấm điểm tập đọc.

- Trả lời câu hỏi theo bài “**Chớ Hút Thuốc Lá**”:

1- Người hút thuốc lá mỗi ngày thì gọi là người?

.....

2- Hãy kể những bệnh do thuốc lá gây nên ?

.....

3- Người hút phải khói thuốc lâu ngày có mắc bệnh không ?

.....

4- Đòi người ghiền thuốc lá sẽ ra sao ?

.....

- Tìm từ trong bài “**Chớ Hút Thuốc Lá**” , điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Do chất độc của thuốc lá ngấm vào thân thể, người ghiền _____ sẽ mắc bệnh như ung thư _____. Chớ nên hút thuốc lá vì tốn tiền mà còn làm hại cả người _____. Khi hút phải khói _____, người không hút thuốc cũng bị bệnh như người ghiền thuốc vậy. Lúc mang bệnh ung _____ rồi thì cả đời còn lại khổ đau. Hiện nay, ngành y khoa vẫn chưa tìm ra thuốc chữa được bệnh _____ thư.

II. Từ ngữ - Đặt câu.

- **Tìm từ:**

- Ghép phụ âm với vần để thành từ đơn
- Viết từ ghép có từ đơn ấy
- Có thể dùng tự điển Việt Nam để làm bài.

Phụ âm	Vần	Từ đơn	Viết một từ ghép
b, c	uôc		
đ, ch	uôc		
th	uôc		
b, t	uôt		
r, ch	uôt		
s, n	uôt		

- Chọn 5 từ ghép ở trên và đặt thành 5 câu.

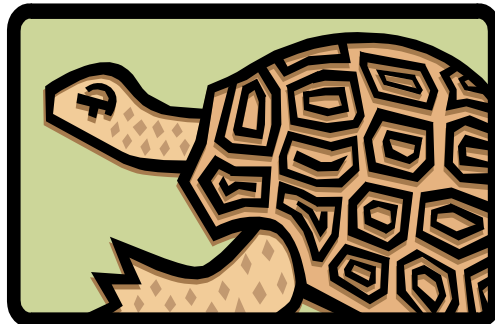
.....

.....

.....

.....

.....



III. Văn phạm - Tìm từ - Đặt câu.

- Viết lại cho đúng chính tả các câu sau:

Chất độc của **thức** lá gây bệnh ung **thu**.

Người ghiền thuốc lá **xuốt** đời **khở** đau.

Ba em thích **quốc** đất **chồng** rau.

Loài chuột là **loai** gặm **nhâm**.

- Tìm từ phản nghĩa:

ướt $\neq$

hại $\neq$

yếu $\neq$

nhiều $\neq$

- Đặt câu:

Ướt:

Yếu:

Hại:

Nhiều:

IV. Chính tả - Giải nghĩa - Đặt câu.

- Chép lại bài “Chớ Hút Thuốc Lá ”.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Giải nghĩa những từ đã học sau đây:

Chuốc bịnh:

Lạnh buốt:

Thông suốt:

- Đặt câu:

Chuốc bịnh:

Lạnh buốt:

Thông suốt:

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 4

I. Tập đọc - Điền chỗ trống - Chọn câu.

- Đọc bài “**Trong Siêu Thị**” và “**Tài Nguyên Thiên Nhiên Việt Nam**”. Sau đó thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô chấm điểm tập đọc.

- Tìm từ trong bài “ **Trong Siêu Thị**”, điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Trong siêu _____ có bày bán thực phẩm, đồ dùng hàng ngày cho mọi gia đình.

Tất cả được sắp đặt có thứ tự trên _____ hay kệ cao. Hàng hóa như là _____ nấu ăn, khoai, chuối, thịt, cá Có thuốc trị ho, nhức đầu. Có thuốc _____ tóc, trừ chuột, diệt sâu bọ. Hàng ngàn loại đồ dùng, thức ăn tươi hoặc khô hay đóng hộp khác nữa.

Siêu thị mở cửa _____ ngày đêm.

- Đánh dấu X vào ô vuông câu đúng nhất:

- | | |
|-------------|--|
| Siêu thị là | ☐ tiệm bán đồ ăn liền.
☐ cửa hàng nhỏ bán vài loại hàng hóa.
☐ cửa hàng lớn bán đủ loại hàng hóa. |
| Hàng hóa là | ☐ thức ăn hàng ngày.
☐ đồ vật bày bán để lộn xộn.
☐ đồ vật bày bán sắp xếp có thứ tự. |
| Muối ăn là | ☐ muối để lọc nước.
☐ muối hột.
☐ muối dùng để nấu nướng. |

II. Giải nghĩa - Đặt câu.

- Giải nghĩa những từ đã học sau đây:

Khuây khoả:

Bâng khuâng:

Tuổi thơ:

Chuốc bịch:

Siêu thị:

- **Đặt câu:**

Khuây khoả:.....

Bâng khuâng:

Tuổi thơ:

Chuốc bịch:

Siêu thị:



III. Văn phạm - Đặt câu.

- Viết lại cho đúng chính tả các câu sau:

Các cháu **quay** quần quanh **ong** bà.

.....

Bà **bang** khuâng nhìn **hìng** ảnh cũ.

.....

Ánh mặt trời **nhum** hồng những **vành** mây bạc.

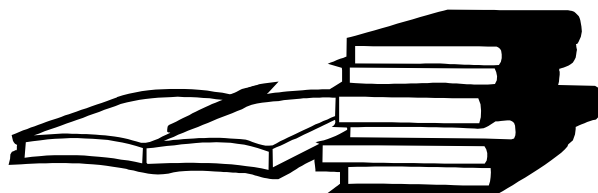
.....

Nhựa **thuoc** lá là chất độc gây **bịng** ung thư.

.....

Xiêu thị mở cửa **xuốt** đêm ngày.

.....



- **Đặt câu:**

Quây quần:

Muối ăn:

Nhuộm tóc:

Thuốc lá:

Quây bánh:

IV Chính tả - Tìm từ - Đặt câu.

- Chép lại bài “Trong Siêu Thị” .

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Tìm từ phản nghĩa:

đầy $\neq$

dài $\neq$

dưới $\neq$

cũ $\neq$

- Đặt câu:

Đầy:

Dưới:

Dài:

Cũ:

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 5

I. Tập đọc - Trả lời câu hỏi - Điền chỗ trống.

- Đọc bài “**Buổi Chiều Hè**” và “**Cảnh Mùa Xuân**”. Sau đó thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô chấm điểm tập đọc.

- Trả lời câu hỏi theo bài “**Buổi Chiều Hè**” :

1- Mặt trời sắp lặn có màu gì ?

.....

2- Cho biết màu của lúa chín ?

.....

3- Máy con chuồn chuồn bay ở đâu ?

.....

4- Mọi người nghe tiếng ngân vang từ cái gì ?

.....

- Tìm từ trong bài “**Cảnh Mùa Xuân**”, điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Trong mùa xuân, cảnh vật đổi thay sau những ngày đông lạnh lẽo. Có suối nước trong veo _____ chảy. _____ chim ríu rít trên cành. _____ lúa xanh biếc một màu. Hoa đào rung rinh trước _____ gió nhẹ. Nắng xuân sưởi ấm muôn loài. Cây cỏ tươi tốt. Người người sống vui, yêu người và yêu đời.

II. Từ ngữ - Đặt câu.

- **Tìm từ:**

- Các em tự chọn phụ âm để ghép vần thành từ đơn
- Viết từ ghép có từ đơn ấy
- Có thể dùng tự điển Việt Nam để làm bài.

Phụ âm	Vần	Từ đơn	Viết một từ ghép
	uôn		
	uôn		
	uôn		
	uông		
	uông		
	uông		

- Chọn 5 từ ghép ở trên và đặt thành 5 câu.

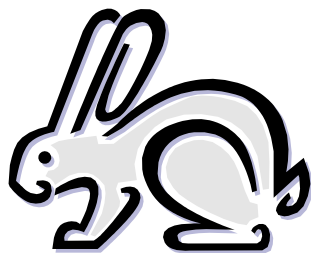
.....

.....

.....

.....

.....



III. Văn phạm - Tìm từ - Đặt câu.

- Viết lại cho đúng chính tả các câu sau:

Tiếng **chuôn** chùa vang **sa**.

.....

Một buồng **chúi** có nhiều **chái**.

.....

Muống cho hay chữ phải **kính** mến thầy cô.

.....

Nước suối **tun** chảy róc **rát**.

.....

- Tìm từ phản nghĩa:

chín $\neq$

mỏng $\neq$

nhẹ $\neq$

buồn $\neq$

- Đặt câu:

Chín:

Nhẹ:

Mỏng:

Buồn:

IV. Chính tả - Giải nghĩa - Đặt câu.

- Chép lại bài “Buổi Chiều Hè” .

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Giải nghĩa những từ đã học sau đây:

Lũ lượt:

Nước tuôn:

Bình minh:

- Đặt câu:

Lũ lượt:

Nước tuôn:

Bình minh:

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 6

I. Tập đọc - Câu hỏi - Điền chỗ trống.

- Đọc bài “**Mùa Thu**” và “**Không Nên Nói Nhiều**” . Sau đó thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô chấm điểm tập đọc .

- Trả lời câu hỏi theo bài “**Mùa Thu**”:

1- Khí hậu mùa thu khác mùa hè ra sao ?

.....

2- Vào mùa thu, lá xanh đổi thành màu gì ?

.....

3- Lá phủ đầy mặt đất như trải gì ?

.....

4- Bầy hươu, nai đi về đâu ?

.....

- Tìm từ trong bài “**Không Nên Nói Nhiều**”, điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Ca dao có câu:

“ _____ nhạt uống lã cũng say,
_____ khôn nói lã dẫu hay cũng nhàm.”

Câu này nhắc nhở mọi người hãy thận trọng lời nói. _____ khôn nên nói ít, luôn tươi _____ vui vẻ. Lời nói hay mấy cũng không nên lặp lại nhiều lần vì nhàm tai.

II. Từ ngữ - Đặt câu.

- **Tìm từ:**

- Các em tự chọn phụ âm để ghép vần thành từ đơn
- Viết từ ghép có từ đơn ấy
- Có thể dùng tự điển Việt Nam để làm bài.

Phụ âm	Vần	Từ đơn	Viết một từ ghép
	ươi		
	ươi		
	ươi		
	ươi		
	ươi		
	ươi		
	ươi		

- **Chọn 5 từ ghép ở trên và đặt thành 5 câu.**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



III. Văn phạm - Tìm từ - Đặt câu.

- Viết lại cho đúng chính tả các câu sau:

Be em cười **ngựa** quanh khu rừng **găng** nhà.

.....

Má em **tươi** cây mỗi **ngay**.

.....

Đi học về, em tươi **kười** chào ba **ma**.

.....

Người ghiền **rượu** dễ mắc nhiều **binh**.

.....

- Tìm từ phản nghĩa:

thiếu $\neq$

mềm $\neq$

cười $\neq$

khô $\neq$

- Đặt câu:

Thiếu:

Cười:

Mềm:

Khô:

IV. Chính tả - Giải nghĩa - Đặt câu.

- Chép lại bài “Mùa Thu”.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Giải nghĩa những từ đã học sau đây:

Mát rượi:

Cây trơ trụi:

Lựa lời:

- Đặt câu:

Mát rượi:

Cây trơ trụi:

Lựa lời:

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 7

I. Tập đọc - Câu hỏi - Điền chỗ trống.

- Đọc kĩ bài “**Buổi Sáng Mùa Đông**” và “**Bà Triệu**”. Sau đó thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô chấm điểm tập đọc.

- Trả lời câu hỏi bài “**Buổi Sáng Mùa Đông**”:

1- Trời mùa đông lạnh ra sao ?

.....

2- Em ước ao điều gì ?

.....

3- Trời mưa, mặt đường thế nào ?

.....

4- Người lái xe dễ gây tai nạn vì sao ?

.....

- Tìm từ trong bài “**Buổi Sáng Mùa Đông**”, điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

Trời mùa đông lạnh _____. Mẹ giục em dậy đi học. Nhưng em _____
ao được nằm thêm mười phút nữa trong chăn ấm.

Ngoài kia trời đang mưa. Mặt đường _____ và trơn. Lái xe dễ gây tai nạn
vì _____. Nhiều bạn đi bộ đến lớp. Giày và áo mưa đều bị
_____.

II. Từ ngữ - Đặt câu.

- **Tìm từ:**

- Các em tự chọn phụ âm để ghép vần thành từ đơn
- Viết từ ghép có từ đơn ấy
- Có thể dùng tự điển Việt Nam để làm bài.

Phụ âm	Vần	Từ đơn	Viết một từ ghép
	ước		
	ước		
	ước		
	ươt		
	ươt		
	ươt		

- Chọn 5 từ ghép ở trên và đặt thành 5 câu.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



III. Văn phạm - Tìm từ - Đặt câu.

- Viết lại cho đúng chính tả các câu sau:

Bé rước **đen** trung **thur**.

.....

Cây cỏ **ben** hồ **sanh** mướt.

.....

Em ao **uoc** được ngủ thêm mười phút **nửa**.

.....

Giày và **ao** mưa đều bị **uóc**.

.....

- Tìm từ phản nghĩa:

cứng $\neq$

dễ $\neq$

sạch $\neq$

khóc $\neq$

- Đặt câu:

Cứng:

Sạch:

Dễ:

Khóc:

IV. Chính tả - Giải nghĩa - Đặt câu.

- Chép lại bài “**Buổi Sáng Mùa Đông**”.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Giải nghĩa những từ đã học sau đây:

Lạnh buốt:

Mơ ước:

Trơn trượt:

- **Đặt câu:**

Lạnh buốt:

Mơ ước:

Trơn trượt:

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 8

I. Tập đọc - Bài tập.

- Đọc và thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô.
“Ngôi Trường Ngoại Ô” và “Cảnh Nhà Xưa”.
- Trả lời câu hỏi theo bài “Ngôi Trường Ngoại Ô”:

1- Mái trường ngoại ô lợp ngói màu gì ?

.....

2- Cái gì tung bay trên cột cao ở giữa sân ?

.....

3- Trái gì lơ lửng dưới giàn ?

.....

4- Học sinh và cha mẹ ra vào cổng trường như thế nào ?

.....

- Tìm từ trong bài “Cảnh Nhà Xưa” và điền vào chỗ trống.

Hôm nay tôi nhớ lại ngôi _____ đã từng che chở và bao bọc nhiều đời từ cha ông cho đến thời tôi. Bên cạnh nhà xưa ấy là giàn _____ xanh um rậm lá. Bướm, ong _____ bay về nhón nhơ hay hút nhụy bông mướp sắc vàng tươi. Ôi! xinh đẹp làm sao đàn gà con mới nở! Lông óng mượt như nhung. Đôi mắt bé nhỏ như hạt _____ đen láy, ướt long lanh. Người và cảnh vật chốn xưa trải qua bao thay đổi. Vậy mà cảnh trí quanh hồ Gươm xưa nay vẫn thế.

II. Từ ngữ - Đặt câu.

• Tìm từ:

- Ghép phụ âm với vần để thành từ đơn.
- Viết từ ghép có từ đơn ấy.
- Có thể dùng tự điển Việt Nam để làm bài.

Phụ âm	Vần	Từ đơn	Viết từ ghép
b	ươ		
c, g	ươ		
l, r	ươ		
c	uơ		
m	uơ		

• Đặt câu: Chọn 5 từ ghép ở trên để đặt thành 5 câu:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Văn phạm - Tìm từ - Đặt câu.

- Viết lại cho đúng chính tả:

Kẻ *kwóp* thật là *sấu* xa.

.....

Người thời *sưa* đã biết dùng *guom*.

.....

Cây bàng *co* cành lá *rùm* _ rà.

.....

Học sinh đến *chường* đông nườm *nựp*.

.....

- Tìm từ phản nghĩa:

lên $\neq$

nườm nượp $\neq$

dài $\neq$

xấu xa $\neq$

- Đặt câu.

Lên: _____

Dài: _____

Nườm nượp: _____

Xấu xa: _____

IV. Chính tả - Giải nghĩa - Đặt câu.

- Chép lại bài “Ngôi Trường Ngoại Ô” .

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Giải nghĩa.

Rườm rà:

Tươu tấ:

Nườm nượ:

- Đặt câu.

Rườm rà:

Nườm nượ:

Hoa mướ:

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 9

I. Tập đọc - Bài tập.

- Đọc và thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô.
“Trường Em” và “Tình Bạn” .

- Trả lời câu hỏi theo bài “Trường Em”:

1- Trường em ở đâu ?

.....

2- Nhà trường có một phòng thật rộng dùng để làm gì?

.....

.....

3- Vườn ương cây ở đâu ?

.....

4- Trong vườn có trồng những loại hoa gì ?

.....

- Tìm từ trong bài “Tình Bạn” và điền vào chỗ trống.

Bạn em ở cách nhà em một khu _____. Chúng em học chung _____ và cùng một lớp. Nhờ ở gần nhà nhau nên chúng em _____ mượn lẫn nhau bút chì, cục gôm, cây thước... Có khi cùng nhau ôn _____. Xa cách lâu năm, em thường nhớ người bạn thân thiết hàng xóm. Ước mong có ngày chúng em gặp lại nhau, đến thăm thầy cũ và ngôi _____ xưa.

II. Từ ngữ - Đặt câu.

- **Tìm từ:**

- Ghép phụ âm với vần để thành từ đơn.
- Viết từ ghép có từ đơn ấy.
- Có thể dùng tự điển Việt Nam để làm bài.

Phụ âm	Vần	Từ đơn	Viết từ ghép
l, s	ươn		
v, tr	ươn		
đ	ương		
h	ương		
tr	ương		

- **Đặt câu:** Chọn 5 từ ghép ở trên để đặt thành 5 câu:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Văn phạm - Tìm từ - Đặt câu.

- Viết lại cho đúng chính tả:

Con *vượng* trèo cây *dối* quá!

.....

Em học *tiến* Việt Nam ở *chường* Văn Lang.

.....

Ông bà thương *iêu* các *trấu*.

.....

Trường em ở bên một *xườn* đồi thoải *thoãi*.

.....

- Tìm từ đồng nghĩa:

lượm =

học đường =

tươi tấp =

xoai xoải =

- Đặt câu.

Lượm:

.....

Tươi tấp:

.....

Học đường:

.....

Xoai xoải:

.....

IV. Chính tả - Giải nghĩa - Đặt câu.

- Chép lại bài “Trường Em” .

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Giải nghĩa.

Sườn đồi:

Thoai thoải:

Vườn ương cây:

- Đặt câu.

Bay lượn:

Trường em:

Vườn ương cây:

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 10

I. Tập đọc - Bài tập.

- Đọc và thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô.
“Cứu Lụt Miền Trung” và “Đặt câu có vần uyên, uyết”.

- Trả lời câu hỏi theo bài “Cứu Lụt Miền Trung”:

1- Miền nào ở nước ta thường hay có bão lụt ?

.....

2- Bão đã tàn phá những gì ?

.....

3- Màn trời chiếu đất nghĩa là gì ?

.....

4- Chúng ta nên làm gì để giúp đồng bào bị bão lụt ?

.....

- Tìm từ trong bài tập “Đặt câu có vần uyên, uyết” và điền vào chỗ trống.

Em thích nghe bà kể _____ “Bạch Tuyết và bảy chú lùn” .

Ai cũng đều _____ tiếc thời còn bé nhỏ, thơ ấu.

Làm con phải biết nghe lời _____ bảo của cha mẹ.

Có _____ tâm thì việc gì cũng làm nên.

Có thiếu sót thì gọi là có _____ điểm.

Về mùa đông có _____ rơi ở miền bắc nước Mỹ.

II. Từ ngữ - Đặt câu.

• Tìm từ:

- Ghép phụ âm với vần để thành từ đơn.
- Viết từ ghép có từ đơn ấy.
- Có thể dùng từ điển Việt Nam để làm bài.

Phụ âm	Vần	Từ đơn	Viết từ ghép
d, t	uyên		
l, ch	uyên		
x, th	uyên		
h, t	uyêt		
kh, d	uyêt		

• Đặt câu: Chọn 5 từ ghép ở trên để đặt thành 5 câu:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Văn phạm - Tìm từ - Đặt câu.

- Viết lại cho đúng chính tả:

Ba em đi thuyền **buom** cùng với **da** đình.

.....

Má em đeo **đoi** xuyên **thịt** đẹp.

.....

Các em phải **quít** tâm **trăm** học **để** cha mẹ vui lòng.

.....

Thức khuya **day** sớm, chuyên **can** học **tap**.

.....

- Tìm từ phản nghĩa:

ông $\neq$

học trò $\neq$

mẹ $\neq$

chậm rãi $\neq$

- Đặt câu.

Ông:

Mẹ:

Học trò:

Chậm rãi:

IV. Chính tả - Giải nghĩa - Đặt câu.

- Chép lại bài “Cứu Lỵ Miền Trung”.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Giải nghĩa.

Luyện tiéc:

Chuyên cần:

Tuyệt đối:

- Đặt câu.

Luyện tiéc:

Chuyên cần:

Tuyệt đối:

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 11

I. Tập đọc - Bài tập.

- Đọc và thâu vào băng cassette 2 lần để nạp thầy cô bài “**Đừng Như Con Bướm**”.

- Tìm từ trong bài “**Đừng Như Con Bướm**” và điền vào chỗ trống:

Muốn thành người tốt, các em đừng lười biếng, ham chơi như loài bướm _____. Suốt ngày chúng chỉ biết bay _____ nhớn nhơ bên bông hồng, hoa _____ hoặc trên bông hoa dại bên _____. Bướm kia dễ chết tả tơi vì đôi cánh màu đẹp sắc sỡ.

Hãy nhìn loài ong _____ làm việc _____ cần , bền bỉ. Chúng hút nhụy hoa để làm ra mật ngọt vàng thơm, ngon _____ vời. Một loại thức ăn bổ ích nuôi dưỡng cho người.

- Đánh dấu X vào ô vuông câu đúng nhất.

Đừng rong chơi như	☐ loài ong mật. ☐ loài kiến. ☐ loài bướm bướm.
Con bướm dễ chết vì	☐ bay lượn trong vườn hoa. ☐ có đôi cánh đẹp rực rỡ. ☐ người ta bắt về nuôi.
Hãy làm việc chuyên cần	☐ như con bướm bướm. ☐ như con ong mật. ☐ như con ve sầu.

II. Giải nghĩa - Đặt câu.

- Giải nghĩa những từ đã học.

Nên người: _____

Rong chơi: _____

Nhỏn nhỏ: _____

Phô sắc: _____

- **Đặt câu.**

Người tốt.

Rong chơi.

Khoe sắc đẹp.

Chuyên cần.

Thức ăn bổ dưỡng

III. Tìm từ - Đặt câu.

- **Tìm từ đồng nghĩa.**

Mùa hạ =

Trở bông =

Con heo =

- **Tìm từ phản nghĩa.**

Vui vẻ $\neq$

Mát mẻ $\neq$

- **Đặt câu.**

Mùa hạ.

Trở bông.

Con heo.

Vui vẻ.

Mát mẻ.

IV Chính tả.

- Chép lại bài “Đừng Như Con Bướm”.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Viết lại cho đúng chính tả.

Bướm **buom** bay lượn nhơn nhơ trong **vường** hồng.

Cánh bướm có **nhieu** màu sắc **xõ**.

Hãy **chăn** chỉ làm việc để **dúp** mình và giúp người.

Ngĩa mẹ như nước trong nguồn **chãy** ra.

Con ong mật **húc** nhụy hoa để làm ra **mạt** ong.

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 12

I. Tập đọc - Bài tập.

- Đọc và thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô.
“Sau Bữa Cơm Tối” và “Chó Và Mèo”.

- Trả lời câu hỏi theo bài “Sau Bữa Cơm Tối”:

1- Cả nhà ăn cơm xong vào lúc nào ?

.....

2- Tiếng mèo kêu ra sao ?

.....

3- Con chó mực đang làm gì ở góc sân ?

.....

4- Ba em loay hoay làm gì ?

.....

- Tìm từ trong bài “Chó Và Mèo” và điền vào chỗ trống.

Mẹ em loay _____ làm việc trong bếp. Mẹ thái thịt, luộc rau. Bắt chột, con _____ vá lên vào rồi _____ miếng thịt tha ra vườn sau nhà. Miệng nó nhai ngồm _____ miếng thịt. Con mèo mun lim _____ ngủ ngoài nắng. Nghe thấy tiếng động, nó xoay đầu lại nhìn, miệng kêu _____.

II. Từ ngữ - Đặt câu.

- **Tìm từ:**

- Ghép phụ âm với vần để thành từ đơn.
- Viết từ ghép có từ đơn ấy.
- Có thể dùng tự điển Việt Nam để làm bài.

Phụ âm	Vần	Từ đơn	Viết từ ghép
ng	oam		
ng	oao		
l	oay		
h, ng	oay		
x	oay		

- **Đặt câu:** Chọn 5 từ ghép ở trên để đặt thành 5 câu:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Văn phạm - Tìm từ - Đặt câu.

- **Viết lại cho đúng chính tả:**

Bà *ngoái* tai cho *be* Tâm.

.....

Trố nước xoáy rất nguy *hiểm*.

.....

Bồng đầu chó vá *lên* vào *mao*.

.....

Mèo mun lim dim *ngủ* ở ngoài *náng*.

.....

- **Tìm từ đồng nghĩa.**

bé =

mèo mun =

to =

chó mực =

- **Đặt câu.**

Bé: _____

To: _____

Mèo mun: _____

Chó mực: _____

IV. Chính tả - Giải nghĩa - Đặt câu.

- Chép lại bài “Sau Bữa Cơm Tối”.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Giải nghĩa.

Ngoạn:

Loay hoay:

Lên vào:

- Đặt câu.

Ngoạn:

Loay hoay:

Lên vào:

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 13

I. Tập đọc - Bài tập.

- Đọc và thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô.
“Anh Ba Còm” và “Lời Mẹ” .

- Trả lời câu hỏi theo bài “Anh Ba Còm”:

1- Anh Ba Còm có đôi mắt như thế nào ?

.....

2- Anh nói ra sao ?

.....

3- Khi hứa giúp ai thì anh làm gì ?

.....

4- Tính anh Ba Còm như thế nào ?

.....

- Tìm từ trong bài “ Lời Mẹ “ và điền vào chỗ trống.

Là người con khôn ngoan, chớ có nằm _____ mà hãy chịu khó học tập cho bằng bạn bè. Con nên luôn _____ miệng cười và không nói những lời _____ với mọi người. Phải cố tránh thói hư, tật xấu như ngoạ đầu, _____ cổ.

II. Từ ngữ - Đặt câu.

- **Tìm từ:**

- Ghép phụ âm với vần để thành từ đơn.
- Viết từ ghép có từ đơn ấy.
- Có thể dùng tự điển Việt Nam để làm bài.

Phụ âm	Vần	Từ đơn	Viết từ ghép
h	oăm		
kh	oeo		
ng	oeo		
h, kh	oen		
ng, x	oen		

- **Đặt câu:** Chọn 5 từ ghép ở trên để đặt thành 5 câu:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Văn phạm - Tìm từ - Đặt câu.

- Viết lại cho đúng chính tả.

Người bệnh có con *mắc* *xâu* hoắm.

.....

Ngồi *viếc* chớ nên ngoẹo đầu, *ngẹo* cổ.

.....

Không *noi* những lời oái *ăm*.

.....

Giây xích gồm *co* nhiều khoen móc lại *voi* nhau.

.....

- Tìm từ phản nghĩa.

sâu hoắm $\neq$

khôn ngoan $\neq$

xoen xoét $\neq$

thật thà $\neq$

- Đặt câu.

Sâu hoắm:

.....

Xoen xoét:

.....

Khôn ngoan:

.....

Thật thà:

.....

IV. Chính tả - Giải nghĩa - Đặt câu.

- Chép lại bài “Lời Mẹ”.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Giải nghĩa.

Lời oái ăm: _____

Nằm khoèo: _____

Hoen ố: _____

- Đặt câu.

Lời oái ăm:

Nằm khoèo:

Áo hoen ố:

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 14

I. Tập đọc - Bài tập.

- Đọc và thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô.
“Người Con Gái Nết Na” và “Đặt câu có vần oet, oong” .

- Trả lời câu hỏi theo bài “Người Con Gái Nết Na”:

1- Con phải nói với người lớn tuổi như thế nào cho có lễ phép ?

.....

2- Miệng lưỡi xoen xoét hoặc lừa dối có phải là tính tốt không ?

.....

3- Người con gái nên trang điểm làm sao để được mọi người yêu quý ?

.....

4- Tiếng chuông chùa ngân vang như thế nào ?

.....

- Tìm từ trong bài tập “Đặt câu có vần oet, oong” và điền vào chỗ trống.

Mỗi ngày, chị Mai học bài xong, đem _____ chảo ra lau chùi.

Chị không thích mặc áo quần màu lòe _____.

Chị cũng không thích thoa má phấn và tô môi son đỏ _____.

Chị chăm sóc chân của bé Tâm có nhiều mụn lở _____.

Người ta dùng xe _____ để chuyên chở than trong hầm mỏ.

Chuông thật lớn phát ra tiếng _____ ngân vang rất xa.

II. Từ ngữ - Đặt câu.

- **Tìm từ:**

- Tự tìm từ ghép có vần trong bảng dưới đây.
- Có thể dùng từ điển Việt Nam để làm bài.

Vần	Từ ghép
oăm	
o eo	
o et	
o en	
o ong	

- **Đặt câu:** Chọn 5 từ ở trên để đặt thành 5 câu:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Văn phạm - Tìm từ - Đặt câu.

- **Viết lại cho đúng chính tả.**

Xoong **chảo** là đồ dùng **để** nấu ăn.

.....

Ở dơ **bẩn** thì hay bị **lở** loét.

.....

Nói xoen **soét** hoặc lừa dối người là một tính **sấu**.

.....

Nết na **la** tánh hạnh tốt **cũa** con người.

.....

- **Tìm từ đồng nghĩa.**

dơ dáy =

tô môi son =

mèo mun =

ngựa ô =

- **Đặt câu.**

Dơ dáy:

Mèo mun:

Môi son:

Ngựa ô:

IV. Chính tả - Giải nghĩa - Đặt câu.

- Chép lại bài “Người Con Gái nét Na”.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Giải nghĩa.

Nét na: _____

Thành thời: _____

Loè loẹt: _____

- Đặt câu.

Nét na: _____

Thành thời: _____

Loè loẹt: _____

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 15

I. Tập đọc - Bài tập.

- Đọc và thâu vào băng cassette 2 lần để nạp thầy cô bài “**Loài Vật Có Ích**”.
- Tìm từ trong bài “**Loài Vật Có Ích**” và điền vào chỗ trống:

Loài vật nuôi trong nhà là mèo và chó. Chó để _____ nhà và giúp nhiều việc khác nữa. Nó đánh hơi rất giỏi hoặc đuổi bắt kẻ gian loay _____ tìm đường trốn chạy. Nó _____ vào tay, chân, có khi nó cắn rách _____ cả thịt da. Mèo thì bắt chuột và hay loanh _____ bên người. Ban ngày mèo thường hay tìm chỗ ấm áp ngủ _____, ban đêm, chúng cắn nhau kêu ngoeo _____ nghe rất ghê sợ.

- Đánh dấu X vào ô vuông câu đúng nhất.

- | | |
|----------------------------|--|
| Loài vật nuôi trong nhà là | ☐ con bò và con gấu.
☐ con cọp và con ngựa.
☐ con chó và con mèo. |
| Chó giúp ích như | ☐ sữa gâu gâu.
☐ giữ nhà, bắt trộm.
☐ đuổi bắt gà, vịt. |
| Mèo giúp ích như | ☐ rình bắt chuột.
☐ ngủ suốt ngày.
☐ quanh quẩn bên người. |

II. Giải nghĩa - Đặt câu.

- Giải nghĩa những từ đã học.

Loay hoay: _____

Hoen ố: _____

Nét na: _____

Tinh khôn: _____

- **Đặt câu.**

Loay hoay.

Hoen ố.

Nét na.

Tinh khôn.

Quanh quẩn.

III. Tìm từ - Đặt câu.

- **Tìm từ đồng nghĩa.**

Nhìn =

Tìm =

Trái =

- **Tìm từ phản nghĩa.**

Tuổi trẻ $\neq$

Trời mưa $\neq$

- **Đặt câu.**

Nhìn.

Tìm.

Trái cây.

Tuổi trẻ.

Trời mưa.

IV. Chính tả.

- Chép lại bài “Loài Vật Có Ích”.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Viết lại cho đúng chính tả.

Chó rất *tin* khôn *va* có *nghĩa*.

.....

Mèo *bắt* chuột và hay *quan* quân bên *ngươi*.

.....

Ban đêm mèo *cán* nhau kêu ngoeo *ngéo* nghe rất *nghe* sợ.

.....

Xe *goòn* dùng để chuyên *trở* than đá ở trong hầm *mỡ*.

.....

Buổi chiều, tiếng *truông* chùa *van* đi rất *sa*.

.....

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 16

I. Tập đọc - Bài tập.

- Đọc và thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô.
“Công Viên” và “Tập Đi Xe Đạp” .

- Trả lời câu hỏi theo bài “Công Viên” :

1- Công viên là gì ?

.....

2- Em thích loại hoa gì có màu hồng tươi ?

.....

3- Cây gì cao ngất và có cành lá đong đưa trước gió ?

.....

4- Dân chúng có được phép ở lại trong công viên cho tới khuya không ?

.....

- Tìm từ trong bài “Tập Xe Đạp” và điền vào chỗ trống.

Bé Nga tập đi xe _____. Hai chân đạp _____ quỳnh, hai tay
khuỳnh _____ vụng về. Nga đạp xe qua con đường gập ghềnh, không
bằng phẳng. Chiếc xe bị chao đảo rồi liền đổ _____. Trông thấy con
bị té ngã, người mẹ từ xa _____ tới đỡ bé dậy.

II. Từ ngữ - Đặt câu.

- **Tìm từ:**

- Tự tìm từ ghép có vần trong bảng dưới đây.
- Có thể dùng từ điển Việt Nam để làm bài.

Vần	Từ ghép
uya	
uych	
uych	
uynh	
uynh	

- **Đặt câu:** Chọn 5 từ ở trên để đặt thành 5 câu:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Văn phạm - Tìm từ - Đặt câu.

- Viết lại cho đúng chính tả.

Tiếng vạc (chim) *đim* khuya nghe *rỏ* mồn mọt.

.....

Thức *dắc* ban đêm nghe tiếng chuột sột *xoạt* ở góc nhà.

.....

Chẻ em *đuổi* nhau chạy huỳnh huych.

.....

Khi nhà cháy, người ta *dể* lúnh quính chạy *ngước* chạy *suôi*.

.....

- Tìm từ phản nghĩa.

dữ tợn $\neq$

thiếu thốn $\neq$

yếu đuối $\neq$

mới toanh $\neq$

- Đặt câu.

Dữ tợn:

.....

Yếu đuối:

.....

Thiếu thốn:

.....

Mới toanh:

.....

IV. Chính tả - Giải nghĩa - Đặt câu.

- Chép lại bài “Công Viên”.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Giải nghĩa.

Đêm khuya:

Nói huych toẹt:

Luýnh quýnh:

- Đặt câu.

Đêm khuya:

Nói huych toẹt:

Luýnh quýnh:

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 17

I. Tập đọc - Bài tập.

- Đọc và thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô.
“Về Thăm Gia Đình” và “Người Say Rượu”.

- Trả lời câu hỏi theo bài “Về Thăm Gia Đình”:

1- Hôm nay Toàn về quê để làm gì ?

.....

2- Con đường về nhà Toàn ra sao ?

.....

3- Anh em gặp lại nhau mừng vui như thế nào ?

.....

4- Mẹ cảm động ra sao khi thấy con về ?

.....

- Tìm từ trong bài “Người Say Rượu” và điền vào chỗ trống.

Kìa! Một người say rượu bước đi _____ choạng, xiêu vẹo trên con đường khúc _____ về làng. Mặt anh đỏ gay. Tóc rối bù. Áo quần anh mặc _____ xoàng và _____ xé rách mà không hay biết. Lời nói thì _____ hoang, rỗng _____. Anh đi tới đâu mọi người đều biết. Nhất là đám trẻ con trong làng xúm lại nhìn anh rồi cùng nhau cười vang cả xóm.

II. Từ ngữ - Đặt câu.

- **Tìm từ:**

- Tự tìm từ có vần trong bảng dưới đây.
- Có thể dùng từ điển Việt Nam để làm bài.

Vần	Từ
uyu	
uêch	
uêch	
uênh	
uênh	

- **Đặt câu:** Chọn 5 từ ở trên để đặt thành 5 câu:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Văn phạm - Tìm từ - Đặt câu.

- Viết lại cho đúng chính tả.

Toàn đi qua đoạn *đuong* khúc *khủy*.

Em *cũa* Toàn huých *hoạc* la *lơ*: “ Anh Toàn đã về “.

Mẹ mừng con về rơm *rom* nước *mắc*.

Trẽ em hàng xóm *mắt* quần *ao* xuềnh xoàng.

- Tìm từ đồng nghĩa.

xinh xắn =

mau =

ngay hàng =

trông =

- Đặt câu.

Xinh xắn:

Ngay hàng:

Mau:

Trông:

IV. Chính tả - Giải nghĩa - Đặt câu.

- Chép lại bài “Về Thăm Gia Đình”.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Giải nghĩa.

Bận rộn:

Khúc khuỷu:

Xuềnh xoàng:

- Đặt câu.

Bận rộn:

Khúc khuỷu:

Xuềnh xoàng:

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 18

I. Tập đọc - Bài tập.

- Đọc và thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô.
“Đi Du Khảo” và “Đặt câu có vần ươi, ươi” .

- Trả lời câu hỏi theo bài “Đi Du Khảo”:

1- Học sinh lớp Mai đi du khảo ở đâu ?

.....

2- Thầy cô làm gì trước khi đi ?

.....

3- Bảo tàng viện nghĩa là gì ?

.....

4- Khi nào thì ba má đón Mai về ?

.....

- Tìm từ trong bài tập “Đặt câu có vần ươi, ươi” và điền vào chỗ trống.

Trước khi lên xe buýt để đi du khảo, thầy cô _____ còi cho học sinh sắp hàng và điểm danh.

Người ta bị té ngã đau, thường _____ xoa luôn miệng.

Dùng tiền của để ăn chơi hoang phí thì gọi là tiêu pha huy _____.

Viết lại lời người khác, ta phải dùng dấu _____ kép (“...”)

II. Từ ngữ - Đặt câu.

- Tìm từ:

- Tự tìm từ ghép có vần trong bảng dưới đây.
- Có thể dùng từ điển Việt Nam để làm bài.

Vần	Từ ghép
uyt	
uyt	
uyt	
oắc	
oắc	

- **Đặt câu:** Chọn 5 từ ở trên để đặt thành 5 câu:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Văn phạm - Tìm từ - Đặt câu.

- Viết lại cho đúng chính tả.

Thầy cô **huyt** còi ra **hieo** cho học **sinh** xếp hàng.

.....
Xe buýt chuyên **chở** học **xinh** được sơn màu **vang**.

.....
Chái quýt **chín** có màu vàng **tuoi**.

.....
Học sinh nên **hiếu** cách dùng dấu **ngoặt** đơn hay ngoặc **kép**.

.....
• **Tìm từ phản nghĩa.**

mở $\neq$

rách nát $\neq$

ngu ngốc $\neq$

khó khăn $\neq$

• **Đặt câu.**

Mở cửa:

.....

Ngu ngốc:

.....

Rách nát:

.....

Khó khăn:

.....

IV. Chính tả - Giải nghĩa - Đặt câu.

• Chép lại bài “Đi Du Khảo”.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- **Giải nghĩa.**

Du khảo:

Nô nức:

Nghệ thuật:

- **Đặt câu.**

Du khảo:

Nô nức:

Nghệ thuật:

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 19

I. Tập đọc - Bài tập.

- Đọc và thâu vào băng cassette 2 lần để nạp thầy cô bài “**Những Kẻ Lười Biếng**”.
- Tìm từ trong bài “**Những Kẻ Lười Biếng**” và điền vào chỗ trống:

Những ai không chịu làm việc, chỉ lo ăn chơi cho qua ngày là những kẻ lười biếng.

Khi còn tiền thì tiêu dùng huy _____. Lời nói thường _____ hoang. Họ chẳng nghĩ gì tới ai ngoài họ. Đầu óc rỗng _____. Chợt đến khi tiền bạc hết, họ đi vay mượn rồi quyt nợ. Sau cùng không chịu được nghèo đói, họ trở thành trộm _____.

Cuộc đời tăm tối đến trước mặt. Cảnh tù tội giam cầm như đang sẵn chờ những kẻ _____ biếng.

- Đánh dấu X vào ô vuông câu đúng nhất.

Kẻ lười biếng

- ☐ chỉ nghĩ tới người khác.
- ☐ chỉ sống cho qua ngày.
- ☐ rất chịu khó làm việc.

Kẻ lười biếng thích

- ☐ tiêu tiền rất dè sẻn.
- ☐ tiêu tiền huy hoắc.
- ☐ tiêu tiền có chừng mực.

Khi hết tiền, họ

- ☐ đi làm việc trở lại.
- ☐ đi vay mượn rồi quyt nợ.
- ☐ đi sang xứ khác sinh sống.

II. Giải nghĩa - Đặt câu.

- **Giải nghĩa những từ đã học:**

Huy hoǎc:

Tự đắc:

Huênh hoang:

Quyết nợ:

- **Đặt câu.**

Huy hoǎc.

Tự đắc.

Huênh hoang.

Quyết nợ.

Đêm khuya.

III. Tìm từ - Đặt câu.

- **Tìm từ đồng nghĩa.**

Mười (trái cam) =

Một tá (bút chì) =

Xanh lè =

- **Tìm từ phản nghĩa.**

Dễ dàng ≠

Xấu xí ≠

- **Đặt câu.**

Mười trái cam.

Một tá bút chì.

Xanh lè.

Dễ dàng.

Xấu xí.

IV. Chính tả.

- Chép lại bài “**Những Kẻ Lười Biếng**”.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- **Viết lại cho đúng chính tả.**

Tiền *cũa* còn thì tiêu *dung* huy *hoặc*.

Kẻ lười *biến thương* nói huênh *hoan*.

Họ *muộn* tiền của người *roi* quýt *nọ*.

Con *đương* về quê quanh *ko* và khúc *khuyu*.

Trẽ em *no* đùa và đuổi nhau *cháy* huỳnh huych.

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 20

I. Tập đọc - Bài tập.

- Đọc và thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô.
“Thời Giờ Là Vàng Bạc” và “Đi Học Phải Đúng Giờ”.

- Trả lời câu hỏi theo bài “Thời Giờ Là Vàng Bạc”.

1- Năm nay Mai lên mấy tuổi ?

.....

2- Mai có những mơ ước gì ?

.....

3- Chúng ta có thể thay đổi được thời gian hay không ?

.....

4- Mỗi ngày có bao nhiêu giờ ?

.....

- Tìm từ trong bài tập “Đi Học Phải Đúng Giờ” và điền vào chỗ trống.

Mai và Tâm sửa soạn đến trường.

Mẹ nhắc hai con: “Lên xe để mẹ chở _____ . Chỉ còn có 15 phút nữa thôi đó”.

Mai và Tâm thở thở với mẹ: “Con chưa sẵn _____, mẹ ơi !. Mẹ chờ con bỏ sách vào cặp mẹ nhé !”.

Sợ trễ giờ, người mẹ giục giã: “Lẹ lên _____ kéo trễ. Đi học phải _____ mới là học sinh tốt”.

Mai và Tâm cùng leo lên xe, miệng riu rít: “Chúng con đã xong rồi. Cảm ơn mẹ đã chờ _____”.

II. Tìm từ - Đặt câu.

- **Tìm từ:**
 - Tìm và viết từ ghép trong bài “Thời Giờ Là Vàng Bạc” có vần:
ươi uôi oang ược iêc

.....

.....

- **Đặt câu:** Chọn 5 từ ghép ở trên để đặt thành 5 câu:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Tìm Từ - Giải Nghĩa - Đặt câu.

- Tìm từ phản nghĩa.**

lạnh $\neq$

dài $\neq$

nhANH $\neq$

trẻ $\neq$

- Giải nghĩa.** (Có thể dùng từ điển Việt Nam để làm bài)

Thời giờ: _____

Thơ ngây: _____

Mơ ước: _____

Học sinh: _____

Sắp đặt: _____

Học tập: _____

Đặt câu.

Thời giờ: _____

Thơ ngây: _____

Mơ ước:

Học sinh:

Sắp đặt:

Học tập:

Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 21

I. Tập đọc - Bài tập.

- Đọc và thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô.
“**Phải Kính Trọng Thầy Cô**” và “**Giúp Đỡ Lẫn Nhau**”.
- Trả lời câu hỏi theo bài “**Phải Kính Trọng Thầy Cô**”.

1- Ở đâu là nơi học trò cấp sách đi học ?

.....

2- Ai đã có công dạy dỗ các em biết đọc biết viết ?

.....

3- Ngoài việc dạy chữ, thầy cô còn dạy thêm những gì khác nữa ?

.....

4- Tại sao thầy cô phải được kính trọng như cha mẹ ?

.....

- Tìm từ trong bài tập “**Giúp Đỡ Lẫn Nhau**” và điền vào chỗ trống.

Tới giờ _____, thầy giáo bảo học trò lấy giấy ra để viết bài. Hôm nay, Tâm quên mang _____ theo. Tâm nói với Hoàng vui lòng cho xin một tờ giấy trắng. Hoàng vui vẻ nhận lời và tìm giấy. Sau đó Hoàng đã _____ vì không còn dư tờ nào. Ngồi sát bên, Khoa thấy vậy sẵn lòng đưa ngay cho Tâm một _____. Tâm sung sướng cảm _____ bạn.

Thầy giáo vui mừng và khen các em đã biết _____ nhau.

II. Tìm từ - Đặt câu.

- **Tìm từ:**
 - Tìm và viết từ ghép trong bài “**Phải Kính Trọng Thầy Cô**” có vần:
ang ong ương oan uyên

.....

.....

- **Đặt câu:** Chọn 5 từ ghép ở trên để đặt thành 5 câu:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Tìm Từ - Giải Nghĩa - Đặt câu.

- **Tìm từ đồng nghĩa.**

tàu hỏa =

phi cơ =

yên hùng =

mùa hạ =

- **Giải nghĩa.** (Có thể dùng từ điển Việt Nam để làm bài)

Trí tuệ: _____

Khoan dung:

Ân cần:

Kính trọng:

Thầy cô:

Cha mẹ:

- **Đặt câu.**

Trí tuệ:

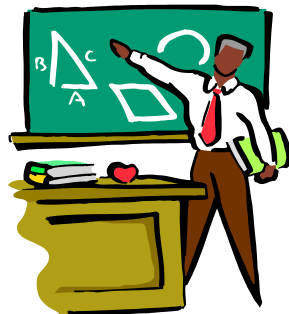
Khoan dung:

Ân cần:

Kính trọng:

Thầy cô:

Cha mẹ:



Họ và tên học sinh _____ Phụ huynh kiểm nhận _____

Bài Làm ở Nhà # 22

I. Tập đọc - Bài tập.

- Đọc và thâu vào băng cassette mỗi bài 2 lần để nạp thầy cô.
“Về Quê Nghỉ Hè” và “Chuẩn Bị Đi Du Ngoạn”.
- Trả lời câu hỏi theo bài “Về Quê Nghỉ Hè”.

1- Tại sao các em lại vui ?

.....

2- Khi đã thi xong, các em làm gì với những sách vở ?

.....

3- Cảnh đồng quê như thế nào ?

.....

4- Em làm những gì khi đi nghỉ hè ?

.....

- Tìm từ trong bài tập “Chuẩn Bị Đi Du Ngoạn” và điền vào chỗ trống.

Cả gia đình chuẩn bị đi _____. Má đã sắp sẵn đồ ăn và thức uống. Ba sửa soạn mỗi cá và _____ cá. Ba bảo Mai và Tâm đem thùng _____ và chiếc _____ lớn ra xe trước. Má nhắc nhở hai con nhớ mang bình _____ nữa. Hai chị em vui vẻ làm theo lời ba má.

Sau đó, Tâm xin ba cho mang theo quả bóng _____. Mai muốn mang theo _____ để chạy chơi ở đó. Mẹ nói hãy nhờ ba mang lên xe cho con. Rồi má thúc giục mọi người đi sớm cho đỡ nắng.

II. Tìm từ - Đặt câu.

- **Tìm từ:**
 - Tìm và viết từ ghép trong bài “Về Quê Nghỉ Hè” có vần:
ach ong ung ưng oai

.....

.....

- **Đặt câu:** Chọn 5 từ ghép ở trên để đặt thành 5 câu:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Tìm Từ - Giải Nghĩa - Đặt câu.

- **Tìm từ phản nghĩa.**

vui vẻ $\neq$

ban ngày $\neq$

yên lặng $\neq$

đầu tiên $\neq$

- **Giải nghĩa.** (Có thể dùng từ điển Việt Nam để làm bài)

Thỏa thích: _____

Nhẹ nhõm: _____

Thu dọn: _____

Thênh thang: _____

Rong chơi: _____

Tĩnh mịch: _____

NGŨ VÙNG ĐÃ HỌC

A

Ấn định: Luật lệ ghi ra.

Ăn quýt: Ăn rồi chạy, không trả tiền.

Ấp ủ: Nuôi giữ.

B

Bắc thuộc: Thời kì nước Việt Nam bị lệ thuộc nước Tàu.

Bận rộn: Có nhiều việc phải làm, không rảnh rỗi.

Bâng khuâng: Buồn không hiểu vì đâu.

Bảo tàng viện: Nơi trưng bày các sản phẩm nghệ thuật cổ xưa.

Bay là là: Bay gần sát mặt đất.

Bình minh: Buổi sáng sớm (ban mai), lúc mặt trời mới mọc.

Bổn phận: Những việc phải làm.

Boong boong: Tiếng chuông kêu khi được gõ vào.

Boong tàu: Những tầng trên của một chiếc tàu thủy.

Bươm: Rách tả tơi.

C

Cai trị: Điều khiển bộ máy hành chánh để áp bức.

Canh tác: Việc trồng trọt.

Cặm cũi: Làm một cách chăm chú.

Căn bản: Sự việc chính.

Cây trơ trụi: Cây không có lá.

Cơ giới hóa: Việc dùng máy móc thay thế cho sức người.

Còm: Gầy yếu lưng cong.

Con hươu: Thú rừng giống như con nai nhưng gạc ngắn hơn.

Con khướu: Loại chim lớn hơn chim sáo, lông đen, đuôi dài, hót hay.

Con người: Lỗ tròn nhỏ ở chính giữa tròng đen con mắt.

Công viên: Vườn chơi công cộng.

Cưỡi ngựa: (Cỡi ngựa) Ngồi trên lưng con ngựa.

CH

Chải chuốt: Sửa sang, tô điểm bề ngoài.

Chân thật: Thành thật, ngay thẳng.

Chênh chênh: Hơi xiên xiên.

Chết dần: Chết từ từ.

Chim muông: Loài chim và loài thú.

Chó vá: Chó có bộ lông đốm.

Chơi rong: Đi hết nơi này đến nơi khác và không làm gì cả.

Chúc thọ: Cầu mong sống lâu.

Chuyện choạng: Bước đi xiêu vẹo, không vững vàng.

Chuyển choáng: Đầu óc say say, không tỉnh táo.

Chuồn bệnh: Rước lấy bệnh vào người.

Chuộc đồ: Trả tiền để lấy lại vật gì đã cầm thế từ người khác.

Chuộc tội: Lấy công hay của cải để thế vào chỗ mình gây nên tội lỗi.

Chuôi dao: Phần nhọn để tra cán vào.

Chuỗi hạt bồ đề: Sợi dây xỏ qua những hạt bồ đề khô thành vòng.

Chuôm: Ao, khoảnh đất sâu ở giữa đồng có nước.

Chuồn đi mất: Trốn đi mất.

Chuyên cần: Chăm chỉ, cố gắng.

D

Dài thượt: Rất dài.

Dịu dịu: Thơm nhẹ nhẹ, thoang thoang.

Du khảo: Đi đến một chỗ lạ để học hỏi.

Dưa chuột: Loại dưa leo quả nhỏ như con chuột.

Dục: Hối thúc, thúc dục.

Dược sĩ: Người tốt nghiệp đại học về nghiên cứu và bào chế thuốc để chữa bệnh.

Dược thảo: Cây, cỏ dùng làm thuốc.

Dương Lịch: Lịch dựa theo sự chuyển động của trái đất xung quanh mặt trời.

Duyệt binh: Kiểm tra đội ngũ của lực lượng quân sự.

Duyệt xét: (Cấp trên) Coi lại và đồng ý.

D

Đỏ choét: Rất đỏ.

Đoan trang: Tính tình đứng đắn.

Đôi khi: Một vài lần.

Đồn điền: Khoảng đất dùng để trồng trọt.

G

Gầy nhom: Thân hình rất gầy ốm.

GI

Gia súc: Các loại thú vật nuôi trong trại.

Gió heo may: Gió nhẹ, hơi lạnh vào mùa thu.

H

Hải sản: Sản vật ở biển.

Hảm hiu: Kém may mắn.

Hàng hóa: Đồ vật bày bán được sắp có thứ tự.

Hấp dẫn: Lôi cuốn, làm cho chú ý tới.

Hí hoáy: Chăm chỉ, cặm cụi.

Hiếu: Lòng ân cần đối với cha mẹ.

Hiệu: Tên gọi riêng của một người.

Hồ Gươm: Tên gọi của một cái hồ ở giữa thủ đô Hà Nội (hồ Hoàn Kiếm).

Hoa quỳnh: Một loại hoa rất đẹp nhưng chóng tàn.

Hoan ó: Bị dơ bẩn.

Hợp lý: Đúng lẽ phải, phù hợp với sự việc.

Huấn luyện: Giảng dạy và hướng dẫn luyện tập.

Huếch hoác: Quá rộng và trống trải.

Huênh hoang: Khoe khoang một cách quá đáng.

Huênh hoang: Làm ra vẻ ta đây hơn người.

Huy hoác: Tiêu xài tiền của một cách phí phạm.

Huých: Dùng vai để xô đẩy nhau.

Huyết áp: Áp suất của máu.

Huyệt đạo: Cách hay nguyên tắc của chỗ hiểm trên cơ thể.

Huynh đệ: Anh em.

Huỳnh huych: Tiếng động do chân chạy mạnh.

K

Kinh hoàng: Sợ hãi hoảng hốt đến mức bàng hoàng.

Kinh tế: Sự sản xuất và trao đổi hàng hóa.

Kính trọng: Tôn kính và quý mến.

KH

Khánh thành: Mở cửa lần đầu tiên.

Khiếm khuyết: Sự thiếu sót, mất mát.

Khoan dung: Rộng lượng tha thứ khi có lỗi.

Khoáng sản: Sản vật lấy ở mỏ.

Khoen: Đồ trang sức đeo ở tai.

Khởi nghĩa: Nổi dậy vì đại nghĩa để giải phóng dân tộc.

Khôn khuây: Khó mà quên được.

Khuây khỏa: Giải sầu, nguôi nỗi buồn.

Khúc khuỷu: Đường đi quanh co, không ngay thẳng trơn tru.

Khúc khuỷu: Quanh co, gồ ghề.

Khúc khuỷu: Quanh co, không thẳng.

Khuyết điểm: Điều thiếu sót.

Khuynh diệp: Một loại cây có chất dầu (còn gọi là cây Bạch Đàn).

Khuynh hướng: Có chiều ngả về một phía nào.

Khuỳnh khuỳnh: Chân hoặc tay cong cong đưa lên cao ra phía trước.

Khuỳnh khuỳnh: Chân hoặc tay cong cong đưa lên cao ra phía trước.

L

Lạ hoắc: Rất lạ, chưa thấy bao giờ.

Lâm sản: Sản vật ở rừng.

Lao đao: Vắt vả, khổ sở.

Lìa trần: Chết đi.

Lim dim: Hai con mắt nửa thức nửa ngủ.

Lơ lửng: Được treo và có thể di động qua lại trong không khí.

Lơ lửng: Ở lưng chừng.

Loanh quanh: Quanh quẩn chung quanh.

Loay hoay: Cuống quýt quay qua, quay lại.

Loay hoay: Làm hết cái này đến cái khác.

Loè loẹt: Nhiều màu sắc.

Lũ lượt: Từng đoàn nối tiếp nhau.

Lựa lời: Suy nghĩ kỹ trước khi nói.

Luẩn quẩn: Đi tới đi lui ở một chỗ.

Lững thững: Dáng đi thong thả, chậm rãi từng bước một.

Luôm nhuôm: Lộn xộn, không cùng loại.

Luộm thuộm: Lôi thôi, không gọn gàng.

Lườn tàu: Phần chìm dưới nước của chiếc tàu.

Luống rau: Vòng đất dài vun lên trồng rau.

Lưu huỳnh: Chất dẫn hỏa làm cháy

Luyến tiếc: Cảm thấy day dứt trong lòng và nhớ mãi.

Luýnh quýnh: Rối tí, mắt bình tĩnh.

M

Màn trời chiếu đất: Không nhà cửa.

Mát rượi: Rất mát mẻ.

Mê hoặc: Làm cho mù quáng mà tin theo.

Mèo mướp: Mèo có lông màu xám, có vằn hơi đen.

Mơ mộng: Say mê theo đuổi những điều tốt đẹp nhưng xa vời.

Mơ ước: Mong muốn những điều tốt đẹp trong tương lai.

Mừng quýnh: Mừng rỡ đến nỗi lúnh quýnh.

Muối ăn: Muối dùng để nấu ăn.

Muối hột: Muối biển, từng hột nhám có hình không đều nhau.

Muôn chim: Rất nhiều chim.

Muông: Thú rừng.

Mướt: **Mướt mà:** Trơn láng như thoa dầu.

N

Nên người: Thành người tốt.

Nết na: Tánh hạnh tốt của người con gái.

Nô nức: Nôn nao, háo hức.

Nỗi buồn xa xứ: Buồn vì xa quê hương.

Non choẹt: Còn rất trẻ.

Nông nghiệp: Nghề trồng trọt và chăn nuôi.

Nông phẩm: Sản phẩm làm ra từ việc trồng trọt và chăn nuôi.

Nông sản: Các loại thức ăn do trồng trọt mà ra.

Nước tuôn: Nước chảy thành luồng nhanh và liên tục.

Nuôi dưỡng: Chăm sóc và duy trì sự sống.

Nuối: Gắng gượng, ráng sức, lưu luyến.

Nuồm nướp: Đông đảo, rộn rịp.

Nuốt trộng: Nuốt mà không nhai.

NG

Ngã huych: Té, ngã mạnh.

Ngày giỗ: Ngày tưởng nhớ người thân đã mất.

Ngoắc: Móc vào, máng lên.

Ngoại ô: Vùng ở bìa của một thành phố.

Ngoạm: Há miệng to ra ngậm.

Ngoao ngoao: Tiếng mèo kêu.

Ngoáo ộp: ông kẹ, vật bĩa ra để dọa trẻ con.

Ngoay ngoay: Lắc qua lắc lại với vẻ không bằng lòng.

Ngoen ngoễn: Trơn tru hoặc trơn tráo không biết xấu hổ.

Ngoeo ngoéo: Tiếng mèo kêu lớn khi cắn nhau.

Ngoéo: Móc vào với nhau.

Ngọo: Nghiêng hẳn qua một bên.

Ngồm ngoảm: Nhai với thức ăn đầy miệng.

Nguệch ngoạc: Vẽ bậy bạ.

NGH

Nghi ngút: Cuồn cuộn bốc lên.

NH

Nhá nhem: Trời gần tối hẳn.

Nhàm: Thường, chán.

Nhẹ nhõm: Khoan khoái, thanh thản không còn bị ràng buộc.

Nhiệt đới: Vùng có khí hậu nóng.

Nhớn nhor: Qua lại thông thả.

Nhu cầu: Số lượng cần thiết.

Nhuốm bệnh: Mới bắt đầu bệnh.

Nhuộm màu muối tiêu: Tóc đen lẫn trắng giống như màu muối và tiêu (hạt) trộn lẫn nhau.

O

Oái oăm: Khó hiểu, khác thường.

PH

Phất phới: Bay lượn theo gió nhẹ nhàng.

Phô sắc: Để lộ ra vẻ đẹp.

QU

Quầng trắng: Vành hiện quanh mặt trăng.

Quây quân: Tụ họp, vây bọc.

Quyệt nợ: Có tình không chịu trả những gì vay mượn của người khác.

Quý tay quý chân: Co rút lại vì cảm xúc mạnh.

R

Rách tướp = **rách mướp**: Rách nát từng mảnh.

Rắn trườn: Rắn nằm sát mặt đất và dùng sức đẩy thân mình về phía trước.

Rập khuôn: Rập kiểu, thật giống như khuôn đúc.

Rèn luyện: Học tập để đạt tới thông thạo.

Rom róm: Nước mắt trào ra trên mi.

Rong chơi: Đi chơi từ chỗ này đến chỗ khác.

Rỗng tuếch: Trống trơn, chẳng có gì cả.

Rườm lời: Lời nói quá dài dòng, thừa thãi.

Rườm rà: Cành lá tỏa ra rậm rạp hoặc dài dòng, lồi thoi không rõ ý.

Rượu chè: Hết rượu đến chè, ý nói đến ăn chơi bê tha (rượu chè be bét).

Rượu nhạt: Rượu ít nồng, ít cay.

S

Sâu hoắm: Lỗm vào rất sâu.

Siêu thị: Cửa hàng lớn bán thực phẩm và đồ dùng trong nhà.

Sườn đồi: Bề cạnh hay triền của ngọn đồi.

Suốt mướt: Dầm dề (Khóc suốt mướt).

T

Tài nguyên: Nguồn của cái sẵn có (thiên nhiên) chưa hoặc đang khai thác.

Tàn bạo: Tàn nhẫn và hung ác.

Tiêu điều: Xơ xác, hoang vắng.

Tình Bạn: Sự yêu mến gắn bó giữa người và người.

Tinh khôn: Hiểu và biết làm theo điều do người dạy.

Tĩnh mịch: Yên lặng, vắng vẻ.

Tĩnh mịch: Yên lặng.

Toe toét: Há miệng rộng.

Tự đắc: Cho mình là hay và giỏi hơn người.

Tuấn tiết: Chết để bảo toàn danh dự.

Tuệch toạc: Tính tình thật thà và vụng về.

Tung tăng: Chuyển động từ chỗ này sang chỗ khác.

Tuổi thơ: Tuổi nhỏ

Tương tất: Chu đáo, gọn gàng.

Tương tất: Gọn gàng chu đáo.

Tương tấp: Nôn nóng, vội vã.

Tuần (tuột): Chảy một mạch không cản lại được.

Tuôn: Di chuyển thành dòng liên tục và nhanh.

Tuyệt đối: Hoàn toàn, không hạn chế.

TH

Thả chuôm: Cành cây thả dưới nước cho cá, tôm vào núp.

Thảnh thơi: Rảnh rang, không bận bịu gì.

Thềm lục địa: Phần đất chìm dưới mực nước viền quanh bờ biển.

Thênh thang: Rộng rãi, thoáng.

Thiên nhiên: Tự nhiên, có sẵn không do con người làm ra.

Thoai thoải: Hơi dốc xuống.

Thối hoắc: Rất thối, không ngửi được.

Thông suốt: Hiểu biết rành mạch.

Thòng xuống: Được treo thò xuống.

Thủa thiếu thời: Lúc thời kì còn nhỏ tuổi.

Thuận lợi: Dễ dàng và tiện lợi.

Thược dược: Một loại hoa giống như hoa cúc nhưng lớn hơn.

Thứt tha: Yếu điệu.

Thuyên giảm: Giảm bớt.

TR

Trắng muốt: Trắng muốt trông đẹp mắt.

Trí tuệ: Khả năng hiểu biết bằng trí óc.

Trùi mền: Biểu lộ tình thương tha thiết.

Trườn mình: Dùng thân mình để di chuyển.

Trượt: Bị trơn, bánh xe không bám chặt vào mặt đường

U

Ước ao: Mong muốn.

Ương cây: Nuôi, ủ các hạt cho mọc mầm ra cây nhỏ.

Ướp: Cho thêm gia vị, nước mắm, xì dầu thấm vào thịt, cá để tăng thêm mùi vị và giữ được lâu.

Ướt rượi: Thấm nhiều nước.

Ưu điểm: Điều tốt, có ích lợi.

V

Vượt: Thoát ra.

X

Xâm lấn: Dem quân đi đánh chiếm.

Xanh biếc: Xanh lam đậm.

Xanh lam: Màu xanh đậm hơn màu xanh da trời.

Xao xuyến: Lòng xúc động hay dao động.

Xe goòng: Xe chở than trong hầm mỏ.

Xoay xở: Cố tìm mọi cách để làm cho được việc.

Xoen xoét: Nói nhiều.

Xoèn xoẹt: Tiếng động do cọ xát vào nhau.

Xông pha: Dấn thân vào nơi gian nguy.

Xoong chảo: Đồ dùng để nấu nướng.

Xuất cảng: Bán ra nước ngoài.

Xuệch xoạc: Xiêu vẹo, lồi thối không ngăn nắp.

Xuềnh xoàng: Cách ăn mặc tầm thường, không diêm dúa.

Xuyên qua: Xoi, đâm suốt qua.

Xuýt xoa: Tiếng rên để tỏ thái độ đau đớn hoặc tiếc một điều gì.

Xuýt xoát: Gằn bằng nhau.

TUC NGŨ

“Có chí thì nên”

Giải nghĩa: Có sự quyết tâm, cố gắng, dù lâu ngày hoặc gặp khó khăn cũng không nản lòng, thì làm việc gì cũng thành công.

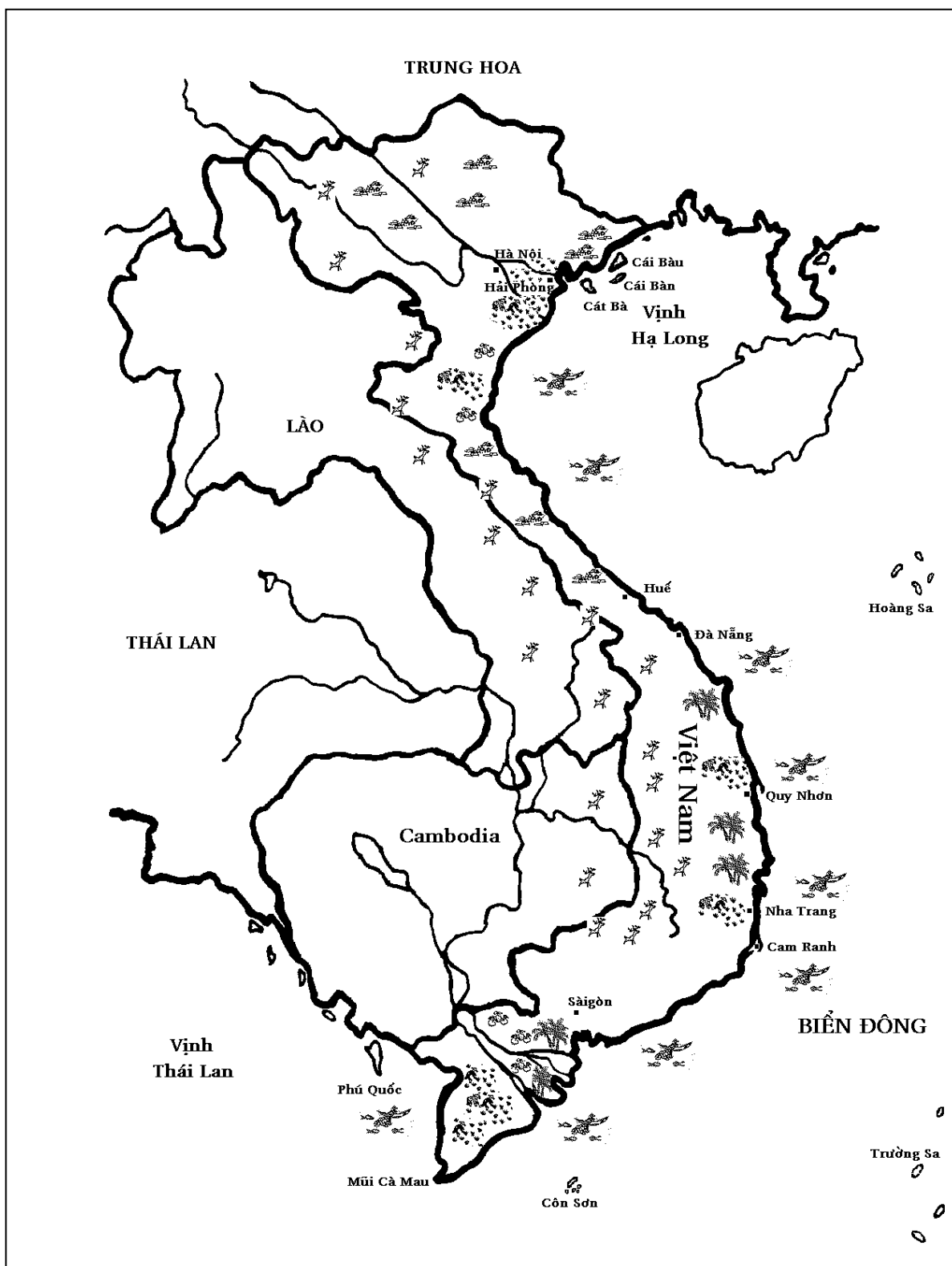
“Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”

Giải nghĩa: Khi được hưởng điều gì, ta hãy nhớ đến người đã tạo dựng ra.

“Cái nết đánh chết cái đẹp”

Giải nghĩa: Tính tình tốt bên trong vẫn được quý trọng hơn vẻ đẹp bên ngoài.

Bản Đồ Canh Nông Việt Nam.



Tài liệu tham khảo:

- **Việt Nam Tự Điển.**
Hội Khai Trí Tiến Đức.
- **Tự Điển Việt Nam.**
Thanh Nghị.
- **Việt Nam Sử Lược.**
Trần Trọng Kim
- **Văn Việt Ngữ.**
Bùi Văn Bảo.
- **Thơ Tuổi Thơ.**
Nguyễn Hữu Bào.
- **Em Học Việt Ngữ.**
Trung Tâm Giáo Dục Hồng Bàng.
- **Việt Nam Tự Điển.**
Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ.
- **Địa lí Việt Nam.**
Nguyễn Khắc Ngữ.
- **Việt Sử Toàn Thư.**
Phạm Văn Sơn
- **Chữ Việt Học Mau.**
Khuất Hữu Dũng - Thảo Bình.
- **Cẩm Nang Sư Phạm.**
Các Trung Tâm Việt Ngữ Nam California.
- **Chúng Em Cùng Học.**
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang.



QUỐC CA VIỆT NAM CỘNG HOÀ

Lê Hữu Phước



Này Công Dân ơi Đứng lên đáp lời sông núi Đồng lòng cùng
đi hy sinh tiếc gì thân sống. Vì tương lai Quốc dân, cùng
xông pha khói tên, làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền. Dù
cho thầy phôi trên gươm giáo, thù nước lấy máu đào đem
báo Nòi giống lúc biến phải cần giải nguy, người Công Dân
luôn vững bền tâm trí, hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi vang
tiếng người nước Nam cho đến muôn đời Công Dân ơi! mau hiến thân dưới
cờ Công Dân ơi Mau làm cho cỏi bờ, thoát cơn tàn phá, về
vang nòi giống xứng danh nghìn năm giòng giống Lạc Hồng

VĂN LANG HÀNH KHÚC

Thượng Nhân



Về Văn Lang ta vui chúng ta cùng quay về nguồn
Lòng hằng say ta vui chúng ta cùng xây dựng đời



Về nơi đây hôm nay chúng ta cùng xây đời mới
Rồi mai đây quê hương sẽ vang lòng thế hệ mới



Hãy cùng sánh vai Vì non sông góp công vì quê hương đấu
Hương về nước Nam Lòng ta luôn quyết tâm cùng nhau đi đắp



tranh Cho khắp nơi chan hoà mừng vui
xây Cho khắp nơi reo mừng đoàn viên



Anh chị em hồi mau về đây ta cùng tô thắm cho đời



sau Cho nước non mai này sẽ thanh bình nơi nơi
Cho cháu con Tiên Rồng sẽ sống đời yên vui

NGÔI TRƯỜNG VĂN LANG

Thượng Nhàn

Nơi Văn Lang em vui học vui Em siêng
 Nơi Văn Lang em luôn học chăm Em hăng
 năng trau dồi tiếng Việt Em sẽ là học sinh gương
 say đến trường mỗi tuần Em sẽ là trò ngoan trong
 mẫu Cho xứng là giống giống Ròng Tiên
 lớp Cho xứng lòng thương mến thầy cô
 Em luôn luôn nghe theo thầy cô Chăm viết
 chăm đánh vần chữ Việt Em sẽ thành một người hữu
 ích Cho xứng là giống giống Việt Nam
 Văn Lang ơi thầy cô yêu mến dạy cho em lễ
 Văn Lang ơi trường em yêu dấu là nơi em ra
 phép làm người. Em không quên những lời khuyên bảo
 sức học hành. Em mong sao đến ngày khôn lớn
 Để mai sau xứng thành người dân
 Sẽ mang cống hiến về quê hương

VIỆT NAM

Phạm Duy



Việt Nam Việt Nam nghe tự vào đời Việt Nam hai câu nói bên vành nôi Việt



Nam nước tôi Việt Nam Việt Nam tên gọi là người Việt Nam hai câu nói sau cùng đi lia



đời Việt Nam đây miền xinh tươi Việt Nam đem vào sông núi Tự do công bình bác ái muôn



đời Việt Nam không đời xương máu. Việt Nam kêu gọi thương nhau Việt Nam đi xây đắp yên vui dài



lâu Việt Nam trên đường tương lai hứa thiêng soi toàn thế giới. Việt Nam ta nguyện tranh đấu cho



đời. Tình yêu đây là khí giới. Tình thương đem về muôn nơi. Việt Nam đây tiếng nói đi xây tình



người... Việt Nam Việt Nam Việt Nam quê hương đất nước sáng



ngôi Việt Nam Việt Nam Việt Nam muôn đời

VIỆT NAM QUÊ HƯƠNG NGẠO NGHỀ

Nguyễn Đức Quang



1. Ta như nước dâng dâng tràn có bao giờ tàn. Đường dài ngút ngàn chỉ một trận cười vang
 2. Ta như giống dân di tràn trên lò lửa hồng. Mặt lạnh như đồng cùng nhìn về một xa

vang. Lê sau bàn chân gông xiềng của thời xa xăm. Đôi mắt ta rực sáng theo nhịp xích kêu loang
 xam. Da chan mồ hôi nhễ nhại cuộn vòng gân tươi. Ôm vết thương rỉ máu ta cười dưới ánh mặt

xoang. Ta khua xích kêu vang dậy trước mặt mọi người. Nụ cười muôn đời là một nụ cười không
 trời. Ta khuyên cháu con ta còn tiếp tục làm người. Làm người huy hoàng phải chọn làm người dân

tươi. Nụ cười xa vời nụ cười của lòng hồn sôi. Bước tiến ta tràn tới tung xiềng vào mặt nhân
 Nam. Làm người ngang tàng điểm mặt mày của trần gian. Hồi những ai gục xuống ngoi dậy hùng cường đi

gian. ĐK. Máu ta từ thành Văn Lang dồn lại. Xương da thịt này cha ông
 lên.

miệt mài Từng ngày qua, cười ngạo nghề đi trong đau nhức không người

chúng ta thành một đoàn người hiên ngang trên bàn chông hát cười đùa

vang vang. Còn Việt Nam triệu con tim này còn triệu khối kiêu hùng (2. Ta như giống.....)